



THE WORKING OF KAMMA SỰ VẬN HÀNH CỦA NGHIỆP

- Ext.** 1. Guide to the study of Theravada Buddhism. *Sri Lanka.*
2. What the Buddha Taught – *Walpola Sri Rahula*
3. Kamma, the Real Creator - *Dr. Mehm Tin Mon*
4. The Essence of Buddha Abhidhamma - *Dr. Mehm Tin Mon*
5. The Buddha & His Teachings – *Narada*
6. Treasure of the Dhamma – *Dr. K. Sri. Dhammananda*
7. Handbook of Abhidhamma Studies - *Sayādaw U Sīlananda*
8. In the Buddha's Words – *edited and introduced by*
Bhikkhu Bodhi
9. Kamma at Death and Rebirth –
Sayādaw Dr. Namdamālābhivaṃs
10. Milindapañhapāli – *Vua Milinda Vấn Đạo –*
Tỳ Kheo Indacanda



THE WORKING OF KAMMA SỰ VẬN HÀNH CỦA NGHIỆP

- Ext.**
1. Guide to the study of Theravada Buddhism. *Sri Lanka.*
 2. What the Buddha Taught – *Walpola Sri Rahula*
 3. Kamma, the Real Creator - *Dr. Mehm Tin Mon*
 4. The Essence of Buddha Abhidhamma - *Dr. Mehm Tin Mon*
 5. The Buddha & His Teachings – *Narada*
 6. Treasure of the Dhamma – *Dr. K. Sri. Dhammananda*
 7. Handbook of Abhidhamma Studies - *Sayādaw U Sīlananda*
 8. In the Buddha's Words – *edited and introduced by
Bhikkhu Bodhi*
 9. Kamma at Death and Rebirth –
Sayādaw Dr. Namdamālābhivaṃs
 10. Milindapañhapāli – *Vua Milinda Vấn Đạo –
Tỳ Kheo Indacanda*

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀ-SAMBUDDHASSA
Homage to the Blessed One, the Worthy Conqueror, the Fully Self-Enlightened Buddha

Chúng con thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn,
Bậc A-la-hán cao thượng - Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác

Nguyện cho những ai có chí tu học Dhamma đều thấy được Chân lý

Content	Nội dung
I. The Way to a Fortunate Rebirth 1. The Law of Kamma 2. Merit : The Key to Good Fortune	I. Con đường Tái sinh tốt đẹp ----- 7 1. Luật của Nghiệp 2. Công đức hay Phước báu: Chìa khóa Tái sinh Cõi lành
II. Theory of Kamma in Buddhism 1. What is the most Important Thing in Life? 2. Some Important Life Problems. 3. Who could Answer these Life Questions? 4. The Analysis of the Mind 5. The Mind and Kamma 6. The Extremely Powerful Law of Kamma	II. Thuyết Nghiệp báo trong Đạo Phật ----- 12 1. Điều gì Quan trọng Nhất trong Cuộc sống? 2. Một số Vấn đề Quan trọng trong Cuộc sống 3. Ai có thể Trả lời những Câu hỏi này về Cuộc đời? 4. Sự Phân tích Tâm 5. Tâm và Nghiệp 6. Luật Nghiệp báo Cực kỳ Mạnh mẽ
III. What Kamma is 1. What is Kamma? 2. The Cause of Kamma 3. Where is Kamma? 4. How does Kamma Arise? 5. Kamma and Vipāka 6. Who is the Doer of Kamma? Who Experiences the Effect? 7. Kamma has No Beginning or End	III. Định nghĩa Nghiệp -----20 1. Nghiệp là gì? ----- 2. Nguồn gốc của Nghiệp 3. Nghiệp ở đâu? 4. Nghiệp Phát sinh Thế nào? 5. Nghiệp và Quả nghiệp 6. Ai Tạo Nghiệp và Ai Gặt Quả? 7. Nghiệp Không có Khởi đầu hay Kết thúc
IV. Evidences in the Past Existences 1. Persons who Remember their Past Existences 2. Infant Prodigies Exist All over the World 3. Remembering Past Existences through Hypnosis	IV. Những Bằng chứng trong các Kiếp Quá khứ ----- 27 1. Những người Nhớ được Tiền kiếp 2. Thần đồng Hiện hữu Khắp nơi trên Thế giới 3. Nhớ những Kiếp Quá khứ qua Thôi miên

<p>4. Knowing Past Existences through Supernormal Power</p> <p>5. Knowing Past Existences in Insight Meditation</p>	<p>4. Biết những Kiếp Quá khứ do Thần thông</p> <p>5. Biết những Kiếp Quá khứ trong Thiền Minh Sát</p>
<p>V. The Working of Kamma</p> <p>1. What is Existence?</p> <p>2. A Thought-Process</p>	<p>V. Sự Vận hành của Nghiệp ----- 36</p> <p>1. Định nghĩa Kiếp Con người</p> <p>2. Tiến trình Tâm</p>
<p>VI. The Classification of Kamma</p> <p>A. A classification of Kamma with respect to the Time of Taking Effect</p> <p>1) Immediately Effective Kamma</p> <p>2) Subsequently Effective Kamma</p> <p>3) Indefinitely Effective Kamma</p> <p>4) Ineffective Kamma</p> <p>B. A classification of Kamma according to Function</p> <p>1) Productive Kamma</p> <p>2) Supportive Kamma</p> <p>3) Obstructive Kamma</p> <p>4) Destructive Kamma</p> <p>C. A Classification of Kamma according to the Order of Giving Results</p> <p>1) Weighty Kamma</p> <p>2) Death Proximate Kamma</p> <p>3) Habitual Kamma</p> <p>4) Reserve Kamma</p>	<p>VI. Phân loại Nghiệp ----- 45</p> <p>A. Nghiệp được Phân loại theo Thời gian cho Quả</p> <p>1) Hiện báo nghiệp - <i>Ditṭhadhamma vedanīya</i></p> <p>2) Sanh báo nghiệp - <i>Upapajjavedanīya</i></p> <p>3) Hậu báo nghiệp - <i>Aparāpariyavedaniya</i></p> <p>4) Vô hiệu nghiệp - <i>Ahosi</i></p> <p>B. Phân loại Nghiệp theo Chức năng</p> <p>1) Sanh nghiệp - <i>Janaka-kamma</i></p> <p>2) Trì nghiệp - <i>Upatthambaka-kamma</i></p> <p>3) Chướng nghiệp - <i>Upapīlaka-kamma</i></p> <p>4) Đoạn nghiệp - <i>Upaghātaka-kamma</i></p> <p>C. Nghiệp Phân chia theo Thứ tự cho Quả (Khả năng Báo ứng)</p> <p>1) Trọng nghiệp - <i>Garuka</i></p> <p>2) Cận tử nghiệp - <i>Āsanna</i></p> <p>3) Thường nghiệp - <i>Āciṇṇa</i></p> <p>4) Khinh thiểu nghiệp - <i>Kaṭattā</i></p>

D. A Classification of Kamma according to the Realms in which they give Results

- 1) Unwholesome Kamma
- 2) Wholesome Kamma of Sense-sphere
- 3) Wholesome Kamma of the Fine-material sphere
- 4) Wholesome Kamma of the Immaterial sphere

VII. Who Wanders in the Samsara

1. Kamma sows its Seed at Death
2. Why Death Occur & What its causes & conditions
3. No Gap between Death and the Next Life
4. Who Wanders in the Samsara
5. Who is born?
6. Why There is Inequality Among Human Beings

VIII. How to Stop Kamma

IX. What Kamma & Rebirth Explain

X. Not the Associate with the Foolish Person

XI. The Nature of the Doctrine of Kamma & Rebirth

D. Phân loại Nghiệp tính theo Cảnh giới cho Quả

- 1) Nghiệp Bất thiện - *Akusala Kamma*
- 2) Nghiệp Thiện cõi Dục giới - *Kāmvācara Kusala Kamma*
- 3) Nghiệp Thiện cõi Sắc giới - *Rūpāvacara Kusala Kamma*
- 4) Nghiệp Thiện cõi Vô sắc giới - *Arūpāvacara Kusala Kamma*

VII. Ai Lang thang trong Luân hồi ----- 54

1. Nghiệp Gieo Hạt khi Tử
2. Tại sao Cái Chết Xảy ra & Nguyên nhân và Điều kiện
3. Không có Khoảng cách giữa Cái chết và Kiếp sống Tiếp theo
4. Ai Lang thang trong Luân hồi
5. Ai đi tái sanh
6. Tại sao Có Sự Bất Bình Đẳng Giữa Con Người

VIII. Cách nào Chấm dứt Nghiệp ----- 67

IX. Nghiệp & Tái sanh Giải thích Điều gì ----- 70

X. Không Thân cận với Kẻ Ngu ----- 72

XI. Bản chất Giáo lý Nghiệp báo & Tái sanh ----- 76

*Kính ngưỡng dâng công đức biên soạn đến tất cả Chư Thiên hộ trì Chánh pháp,
đến ông bà cha mẹ đã quá vãng,
đến toàn thể chúng sinh hữu hình và vô hình luôn được an vui trong cảnh Quả phước như ý nguyện mong cầu.*

*Aug, 21st 2024
Citta Pali*

I. THE WAY TO A FORTUNATE REBIRTH

Introduction

1. The Law of Karma

According to the Buddha's teaching, the cosmos, with its many realms of sentient existence, is governed at all levels by immutable laws, physical, biological, psychological, and ethical. The process by which sentient beings migrate from one state of existence to another likewise lawful.

The governing factor in this process, the factor that makes the entire process a lawful one, is a force called *kamma* (Skt: *karma*). The word '*kamma*' literally means action, but technically it refers to volitional action. As the Buddha says: "It is volition (*cetanā*) that I call *kamma*; for having willed (*cetayitvā*), one acts by body, speech, and mind." *Kamma* thus denotes deeds that originate from volition. Such volition may remain purely mental, generating mental *kamma* that occurs as thoughts, plans, and desires; or it may come to expression outwardly through manifest bodily and verbal actions.

To the Buddha, all morally determinate volitional actions create a potential to bring forth results (*vipāka*) or fruits (*phala*) that correspond to the ethical quality of those actions. This capacity of our deeds to produce the morally appropriate results is what is meant by *kamma*. Our deeds generate *kamma*, a potential to produce fruits that correspond to their own intrinsic tendencies. Then, when internal and external conditions are suitable, the *kamma* ripens and produces the appropriate fruits. In ripening,

I. CON ĐƯỜNG TÁI SANH TỐT ĐẸP

Dẫn nhập

1. Luật của Nghiệp

Theo lời dạy của Đức Phật, vũ trụ với nhiều cõi hiện hữu của chúng sinh được vận hành ở tất cả các mức độ bằng các nguyên tắc không thay đổi về vật lý, sinh học, tâm lý và đạo đức. Tiến trình các chúng sinh đi từ trạng thái hiện hữu này sang trạng thái hiện hữu khác cũng tuân theo nguyên tắc này.

Yếu tố chi phối trong tiến trình này, yếu tố làm cho toàn bộ tiến trình theo đúng nguyên tắc trên là một luật gọi là '*ngiệp*'. Từ '*ngiệp*' nghĩa đen là hành động, nhưng về mặt vận hành nó chỉ hành động có chủ ý. Như Đức Phật nói, "Chính chủ ý (*cetana*) mà Ta gọi là '*ngiệp*'; vì khi có ý chí (*cetayitvā*), người ta hành động qua thân, lời và ý." Như thế, nghiệp là hành động qua chủ ý. Chủ ý như thế vẫn ở trong tâm, tạo ra ý nghiệp phát sinh trong tư tưởng, dự định và ý muốn; hoặc nó đi đến sự diễn đạt bên ngoài hiển lộ qua những hành động của thân và lời nói.

Theo Đức Phật, tất cả những hành động cố ý về mặt đạo đức sẽ mang đến kết quả (*vipāka*) hay quả (*phala*) tương ứng với phẩm chất đạo đức của những hành động đó. Khả năng của các hành động tạo ra kết quả đạo đức phù hợp là những gì có ý nghĩa do nghiệp. Hành động của chúng ta tạo nghiệp, tiềm năng tạo ra quả tương ứng với khuynh hướng bản chất của chúng ta. Khi những điều kiện bên trong và bên ngoài thích hợp, nghiệp chín

the *kamma* rebounds upon us for good or for harm depending on the moral quality of the original action. This may happen either later or sooner in the same life in which this action was done, in the next life, or in some distant future life. The one thing that is certain is that as long as we remain within *samsāra* any stored-up *kamma* of ours will be capable of ripening so long as it has not yet produced its due results.

On the basis of its ethical quality, the Buddha distinguishes *kamma* into two major categories: the unwholesome (*akusala*) and the wholesome (*kusala*). The criterion of judging an action to be unwholesome is its underlying motives, the “root” from which it springs. There are three unwholesome roots: greed, hatred and delusion. From these there arises a wide variety of secondary defilements – states such as anger, hostility, envy, selfishness, arrogance, pride, presumption, and laziness – and from the root defilements and secondary defilements arise defiled actions.

Wholesome *kamma*, on the other hand, is action that is spiritually beneficial and morally commendable. Its underlying motives are the three wholesome roots: non-greed, non-hatred, and non-delusion, which may be expressed more positively as generosity, loving-kindness, and wisdom.

As the Buddha says, “For beings obstructed by ignorance and hindered by craving, *kamma* is the field, consciousness the seed, and craving the moisture, for consciousness to be established in a new realm of existence – either inferior, middling, or superior.” (AN 3)

For Buddhist cosmology, existence in every realm, being the product of a *kamma* with a finite potency, is necessarily impermanent. Beings take

muồi và trở quả thích hợp. Khi chín muồi, nghiệp quay lại với chúng ta, tốt hay xấu tùy thuộc bản chất đạo đức của hành động ban đầu. Điều này xảy ra sớm hay muộn ngay trong kiếp này khi hành động được thực hiện, trong kiếp kế tiếp, hay trong kiếp tương lai xa xôi. Một điều chắc chắn là nếu chúng ta vẫn còn trong cõi ta bà thì bất cứ nghiệp được tích trữ của chúng ta đều có khả năng chín muồi nếu chúng chưa trở quả.

Trên căn bản của phẩm chất đạo đức, Đức Phật phân biệt nghiệp thành hai loại chính: bất thiện (*akusala*) và thiện (*kusala*). Tiêu chuẩn đánh giá một hành động là bất thiện là các động lực ngu ngàm, gốc rễ phát sinh ra hành động. Có ba căn bất thiện: tham, sân và si. Từ ba căn này có sự nảy sinh nhiều phiền não phụ - những trạng thái như sân giận, thù hận, ganh tị, ích kỷ, ngạo mạn, kiêu căng, tự phụ và phóng dật – và từ những gốc bất thiện và các phiền não phụ sẽ phát sinh các hành động ô nhiễm.

Trái lại, nghiệp thiện là hành động có lợi về tinh thần và đáng khen ngợi về mặt đạo đức. Động cơ ngu ngàm của nó là ba căn thiện: vô tham, vô sân và vô si, được diễn đạt một cách tích cực là rộng lượng, tâm từ và trí tuệ.

Như Đức Phật dạy, “Vì chúng sinh bị ngăn che bởi vô minh và tham ái, nghiệp là đất trồng, thức là hạt giống, tham ái là hơi ẩm để thức được thiết lập trong kiếp sống mới – thấp kém, trung bình hay cao sang.” (Kinh Tăng Chi 3)

Trong vũ trụ quan của Phật giáo, sự hiện hữu trong mỗi cõi là kết quả của nghiệp với hiệu lực hữu hạn đều là vô thường.

rebirth into a realm appropriate for their *kamma* or deeds, experience the good or bad results, and then, when the generative *kamma* has spent its force, they pass away to take rebirth elsewhere as determined by still another *kamma* that has found the opportunity to ripen. Hence the torments of hells as well as the joys of heaven, no matter how long they may last, are bound to pass. The Buddha guides those whose spiritual faculties are still tender to aspire for a human or heavenly rebirth and teaches them the lines of conduct that conduce to the fulfillment of their aspirations. But he urges those with mature faculties to make a determined effort to put an end to the aimless wandering of *samsāra* and reach the Deathless, *Nibbāna*, which transcends all conditioned planes of beings.

A well-known saying of the Buddha,

“Beings are owners of their kamma, heirs of their kamma, they originate from their kamma, are bound to their kamma, have their kamma as their refuge. It is kamma that distinguishes being as inferior or superior.”

There are two types of consequences that an unwholesome *kamma* can have: the more powerful is rebirth in a bad destination; the other is unpleasant fruits within the human state, for example, a short lifespan for one who in an earlier life killed living beings. And a wholesome *kamma* can have: the more powerful is rebirth in a heavenly world; the other is pleasant fruits within the human state.

2. Merit : The Key to Good Fortune (*puñña*)

Wholesome *kamma* is capable of yielding favorable results within the cycle of rebirths. The *Nikāyas* concisely organize the types of merit into three ‘bases of meritorious deeds’ (*puññakiriyavatthu*): giving, moral

Chúng sinh tái sinh vào cõi thích ứng với nghiệp của họ, thọ lãnh quả tốt hay xấu. Sau khi sinh nghiệp hết hiệu lực, họ qua đời để tái sinh vào một nơi nào đó được xác định bởi các nghiệp khác đã tìm thấy có cơ hội trở quả. Tuy nhiên, sự hành hạ nơi địa ngục cũng như an lạc ở cõi trời, cho dù kéo dài rất lâu, chắc chắn cũng sẽ chấm dứt. Đức Phật dạy những người mà đời sống tinh thần vẫn còn yếu ớt ước muốn tái sinh làm người và cõi thiên giới và dạy cho họ về giới hạnh để đạt được sự viên mãn ước muốn của họ. Nhưng ngài cũng khuyến tấn những ai mà đời sống tinh thần trưởng thành phải nỗ lực để chấm dứt lang thang trong luân hồi và đạt đến Bất tử, Niết bàn, vượt ra khỏi các cõi giới hữu vi.

Một lời giảng nổi tiếng của Đức Phật,

“Chúng sanh là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyền thuộc, nghiệp là điểm tựa. Nghiệp phân chia chúng sinh, nghĩa là có liệt có ưu.”

Nghiệp bất thiện có hai loại hậu quả: loại ác nghiệp mạnh sẽ đưa đến tái sinh trong cõi dữ, loại kia là tạo ra quả xấu trong kiếp người, thí dụ như tuổi thọ ngắn ngủi cho những người tạo nghiệp sát sinh trong kiếp trước. Nghiệp thiện cũng có: loại nghiệp thiện mạnh sẽ cho tái sinh vào cõi thiên giới; và loại kia đưa đến quả lành trong kiếp người.

2. Công đức hay phước báu (*puñña*):

Chìa khóa tái sinh cõi lành

Thiện nghiệp có khả năng sinh ra các kết quả thuận lợi trong chu kỳ tái sinh. Các bộ kinh *Nikāya* đã phân chia rõ ràng ba nền tảng công đức (*puññakiriyavatthu*, phước nghiệp sự): xả thí, trì

discipline and meditation. The practice of meritorious deeds revolves around faith in certain objects regarded as sacred and spiritually empowering, capable of serving as a support for the acquisition of merit. To the followers of the Buddha's teaching there are the Three Jewels: the Buddha, the Dhamma, and the Saṅgha – the Buddha is supreme among persons, the Dhamma among teachings, and the Saṅgha among religious communities. The Dhamma Jewel: the Noble Eightfold Path is supreme among all conditioned things (*dhammā saṅkhatā*) and *Nibbāna* is supreme among all things conditioned and unconditioned (*dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā*).

On the three bases of merit individually, beginning with giving or generosity (*dāna*). The Buddha often treated giving as the most rudimentary virtue of the spiritual life, for giving serves to breakdown the egocentric frame of mind on the basis which we habitually react with others. This leads to the next base of merit, 'moral discipline' (*sīla*) which for Buddhism requires the undertaking of precepts. The most basic moral guidelines inculcated in the *Nikāyas* are the five precepts, the training rules to abstain from taking life, stealing, sexual misconduct, false speech, and the use of intoxicants.

While the Buddha enjoins observance of the five precepts upon lay followers as a full-time obligation, He recommends a more stringent type of moral practice for the *uposatha* – the observance days: the full-moon day, the new-moon day and the two half-moon days. On those occasions, devout lay Buddhists undertake the eight precepts, augment the training in *sīla* as a moral observance with a training in self-restraint, simplicity, and contentment. In this respect they prepare the disciple for the training of the mind undertaken in the practice of meditation – the third base of merit.

giới và hành thiền. Việc tạo công đức xoay quanh niềm tin và những đối tượng được xem là thiêng liêng và có sức mạnh tâm linh, có khả năng hỗ trợ cho việc tích lũy công đức. Đối với các Phật tử, đó là Tam bảo: Phật, Pháp và Tăng – Phật bảo là tối thượng trong loài người, Pháp bảo là tối thượng trong Giáo pháp, và Tăng bảo là tối thượng trong các cộng đồng tôn giáo. Về Tam bảo: Bát Thánh đạo là tối thắng trong tất cả các pháp hữu vi (*dhammā saṅkhatā*) và Niết bàn là tối thắng trong tất cả các pháp hữu vi và vô vi (*dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā*).

Ba nền tảng công đức một cách riêng lẻ, bắt đầu với xả thí (*dāna*). Đức Phật thường dạy xả thí là giới hành sơ đẳng của đời sống tâm linh, vì việc xả thí bẻ gãy khung ích kỷ trong tâm mà dựa vào đó ta có thói quen phản ứng với người khác. Từ đó dẫn đến nền tảng công đức tiếp theo, 'kỹ luật đạo đức', giới (*sīla*) mà theo đạo Phật yêu cầu giữa giới. Hướng dẫn căn bản nhất trong *Nikāya* là ngũ giới, giới học tránh xa sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối và dùng các chất say.

Trong khi Đức Phật khuyến dạy các đệ tử luôn tuân giữ năm giới, Ngài khuyến khích họ thực hành một loại đạo đức nghiêm khắc hơn trong ngày *Bố-tát* – ngày trai giới: ngày rằm, ngày đầu tháng và hai ngày giữa tuần trăng (mùng 8 và 23). Vào những dịp này, những Phật tử thuần thành tuân giữ tám giới, tăng cường việc huân tập giới như là sự tu tập thu thúc, sự đơn giản và biết đủ. Trên phương diện này, các điều giới ấy giúp cho vị đệ tử chuẩn bị huân tập tâm trong việc hành thiền – nền tảng công đức thứ ba.

The practice of meditation is not only the heart of the path to liberation but a source of merit in its own right. Wholesome meditation practices, even those that do not directly lead to insight, help to purify the grosser levels of mental defilement and uncover deeper dimensions of the mind's potential purity and radiance. The type of meditation that is most fruitful for the production of mundane merit is the development of loving-kindness (*mettābhāvanā*). The practice of loving-kindness, however, is only one among a set of four meditations called the 'divine bodes' (*brahmavihāra*) or 'immeasurable states' (*appamaññā*): the development of loving-kindness, compassion, altruistic joy and equanimity, which are to be extended boundlessly to all sentient beings. Briefly,

- loving-kindness (*mettā*) is the wish for the welfare and happiness for all beings;
- compassion (*karuṇā*), the feeling of empathy for all those afflicted with suffering;
- altruistic joy (*muditā*), the feeling of happiness at the success and good fortune of others; and
- equanimity (*upekkhā*), a balanced reaction to joy and misery, which protects one from emotional agitation.

The concentration arisen from these meditations, however, can also be used as a basis for cultivating the wisdom of insight, and insight culminates in liberation. From giving through the going for refuge and the five precepts to the meditation on loving-kindness. And at the very end, the most fruitful deed among them all is **the perception of impermanence**. It is so fruitful not because it yields pleasant mundane results within the round of rebirths,

Hành thiền không chỉ là trọng tâm của con đường giải thoát mà còn là nguồn công đức theo đúng nghĩa. Các công phu hành thiền lành mạnh, ngay cả những pháp không trực tiếp đưa đến tuệ quán, giúp tinh lọc các cấp độ thô thiền của lậu hoặc và phát hiện chiều hướng thâm sâu của tâm thanh tịnh và chói sáng. Pháp thiền có nhiều kết quả nhất để tạo công đức hiệp thể là sự tu tập lòng từ (*mettābhāvanā*). Tuy nhiên, thiền Tâm từ chỉ là một trong bốn pháp thiền gọi là bốn “phạm trú” (*brahmavihāra*) hay tứ “vô lượng tâm” (*appamaññā*): tu tập từ, bi, hỷ và xả được trải rộng không giới hạn đến tất cả chúng sinh. Vắn tắt,

- tâm từ (*mettā*) là ước nguyện chúng sinh được an vui, hạnh phúc;
- tâm bi (*karuṇā*) là sự thông cảm đến chúng sinh đang đau khổ;
- tâm hỷ (*muditā*) là cùng vui với hạnh phúc và thành công của người khác;
- tâm xả (*upekkhā*) là phản ứng quân bình về hạnh phúc và đau khổ, bảo vệ tâm không bị ảnh hưởng bởi những cảm xúc kích động.

Tuy nhiên, tâm định khởi sinh từ các pháp thiền này, có thể dùng như nền tảng vun trồng tuệ quán, và tuệ quán đưa đến giải thoát. Từ xả thí xuyên qua việc quy y và tuân giữ năm giới đến tu tập thiền tâm từ, và đoạn cuối là kết quả tốt nhất trong tất cả là **nhận thức vô thường**, không phải có kết quả tốt nhất vì nó đem đến niềm an vui thế gian trong vòng sanh tử mà vì nó dẫn đến tuệ

but because it leads to the wisdom of insight that cuts the chains of bondage and brings the realization of complete emancipation, **Nibbāna**.

II. THEORY OF KAMMA IN BUDDHISM

1. What is The most Important Thing in Life?

The most important thing in life is THE MIND. It is the mind that rules the whole world. The mind controls all our thoughts, all our speeches and all our actions. Consequently it controls the whole world.

If we can control just one things, that is our mind, we shall enjoy the human happiness, the celestial happiness and the supreme happiness of **Nibbāna**.

We can see from the rapid, great advances in science and technology that the ability of the mind to create wonderful things is unlimited, indeed the sky is the limit! But the psychologists do not understand what the mind really is.

Scientist can investigate only physical phenomena involving matter and energy and based on the physical laws they have discovered, they are creating and producing many wonderful machines and luxurious goods. They have sent many space ships to study planets and have set up a space station for space research. But they have not studied the mind yet and they could not build an instrument up till now to investigate the mind. So scientists can bring about only material progress, but not the mental progress.

quán để cắt đứt chuỗi ràng buộc và đến đến sự thực chứng hoàn toàn giải thoát, Niết bàn.

II. THUYẾT NGHIỆP BÁO TRONG ĐẠO PHẬT

1. Điều gì Quan trọng Nhất trong Cuộc sống?

Điều quan trọng nhất trong cuộc sống là TÂM. Chính tâm trí thống trị cả thế giới. Tâm kiểm soát tất cả suy nghĩ, tất cả lời nói và tất cả hành động của chúng ta. Kết quả là tâm kiểm soát cả thế giới.

Nếu chúng ta có thể kiểm soát được một thứ, đó là tâm của chúng ta, chúng ta sẽ thọ hưởng được hạnh phúc con người, hạnh phúc của cõi trời và hạnh phúc tối thượng của Niết Bàn.

Chúng ta có thể thấy từ sự tiến bộ nhanh chóng, vượt bậc của khoa học công nghệ rằng khả năng sáng tạo ra những điều kỳ diệu của trí óc là không giới hạn, nhưng bầu trời thì giới hạn! Nhưng các nhà tâm lý học không hiểu tâm trí thực sự là gì.

Nhà khoa học chỉ có thể nghiên cứu các hiện tượng vật lý liên quan đến vật chất và năng lượng và dựa trên các định luật vật lý mà họ đã khám phá ra, họ đang chế tạo và sản xuất nhiều máy móc tuyệt vời và hàng hóa xa xỉ. Họ đã gửi nhiều tàu vũ trụ đến nghiên cứu các hành tinh và thiết lập một trạm vũ trụ để nghiên cứu không gian. Nhưng cho đến nay họ chưa nghiên cứu được tâm và cho đến nay họ chưa thể chế tạo được một công cụ để khảo

Only the Self-Enlightened Buddha knows the mind exactly in every aspect.

2. Some Important Life Problems

Why are people suffering from mental pain?

Why are they worrying about many things?

Why do they grieve and weep so often?

Why do they have frequent disappointment and mental depression?

Why do they get angry, confused and wicked?

Why do they suffer from mental tension, mental stress and strain, mental disorders and bodily ailments?

Why do men try to cheat men, to torture men and to kill men?

Why do they wage wars causing many deaths?

Why is not the world at peace?

Why do people like sensual pleasures and indulge in sense enjoyment too much?

Is there any essence in sensual pleasure?

How can we know that there is woeful suffering behind sensual pleasures?

Do we have previous existences before the present existence?

When we die, shall we be reborn again?

Who creates various kinds of existence?

Why are people different in wealth, health, appearance, intelligence, fate and destiny?

Does an Almighty God control the human fate and destiny?

sát tâm. Vì vậy, các nhà khoa học chỉ có thể mang lại tiến bộ vật chất chứ không thể mang lại tiến bộ tinh thần.

Chỉ có Đức Phật tự giác mới biết chính xác tâm về mọi khía cạnh.

2. Một số Vấn đề Quan trọng trong Cuộc sống

Tại sao con người lại phải chịu nỗi đau tinh thần?

Tại sao họ lại lo lắng về nhiều thứ?

Tại sao họ lại đau buồn và khóc lóc thường xuyên như vậy?

Tại sao họ thường xuyên thất vọng và suy sụp tinh thần?

Tại sao họ lại tức giận, bối rối và độc ác?

Tại sao họ khổ đau về tinh thần, căng thẳng về tinh thần, rối loạn tâm và các bệnh về thân?

Tại sao con người lại cố gắng lừa dối con người, tra tấn con người và giết con người?

Tại sao họ tiến hành chiến tranh gây ra nhiều cái chết?

Tại sao thế giới không hòa bình?

Tại sao người ta lại ưa thích dục lạc và quá đắm chìm trong sự thọ hưởng giác quan?

Có bản chất nào trong dục lạc không?

Làm thế nào chúng ta biết nỗi khổ đau đằng sau những dục lạc?

Chúng ta có những kiếp sống trước kiếp sống hiện tại không?

Khi chết đi, liệu chúng ta có được tái sinh lần nữa không?

Ai tạo ra nhiều loại hiện hữu khác nhau?

Tại sao con người lại khác nhau về giàu sang, sức khỏe, ngoại hình, trí tuệ, số phận và định mệnh?

Liệu Chúa Trời Toàn Năng có kiểm soát số phận và định mệnh của con người không?

Can't we have the right to create our fate and destiny as we like?

What is the most important thing to do in the present life?

What should we do to enjoy prosperity and happiness life after life?

3. Who could Answer these Life Questions?

The Buddha is really the knower of all things.

Why could the Buddha give rational answers? The reason is that He could clearly understand all the natural principles that control the universe and all the ultimate realities, namely consciousness, mental factors, and ultimate forms of matter, that make up mind and body. The Buddha gave the full answer to all world problems in *Tāvātimsā* celestial realm when He expounded the Abhidhamma discourse.

“The only path that leads to the attainment of purity, to the overcoming of sorrow and lamentation, to the end of pain and grief, to the entering of the right path, and to the realization of Nibbāna is the Noble Eightfold Path or the Noble Threefold Training of morality, concentration and wisdom.”

4. The Analysis of the Mind

The Buddha gave instruction how to develop mental concentration and how to discern the mind which is so powerful and most difficult to see. He also gave the method how to analyze the mind into its components. The mind is not a single entity but a combination of consciousness (*citta*) which is the awareness of sense objects and several mental factors (*cetasika*) which

Chúng ta không có quyền tạo dựng số phận, định mệnh của mình theo ý muốn sao?

Điều quan trọng nhất cần làm trong cuộc sống hiện tại là gì?

Chúng ta nên làm gì để được hưởng sự thành công và hạnh phúc đời này qua đời khác?

3. Ai có thể Trả lời những Câu hỏi này về Cuộc đời?

Đức Phật là bậc Hiền biết rõ các pháp. (The Knower of the world: Bậc Thế Gian Giải / Bậc Hiền biết các thế giới)

Tại sao Đức Phật có thể đưa ra những câu trả lời hợp lý? Lý do là vì Ngài hiểu rõ ràng tất cả các nguyên lý tự nhiên điều khiển vũ trụ và tất cả các thực tại tối hậu, đó là tâm, các sở hữu tâm và các dạng sắc tối thượng tạo nên tâm và thân. Đức Phật đã đưa ra câu trả lời đầy đủ cho mọi vấn đề của thế giới ở cõi trời *Tāvātimsā* khi Ngài thuyết giảng Vi Diệu Pháp.

“ Con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh, vượt khỏi sầu não, chấm dứt khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Nibbāna là Thánh Đạo Tám ngành hay Tam vô lậu học, giới- định và tuệ.

4. Sự Phân tích Tâm

Đức Phật đã dạy cách tu tập định tâm và cách nhận thức cái tâm mạnh mẽ và khó nhận thấy nhất. Ngài cũng đưa ra phương pháp phân tích tâm thành các thành phần của nó. Tâm không phải là một thực thể đơn lẻ mà là sự kết hợp của tâm (*citta*), là sự nhận biết các đối tượng giác quan và một số sở hữu tâm (*cetasika*) phụ

depend on consciousness for their arising and influence consciousness in several ways.

Among the total 52 mental factors there are 14 evil ones called immoral mental factors. Again among these immoral mental factors there are ten defilements (*kilesās*) which defile, debase, inflict and burn the mind. They are responsible for all mental suffering and for all evil actions in the world. The three leaders of immoral mental factors are greed, anger and ignorance.

Greed (*lobha*) – desire, craving or attachment; it is also known as ‘*tañhā*’ in the sense of ‘attachment’ and ‘*rāga*’ in the sense of taint or defilement.

Anger (*dosa*) – mental roughness or harshness, hatred, ill will, aversion. The anger destroys one first before it destroys others. It is the most destructive element in the world.

Ignorance (*moha*) – ignorance of the true nature of a sense object, the nature of truth and the nature of kamma; it is also called ‘*avijjā*’ in the sense of darkness.

These three mental factors are ‘immoral roots,’ that is the roots of all immoral actions. An ‘immoral action’ is one which is blameworthy for it causes harm to some living beings and which brings bad results. Because people’s minds are influenced by these immoral roots, they perform unjust actions, violent actions, wicked actions, and immoral actions. These immoral roots defile and debase the mind; they are the hottest fires in the world. If they can be uprooted and destroyed totally, the unique bliss of Nibbāna can be enjoyed immediately.

thuộc vào tâm để chúng sinh khởi và ảnh hưởng đến tâm theo nhiều cách.

Trong tổng số 52 tâm sở có 14 tâm sở ác gọi là tâm sở bất thiện. Lại nữa, trong số các tâm sở bất thiện này có mười phiền não (*kilesās*) làm ô nhiễm, hạ thấp, gây tổn hại và đốt cháy tâm. Chúng chịu trách nhiệm về mọi đau khổ tinh thần và mọi hành động xấu xa trên thế giới. Ba yếu tố dẫn đầu của tâm sở bất thiện là tham, sân và si.

Tham (*lobha*) – ham muốn, khao khát hay dính mắc; nó còn được gọi là ‘*tañhā*’ theo nghĩa ‘dính mắc’ và ‘*rāga*’ theo nghĩa lậu hoặc hay ô nhiễm

Sân (*dosa*) – sự thô thiển hay khắc nghiệt của tâm, sân hận, ác ý, ác cảm. Sân hủy hoại chính mình trước tiên trước khi nó hủy hoại người khác. Nó là yếu tố hủy hoại nhiều nhất trong thế gian.

Vô minh (*moha*) – vô minh về bản chất thực sự của một đối tượng giác quan, bản chất của chân lý và bản chất của nghiệp; nó còn được gọi là ‘*avijjā*’ theo nghĩa bóng tối.

Ba tâm sở này là ‘căn nguyên bất thiện’, là gốc rễ của mọi hành động bất thiện. Một ‘hành động bất thiện’ là một hành động đáng chê trách vì nó gây tổn hại cho một số chúng sinh và đem lại quả xấu. Bởi vì tâm con người bị ảnh hưởng bởi những gốc rễ bất thiện này nên họ thực hiện những hành động bất chính, những hành động bạo lực, những hành động xấu xa và những hành động vô đạo đức. Những gốc rễ bất thiện này làm ô uế và giảm giá trị tâm; chúng là những ngọn lửa mạnh nhất thế gian. Nếu chúng có thể bị nhổ bật gốc và tiêu diệt hoàn toàn thì niềm an lạc duy nhất của Nibbāna có thể thọ hưởng được ngay lập tức.

The three ‘moral roots’ that oppose the three immoral roots are greedlessness, hatelessness, and wisdom.

Greedlessness (*alobha*) – non-craving, non-attachment, generosity.

Hatelessness (*adosa*) – mildness or gentleness, non-hatred, good will, tolerance and forgiveness (*khanti*), loving-kindness (*mettā*)

Wisdom (*amoha*) – penetrative insight to the true nature of a sense object, the nature of truth and the nature of kamma; it is also called ‘*vijjā*’ in the sense of ‘wisdom.’

These three mental factors are very beautiful and noble. They represent the best qualities of a person. We can develop them by giving alms (*dāna*), by observing moral precepts (*sīla*) and by undertaking meditation (*bhāvanā*) respectively.

5. The Mind and Kamma

The mind associated with immoral roots is called an ‘immoral mind.’ An immoral mind is one which is blameworthy and which bears bad results.

The mind associated with moral roots is called a ‘moral mind’. A moral mind is one which is blameless and which bears good results.

According to the ‘law of consciousness’ (*citta niyāma*), consciousness arises one after another at a very rapid rate of more than one thousand billion per snap of the fingers or per wink. Thus during the time when an immoral action like killing a fish or stealing other’s property is performed, billions of immoral minds arise and perish.

When a consciousness and its concomitant mental factors perish, they transfer their individual properties to the next arising mind before they perish. As all the properties such as the knowledge we have learnt and noted, the feeling we have experienced, etc., keep passing on from one mind to

Ba ‘căn thiện’ đối nghịch với ba căn bất thiện là vô tham, vô sân và trí tuệ.

Vô tham (*alobha*) – không tham ái, không dính mắc, rộng lượng.

Vô sân (*adosa*) – ôn hòa hay dịu dàng, không sân hận, thiện chí, bao dung và tha thứ (*khanti*), tâm từ (*mettā*)

Trí tuệ (*amoha*) – tuệ giác sâu sắc về bản chất thực sự của một đối tượng giác quan, bản chất của sự thật và bản chất của nghiệp; nó còn được gọi là ‘*vijjā*’ theo nghĩa ‘trí tuệ’

Ba tâm sở này rất đẹp đẽ và cao quý. Chúng đại diện cho những phẩm chất tốt nhất của một người. Chúng ta có thể phát triển chúng bằng cách xả thí (*dāna*), bằng cách tuân giữ giới (*sīla*) và bằng cách tu tập thiền (*bhāvanā*).

5. Tâm và Nghiệp

Tâm kết hợp với (câu hữu với) các căn bất thiện được gọi là ‘tâm bất thiện.’ Tâm bất thiện là tâm đáng chê trách và đem lại quả xấu. Tâm kết hợp với thiện căn được gọi là ‘tâm thiện’. Tâm thiện là tâm chính đáng và đem lại quả tốt.

Theo ‘định luật của tâm’ (*citta niyāma*), tâm lần lượt xuất hiện với tốc độ rất nhanh hơn một nghìn tỷ mỗi cái búng tay hoặc mỗi cái nháy mắt. Vì vậy, trong thời gian khi một hành động bất thiện như giết cá hay trộm cắp tài sản của người khác được thực hiện, hàng tỉ tâm bất thiện sẽ sinh và diệt.

Khi một tâm và các sở hữu đồng tâm diệt, chúng sẽ chuyển những thuộc tính riêng của chúng sang tâm thức đang sinh tiếp theo trước khi chúng diệt. Vì tất cả những thuộc tính như kiến thức mà chúng ta đã thu thập và ghi nhận, cảm thọ mà chúng ta

another incessantly, they actually remain in the mental stream. Thus we can recall and still remember what we have learnt, and what we have experienced since childhood. As we can remember the words we have learnt, we can speak to one another.

A very important property is the property of the mental factor called ‘*cetanā*’ or volition.’ *Cetanā* associates with every consciousness. The *cetanā* or volition which associates with immoral roots becomes immoral *cetanā*. The *cetanā* which associates with moral roots become moral *cetanā*.

When an immoral action or a moral action is performed, the *cetanā* or volition makes the intention to do the action and it acts on and prompts its concomitants (consciousness and mental factors) to do their respective functions in order to accomplish the action. For example in killing a mosquito, the *cetanā* sets the motive to kill and prompts the consciousness and the mental factors associated with it to perform their respective functions to kill the mosquito. Since *cetanā* or volition is responsible for accomplishing the action, the Buddha designated *cetanā* as *kamma* = action; so *kamma* is a volitional action.

For example, in killing a chicken, anger-rooted minds arise by many billions. The *cetanās* or volitions associated with the billions of immoral minds are called ‘*sahajāta akusala kamma.*’ ‘*Sahajāta kamma*’ means *conascent kamma*, that is, the volition that arises together with the consciousness. These volition perform the action.

When the many billions of immoral consciousnesses and *cetanā* perish, the *cetanās* leave behind their *kamma* properties in the mental stream. These

đã trải nghiệm, v.v., tiếp tục truyền từ tâm này sang tâm khác không ngừng, nên chúng vẫn tồn tại trong dòng tâm thức. Như vậy chúng ta có thể nhớ lại và vẫn nhớ những gì mình đã học, những gì mình đã trải qua từ khi còn nhỏ. Khi nhớ được những từ đã biết, chúng ta có thể nói chuyện với nhau.

Một đặc/ thuộc tính rất quan trọng của tâm sở được gọi là ‘*tư tâm sở - cetanā*’ hay chủ ý. *Cetanā* liên kết với mọi tâm. *Cetanā* hay ý chí kết hợp các nhân bất thiện sẽ trở thành *cetanā* bất thiện. *Cetanā* liên quan đến thiện căn trở thành *cetanā* thiện.

Khi một hành động bất thiện hay một hành động thiện được thực hiện, *cetanā* hay chủ ý tạo ra ý định thực hiện hành động đó và nó tác động và thúc đẩy các sở hữu đồng tâm của nó (tâm và các tâm sở) thực hiện các chức năng tương ứng của chúng để hoàn thành hành động đó. Ví dụ, khi giết một con muỗi, *cetanā* tạo ra động cơ giết và thúc đẩy tâm và các tâm sở kết hợp với nó thực hiện các chức năng tương ứng để giết muỗi. Vì *cetanā* hay chủ ý chịu trách nhiệm hoàn thành hành động nên Đức Phật gọi *cetanā* là *kamma* = hành động; vì vậy nghiệp là một hành động có chủ ý.

Ví dụ, khi giết một con gà, tâm sân phát sinh hàng tỷ lần. Các *cetanā* hay chủ ý kết hợp với hàng tỷ tâm bất thiện được gọi là ‘*sahajāta akusala kamma.*’ ‘*Sahajāta kamma*’ có nghĩa là nghiệp đồng sanh (*conascent kamma*), tức là chủ ý khởi sinh cùng với tâm. Những chủ ý này thực hiện hành động.

Khi hàng tỷ tâm bất thiện và *cetanā* diệt, các *cetanā* sẽ để lại các thuộc tính về nghiệp của chúng trong dòng tâm thức. Hàng tỉ

billions of kamma properties deposited in the mental stream are called ‘*nanakkhaṇika akusaka kammās*’. It means ‘*asynchronous kamma*’, that is, the time of the kamma is formed and the time it bears result are different. It resembles the seed of a plant. It can give rise to a new existence.

Thus during the time an evil action is done billions of unwholesome immoral kammās are deposited in the mental stream, and during the time a meritorious deed is performed billions of wholesome moral kammās are deposited in the mental stream.

The immoral kammās bear bad results starting from the present existence and in every future existence whenever they have the chance to bear results. Thus for killing a chicken a person may have to suffer in hell for a long time and then he may be reborn as animals many times to be killed in the same way as he has killed the chicken.

The moral kammās bear good results starting from the present existence and in every future existence whenever they have the chance to bear results. Every strong moral kamma has the potential to produce a human existence or a celestial existence. Thus the billions of moral kammās that are deposited in the mental stream while a lady pays obeisance respectfully to the Buddha will condition many blissful existences to arise.

thuộc tính về nghiệp được lưu trữ trong dòng tâm thức được gọi là ‘*nanakkhaṇika akusaka kamma*’, nghĩa là ‘nghiệp bất thiện **dị thực** - *asynchronous kamma*’, nghĩa là thời gian của nghiệp hình thành và thời gian mà nghiệp tạo ra quả khác nhau. Nó giống như hạt giống của cây. Nó có thể làm tạo ra một sự tồn tại mới.

*(Từ dùng để chỉ chung cho quả báo của cái nhân thiện hay ác đã tạo ra từ đời trước. Vì quả khi chín (thực) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là **Dị thực**.)*

Như vậy, trong thời gian một nghiệp xấu tạo ra, hàng tỷ nghiệp bất thiện đã nằm trong dòng tâm thức, và trong thời gian một thiện nghiệp được thực hiện, hàng tỷ nghiệp thiện đã nằm trong dòng tâm thức.

Những nghiệp bất thiện trở quả xấu bắt đầu từ kiếp sống hiện tại và trong mọi kiếp sống tương lai bất cứ khi nào chúng có cơ hội trở quả. Vì vậy, vì giết một con gà, một người có thể phải chịu đau khổ trong địa ngục một thời gian dài và sau đó có thể tái sinh làm động vật nhiều lần và bị giết giống như cách người này đã giết con gà.

Những nghiệp thiện trở quả tốt bắt đầu từ kiếp sống hiện tại và trong mọi kiếp sống tương lai bất cứ khi nào chúng có cơ hội trở quả. Mỗi nghiệp thiện mạnh mẽ đều có tiềm năng tạo ra kiếp người hoặc cõi trời. Như vậy, hàng tỉ thiện nghiệp nằm trong dòng tâm thức khi một tín nữ kính cẩn đánh lễ Đức Phật sẽ tạo duyên cho nhiều kiếp sống an lạc sinh khởi.

Since an evil action or a moral action can give rise to bad results or good results a billionfold, bad karmas are very dreadful whereas good karmas are very reliable.

6. The Extremely Powerful Law of Karma

'*Karma*' is a property of the mind which is most powerful in the world. Moral minds give rise to good karmas and immoral minds give rise to immoral karmas. These karmas are transmitted from one mind to another and so they are in the mental stream. At the time of near death the many billion karmas that are in the mental stream compete with one another to have the chance to condition the arising of the next new existence. At the time of death the successful karma will producing its resultant consciousness, associated mental factors and karma-born matter which constitute a new existence in an appropriate realm.

At the time of death and rebirth, soon after the dissolution of the death consciousness in the old existence, the rebirth consciousness arises in the new existence without any break in the mental stream. So all the karma and other properties that are in the mental stream of the old existence will be transmitted to the mental stream of the new existence. If the person is reborn as a human being, his mentality, temperament, attitude, etc., will be more or less the same as those of the former person. The karmas are transmitted from one existence to another in the mental stream in the same way.

All living beings are as they are conditioned by their respective karmas. Their fates and destinies are different, because they have done different karmas.

Do một hành động xấu hay một hành động thiện có thể tạo ra quả xấu hoặc quả tốt gấp tỷ lần, nên nghiệp xấu rất đáng sợ trong khi nghiệp tốt thì rất xác thực.

6. Luật Nghiệp báo Cực kỳ Mạnh mẽ

'*Nghiệp*' là một thuộc tính mạnh mẽ nhất của tâm trên thế gian. Tâm thiện tạo ra các nghiệp thiện và tâm bất thiện tạo ra các nghiệp bất thiện. Những nghiệp này được truyền từ tâm này sang tâm khác và vì vậy chúng nằm trong dòng tâm thức. Vào lúc cận tử, hàng tỷ nghiệp trong dòng tâm thức cạnh tranh với nhau để có cơ hội làm duyên cho sự xuất hiện của kiếp sống mới tiếp theo. Vào lúc chết, nghiệp thành công sẽ tạo ra tâm quả của nó, các tâm sở tương ứng và sắc do nghiệp sanh tạo một kiếp mới trong một cảnh giới thích hợp.

Vào lúc chết và tái sinh, ngay sau khi tâm tử tan rã trong kiếp sống cũ, tâm tái sinh khởi lên trong kiếp sống mới mà không có bất kỳ sự gián đoạn nào trong dòng tâm thức. Vì vậy, tất cả nghiệp và các thuộc từ trong dòng tâm thức của kiếp sống cũ sẽ được truyền sang dòng tâm thức của kiếp sống mới. Nếu người đó được tái sinh làm người thì tâm lý, căn cơ, thái độ v.v. sẽ ít nhiều giống như người trước đây. Nghiệp được truyền từ kiếp này sang kiếp khác trong dòng tâm thức theo cách tương tự.

Tất cả chúng sinh đều như vậy do nghiệp tương ứng của chúng tạo duyên. Số phận và vận mệnh của họ khác nhau, vì họ đã tạo ra những nghiệp khác nhau.

The way how karmas arise and the manner how they always bear results are determined by the “Law of Karma.’ With the help of the Law of Karma we can rationally explain the difference in fate and destiny of people as well as many life problems.

The Law of Karma is not controlled by any Almighty God. It is a natural law which works in its own field. It does not give preference either to the rich or to the poor: it always works as it should. **When a karma is mature and it has the chance to bear results, nobody can stop it.**

III. WHAT KARMA IS

1. What is Karma?

Karma is a Pāli word meaning “action” or deed. It is also called “*Karma*” in Sanskrit.

Only ‘volitional action’ is called *karma*. An action without volition or intention is not *karma*. The reason is that it is volition (*cetanā*) which accomplishes an action. For example, if we unintentionally step on ants and they die, this does not give rise to *karma*. If we intentionally step on the ants to kill them and they die, an unwholesome *karma* is formed. So we should regard *karma* as ‘volitional action’ or ‘intentional deed.’

Nothing happens without a cause. One is lucky or not depending on the effects of the volitional actions one has done previously in the present existence or in past existence.

Cách *ngiệp* phát sinh và cách chúng luôn đem lại kết quả được xác định bởi “Luật Nghiệp báo.” Với sự trợ giúp của Luật Nghiệp báo, chúng ta có thể giải thích một cách hợp lý sự khác biệt trong số phận và vận mệnh của con người cũng như nhiều vấn đề trong cuộc sống.

Luật Nghiệp báo không được kiểm soát bởi bất kỳ Thượng đế toàn năng nào. Đó là một quy luật tự nhiên hoạt động trong lĩnh vực riêng của nó. Nó không ưu tiên cho người giàu hay người nghèo: nó luôn vận hành như nó đang làm. **Khi nghiệp đã chín muồi và có cơ hội trở quả thì không ai có thể ngăn cản được.**

III. NGHIỆP LÀ GÌ

1. Nghiệp là gì?

‘*Karma*’ là từ Pali nghĩa là ‘hành động’. Tiếng Sankrit là ‘*Karma*’.

Chỉ ‘hành động cố ý’ được gọi là *karma*. Hành động không cố ý hay ý định không phải là *karma*. Lý do là sự cố ý (tư tâm sở - *cetanā*) hoàn tất hành động. Ví dụ, nếu ta vô tình dẫm vào các con kiến làm chúng chết, thì điều này không sinh khởi *karma*. Nếu chúng ta cố ý dẫm chết các con kiến cho chúng chết đi, *karma* bất thiện được hình thành. Thế nên, chúng ta xem *karma* là ‘hành động có chủ ý’ hay ‘hành động cố ý.’

Không có gì xảy ra mà không có nguyên nhân. Người ta may mắn hay không tùy thuộc và quả của các hành động chủ ý mà họ đã làm trước đó trong kiếp hiện tại hay trong kiếp quá khứ.

In general sense, *kamma* means all good, bad and neutral actions. It covers all kinds of intentional actions whether they are mental, verbal or physical. In its ultimate sense, *kamma* means all moral and immoral volition. The Buddha says: “Mental volition, O Bhikkhus, is what I call action (*kamma*). Having volition one acts through body, speech and thought.” (*Āṅguttara Nikāya, III, 415*).

Kamma is neither fatalism nor predetermination. The past influences the present but does not dominate it, for *kamma* lies in the past as well as in the present. The past and present *kamma* influence the future. However, only the present moment exists, and therefore using the present moment for the good or the bad lies in each individual.

Every action produces an effect, so we should be very careful about our every action. It is therefore necessary for us to do good, helpful action which will return to us good *kamma* and make us strong enough to start a better *kamma*.

When anything pleasant thing comes to us and makes us happy, we may be sure that our *kamma* has come to show us what we have done is right. When anything unpleasant thing comes to us, hurts us, or makes us unhappy, our *kamma* has come to show us our mistakes. We must never forget that *kamma* is always fair. It neither loves nor hates, neither rewards nor punishes. It is never angry, never pleased. It is simply the Law of Cause and Effect.

Kamma knows nothing about us. Does fire know us when it burns us? No. It is the nature of fire to burn, to give out heat. If we use it properly it

Nói chung, nghiệp nghĩa là tất cả các hành động tốt, xấu và vô ký (trung tính). Nó bao gồm tất cả các hành động cố ý qua ý, lời hay thân. Theo ý nghĩa tối hậu, nghiệp nghĩa là chủ ý thiện và bất thiện. Đức Phật dạy rằng: ‘Chủ ý, này các Tỳ khưu, là điều Ta gọi là nghiệp. Do chủ ý người ta hành động qua thân, lời và ý.’ (*Kinh Tăng Chi, cuốn III, 415*)

Nghiệp không phải là thuyết định mệnh hay thuyết tiền định. Quá khứ ảnh hưởng đến hiện tại nhưng không chi phối hiện tại vì nghiệp có trong quá khứ cũng như có trong hiện tại. Nghiệp hiện tại và quá khứ ảnh hưởng đến tương lai. Tuy nhiên, chỉ có sát na hiện tại tồn tại, và thế nên việc sử dụng sát na hiện tại cho điều thiện hay bất thiện tùy thuộc vào từng cá nhân.

Mỗi hành động đều trở quả, thế nên chúng ta nên cẩn trọng về mỗi hành động của mình. Do đó, điều thiết yếu là khi chúng ta làm những hành động tốt, hữu ích thì sẽ nhận lại nghiệp tốt và giúp chúng ta mạnh mẽ để bắt đầu một nghiệp tốt hơn.

Khi điều tốt lành nào đến và khiến chúng ta hạnh phúc thì chắc chắn nghiệp báo rằng chúng ta đã làm đúng. Khi điều bất toại nào đến, làm chúng ta thương tổn, buồn bã, nghiệp báo rằng chúng ta đã sai lầm. Chúng ta không bao giờ được quên rằng nghiệp rất công bằng. Nó không thương hay ghét, không thưởng hay phạt. Nó không bao giờ sân hận hay hài lòng. Đơn giản nó là Luật nhân quả.

Nghiệp không biết gì về chúng ta. Lửa biết về bạn khi nó đốt bạn không? Không. Bản chất nó là đốt và phát ra sức nóng. Nếu

gives us light, cooks our food or burns anything we wish to get rid of, but if we use it wrongly it burns us and our property. Its work is to burn and our affair is to use it in the right way. We are foolish if we grow angry and blame it when it burns us because we made a mistake.

What is the cause of the inequalities that exist in the world? Buddhists don't believe that this variation is the result of blind chance. Neither can Buddhists believe that this unevenness of the world is due to the Creator.

According to Buddhism, the inequalities that exist in the world are due to some extent to heredity, environment and to a greater extent to causes which are not only the present but the proximate or remote past. Man himself is responsible for his own happiness and misery. He creates his own heaven and hell. **He is the master of his own destiny, the child of his own destiny, the child of his past and the parents of his future.**

[The Independent Origination

Ignorance and volitional formations belong to **the past**;
Consciousness, mentality-materiality, six sense bases, contact, and feeling belong to present as a result of **the past**;
Craving, clinging, becoming belong to present as a result of **the future**]

The master of his own destiny → volitional formation
(*saṅkhara* – bad & good actions)

chúng ta sử dụng nó thích hợp, nó cho chúng ta ánh sáng, nấu thức ăn và đốt cháy những gì chúng ta muốn loại bỏ, nhưng nếu chúng ta sử dụng chúng sai lầm chúng sẽ thiêu đốt chúng ta và tài sản của chúng ta. Nhiệm vụ của chúng là đốt cháy và công việc của chúng ta là sử dụng chúng đúng cách. Chúng ta ngớ ngẩn khi khởi tâm sân hận và đổ lỗi cho nó khi nó thiêu đốt chúng ta do chúng ta phạm sai lầm.

Nhân của sự bất bình đẳng đang hiện diện trong thế gian này là gì? Người con Phật cũng không tin rằng sự đổi thay là kết quả của sự ngẫu nhiên mù quáng và cũng không tin vào sự bất bình đẳng của thế giới là do Tạo hóa.

Theo đạo Phật, sự bất bình đẳng tồn tại trong thế giới do mức độ di truyền nào đó, do môi trường và rộng lớn hơn là do nhân nào đó không chỉ ở hiện tại mà còn trong quá khứ gần hay xa xôi nào đó. Con người chịu trách nhiệm về sự hạnh phúc và khổ đau của chính họ. Con người tạo ra thiên đường và địa ngục cho chính họ. Con người là chủ của số phận chính họ, là thừa tự của nghiệp, là con của quá khứ và là bố mẹ của tương lai.

[Lý Duyên Khởi

Vô minh và hành thuộc về **quá khứ**;
Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ thuộc hiện tại là quả của **quá khứ**;
Tham ái, thủ, hữu thuộc về hiện tại là quả của **tương lai**]

Là chủ của số phận chính họ → hành (*saṅkhara*)
(hành động thiện & bất thiện)

The child of his own destiny → every actions produces an effect

The child of his past → Consciousness, mentality-materiality, ... **the past**

The parents of his future → Craving, clinging ... as a result of **the future**

2. The Cause of Kamma

Ignorance or knowing things as they truly are, is the chief cause of *kamma*. Associated with ignorance is craving (*tañhā*), the other root of *Kamma*.

Evil actions are conditioned by these two causes.

3. Where is Kamma?

“Where, Venerable Sir, is *kamma*?” King Milinda questioned the Venerable Nāgasena.

“O Mahārāja,” replied the Venerable Nāgasena, “*Kamma* is not said to be stored somewhere in this fleeting consciousness or in any other part of the body. But dependent on mind and matter it rests manifesting itself at the opportune moment, just as mangoes are not said to be stored somewhere in the mango tree, but dependent on the mango tree they lie, springing up in due season.”

4. How does Kamma Arise?

There are three ways of performing an ‘action’ called ‘kamma.’

- (1) by bodily action called *kāyakamma*
- (2) by verbal action called *vacīkamma*.
- (3) by mental action called *manokamma*.

Kẻ thừa tự của số phận chính họ → mỗi hành động đều tạo quả

Đứa con của quá khứ → thức, danh sắc, lục nhập ... **quá khứ**.

Bố mẹ tương lai của họ → tham ái, thủ ... là quả của **tương lai**.

2. Nguồn gốc của Nghiệp

Vô minh là không hiểu thấu đáo thực tướng của các pháp là nguyên nhân chính của nghiệp. Ái dục (*tañhā*), đi liền với vô minh là nguyên nhân khác tạo ra nghiệp.

Chính Vô minh và Ái dục là nguyên nhân cội rễ của mọi tội ác.

3. Nghiệp ở đâu?

Một hôm vua Milinda hỏi Đại đức Nāgasena:

Kính bạch Đại đức, Nghiệp được tích trữ ở đâu?

Tâu đại vương, ta không thể nói *nghiệp* được tích trữ ở một nơi nào trong cái tâm luôn luôn biến đổi, hay ở một nơi nào khác trong thân người. Nhưng tùy thuộc danh sắc, nghiệp khởi hiện vào một thời điểm (sát na) thích hợp. Cũng như ta không thể nói trái xoài tích trữ ở nơi nào trong cây xoài nhưng tùy thuộc nơi cây xoài và khi đầy đủ cơ duyên, nó sẽ trở ra đúng lúc, đúng mùa.

4. Nghiệp Phát sinh Thế nào?

Có ba cách thực hiện một ‘hành động’ được gọi là ‘nghiệp’.

- (1) bằng thân nghiệp gọi là *kāyakamma*
- (2) bằng ngữ nghiệp gọi là *vacīkamma*.
- (3) bằng ý nghiệp gọi là *manokamma*.

The body, the head, the hands and the lips cannot move by themselves; they are moved by the mind through mind-produced material groups. So it is the mind that really perform all three types of action.

How does the mind accomplish an action?

The mind is a combination of consciousness (*citta*) and mental factors (*cetasikas*). Although consciousness is the leader of the group, it is just the awareness of sense objects. It is the mental factors that influence the mind to perform a moral or immoral action. The three major mental factors that influence the mind to perform immoral actions are greed (*lobha*), anger (*dosa*) and ignorance (*moha*).

We do not know that all living beings and inanimate things are made up of mental entities (*nāma*) and material entities (*rūpa*) which are arising and dissolving very rapidly and incessantly. So they have the common characteristics of impermanence (*anicca*), suffering (*dukkha*) and non-self (*anatta*).

5. Kamma and Vipāka

Kamma is action and *Vipāka* is fruit or result. Like potential seed is *kamma*. Fruit, arising from the tree, is the *vipāka*. As *kamma* may be good or bad, so may *vipāka*, fruit, be good or bad. As *kamma* is mental, so *vipāka* too is mental; it is experienced as happiness or bliss, unhappiness or misery according to the nature of the *kamma* seed.

As we sow, so we reap somewhere and sometime, in this life or in a future birth. What we reap today is what we have sown either in the present or in the past.

Thân, đầu, tay và môi không thể tự cử động được; chúng được tâm di chuyển thông qua các nhóm sắc do tâm tạo. Vì vậy, chính tâm thực sự thực hiện cả ba loại hành động này.

Tâm thực hiện một hành động như thế nào?

Tâm là sự kết hợp của tâm (*citta*) và các sở hữu tâm (*cetasika*). Dù tâm là tâm vương nhưng nó chỉ là sự nhận thức về các đối tượng giác quan. Chính các sở hữu tâm tác động lên tâm để thực hiện một hành động thiện hay bất thiện. Ba sở hữu tâm chính ảnh hưởng đến tâm để thực hiện các hành động bất thiện là tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*).

Chúng ta không biết rằng tất cả chúng sinh và vật vô tri đều được tạo thành từ danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) sinh và diệt rất nhanh chóng và không ngừng. Vì thế chúng có những đặc tính chung là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*).

5. Nghiệp và Quả nghiệp

Kamma là hành động, *Vipaka* là quả hay hậu quả / kết quả (của hành động). *Kamma* có thể ví như hạt giống trở thành cây. *Vipaka* như là trái. Nghiệp có thể tốt hay xấu nên quả có thể lành hay dữ. Nghiệp thuộc về tâm thì quả cũng thuộc về tâm. Những trải nghiệm hạnh phúc hay phước báo, bất hạnh hay thống khổ thuộc vào bản chất hạt giống của nghiệp (nhân)

Khi chúng ta gieo tức phải gặt quả, nơi này hay lúc khác, ở kiếp hiện tại hay trong kiếp vị lai. Những gì ta hái hôm nay là những gì ta đã gieo hoặc ở hiện tại này hay quá khứ.

Kamma is a law in itself which operates in its own field without the intervention of any external, independent ruling agency.

The cause produces effect, the effect explains the cause. The seed produces the fruit, the fruit explains the seed, and such is their relationship. Even so are *kamma* and its effect. “The effect already blooms in the cause.” It is one’s own doing reaping on oneself all of one’s sow and so one has the power to divert the course of *kamma* to some extent.

Commentary in Dhammapada , verses 1&2
The Buddha teaches self-responsibility and the inevitability of the Law of Cause and Effect. What one reaps accords with what one has sown, but one is not bound to reap the effects of all that one has sown. If one were, emancipation would become impossibility.

6. Who is the Doer of Kamma? Who Experiences the Effect?

Volition or will (*cetanā*) is itself the doer.
Feeling (*vedanā*) is itself the reaper of the fruits of action.

Venerable Buddhaghosa writes in Visuddhi Magga:

‘ No Doer is there who does the deed,
Nor is there one who feels the fruits,
Constituent parts alone roll on,
This indeed is right discernment.’

Kamma is an individual force, and is transmitted from one existence to another. It plays the chief part in the molding of character and explains

Nghiệp báo là quy luật tự nó hoạt động trong phạm vi / lĩnh vực riêng của nó mà không chịu ảnh hưởng (hay sự can thiệp) của bất cứ tha lực nào, nó như tổ chức độc lập.

Nhân sanh quả, quả giải thích nhân. Hạt giống sanh ra trái, thấy trái ta biết hạt giống của loại trái nào, đó là mối liên quan của chúng giống như mối liên quan giữa nghiệp và quả. “Trong nhân đã có sẵn mầm giống của quả.” Con người gặt những gì bản thân gieo nên người ta có khả năng chuyển hướng tiến trình của *nghiệp* ở một mức độ nào đó.

Chú giải Kinh PC , câu kệ 1&2

Đức Phật dạy phải tự mình chịu trách nhiệm và không thể lẩn tránh Định luật Nhân Quả. Con người gặt hái tương xứng với những gì chính mình đã gieo, nhưng không bắt buộc phải gặt tất cả những quả mà con người đã gieo. Nếu phải gặt hái tất cả ắt không thể có giải thoát.

6. Ai Tạo Nghiệp và Ai Gặt Quả?

Chủ ý hay ý chí (*cetanā*) là người tạo nghiệp.
Thọ (*vedanā*) là người gặt quả.

Ngài Buddhaghosa viết trong Thanh tịnh đạo:

Không có người tạo Nghiệp (thực hiện hành động)
Không có người gặt quả
Chỉ có sự vận chuyển của pháp hành.
Đó là nhận thức chân chính” (Các thành phần lăn tròn)

Nghiệp là một năng lực cá nhân và được truyền từ kiếp này sang kiếp khác. Nó đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành

the marvelous phenomena of genius, infant prodigies, and so forth. The clear understanding of this doctrine is essential for the welfare of the world.

The Buddha taught:

'O Brahmana, it is just like a mountain river, flowing far and swift, taking everything along with it; there is no moment, no instant, no second when it stops flowing, but it goes on flowing and continuing. So Brahmana, is human life, like a mountain river.'

As the Buddha told Ratthapāla (MN 82)

'The world is in continuous flux and is impermanent.' One thing disappears, conditioning the appearance of the next in a series of cause and effect. There is no unchanging substance in them.

The Buddha says:

'O bhikkhus, this cycle of continuity (*samsara*) is without a visible end, and the first beginning of beings wandering and running round, enveloped in ignorance (*avijja*) and bound down by the fetters of thirst (*taṇha*) is not to be perceived.'

7. Kamma has No Beginning or End

If we understand *kamma* as a force or a form of energy, then we can discern no beginning.

To ask where the beginning of *kamma* is like asking where the beginning of electricity is. *Kamma* like electricity does not begin.

It comes into being under certain conditions.

tính cách và giải thích và hiện tượng kỳ diệu về thiên tài, thần đồng v.v. Sự liễu tri (hiểu biết thấu đáo, rõ ràng) được học thuyết này là điều cần thiết cho sự an bình của thế gian.

Đức Phật dạy rằng:

"Hỡi các Bà la môn, giống như một dòng thác núi chảy mau và trôi xa, cuốn theo tất cả; không sát na nào, không lúc nào, không phút giây nào nó ngừng chảy, nó cứ tiếp tục chảy trôi. Hỡi các Bà la môn, đời người cũng như giòng thác núi kia."

Như Phật dạy Ratthapāla (Kinh Trung Bộ 82)

'Thế gian là dòng chảy tương tục, là vô thường.' Một sự vật biến mất, tạo điều kiện cho sự xuất hiện của vật kế tiếp trong một chuỗi dài nhân và quả. Không có gì là bản thể bất biến ở trong chúng.

Đức Phật nói rằng

"Hỡi các Tỳ kheo, dòng luân hồi sinh tử (*samsara*) không có một kết thúc rõ rệt, và khởi thủy của chúng sinh lang thang, bị vô minh (*avijja*) che mờ, bị dục vọng (*taṇha*) trói buộc, là chuyện không thể nghĩ bàn.

7. Nghiệp Không có Khởi đầu hay Kết thúc

Nếu chúng ta hiểu nghiệp là một sức mạnh hay một dạng năng lượng, chúng ta có thể nhận ra không có sự khởi đầu.

Khi thắc mắc bắt đầu của nghiệp cũng giống như thắc mắc điểm bắt đầu điện ở đâu. Giống như điện, nghiệp không có khởi đầu.

Nghiệp hình thành dưới những điều kiện nào đó.

IV. EVIDENCES IN THE PAST EXISTENCES

The following evidences support the real existences of past lives.

1. There are persons who remember their past lives all over the world.
2. Infant prodigies exist all over the world.
3. Past existences can be remembered through hypnosis.
4. Past existences can be known through supernormal power.
5. Past existences can be known in insight meditation.

1. Persons who Remember their Past Existences

Two well-known persons who are still living now in Yangon are Dr. Tha Hla and U Aye Nang.

(1) **Dr. Tha Hla** is a special in skin diseases and a retired professor of the Institute of Medicine. He was a spinster by the name of Dwa Shwe Mai in his past life. Dwa Shwe Mai donated her farm land, her house and her possession to a Buddhist monastery and made a wish to become an intelligent man in her next life. Her wish was fulfilled. Even the burning scar in Dwa Shwe Mai's chest was transmitted to Dr. Tha Hla's chest.

(2) **U Aye Naing** is a retired Assistant director and Adviser to the Ministry of Religious Affairs. He could remember his past existence as a Karen National Chief, U Nay Gyaw, and his past family in detail. He even remembered an earthen pot with some silver coins and gold ornaments

IV NHỮNG BẰNG CHỨNG TRONG CÁC KIẾP QUÁ KHỨ

Những bằng chứng sau đây chứng minh sự hiện hữu thực sự của tiền kiếp.

1. Những người nhớ lại kiếp trước của họ sống trên khắp thế giới.
2. Những thần đồng hiện hữu khắp nơi trên thế giới.
3. Những kiếp sống trong quá khứ có thể được nhớ lại thông qua thôi miên.
4. Biết được những tiền kiếp qua thần thông.
5. Biết được tiền kiếp qua thiền Minh sát.

1. Những người Nhớ được Tiền kiếp

Hai người nổi tiếng hiện nay vẫn còn sống ở Yangon là bác sĩ Tha Hla và U Aye Nang.

(1) **Bác sĩ Tha Hla** là chuyên gia về bệnh ngoài da và là giáo sư đã nghỉ hưu của Viện Y học. Kiếp trước ông là một người nữ chưa chồng tên là Dwa Shwe Mai. Dwa Shwe Mai đã hiến đất nông nghiệp, ngôi nhà và tài sản của mình cho một tu viện Phật giáo và mong muốn trở thành một người đàn ông thông minh ở kiếp sau. Mong muốn của cô đã được viên mãn. Thậm chí vết sẹo bỏng trên ngực Dwa Shwe Mai còn truyền sang ngực bác sĩ Tha Hla.

(2) **U Aye Naing** là Trợ lý Giám đốc và Cố vấn đã nghỉ hưu của Bộ Tôn giáo. Ông có thể nhớ chi tiết về kiếp trước của mình là Thủ lĩnh Quốc gia Karen, U Nay Gyaw, và gia đình trong kiếp quá khứ. Ông thậm chí còn nhớ đến một chiếc bình đất có vài

which U Nay Gyaw buried under the mango tree. At the age of three, U Aye Naing went to his old house and told his former son and daughter to unearth that pot. They got it and believed that the boy was really their father. He visited his past family every year.

(3) In Central Myanmar in a village called In Bin Hla in Tat Kone Township there was born a baby girl with two fleshy bumps like horns on her head. She was named **Ma Htay**. When she could speak well, she talked about her two past existences.

In her first past existence she was Daw Mya in Ngaung Bin Gyi village. Daw Mya hired Ma Thein Tin and her mother to work in her farm. Ma Thein Tin was thirteen years old, but she was stout and tall. So her mother let her work as an adult. However, when Daw Mya gave them their wages, she gave Ma Thein Tin only half the wage of an adult, saying Ma Thein Tin was just a child. Ma Thein Tin's mother pleaded with her saying, "We are poor. I let my daughter work as an adult to get adult's wage. So please pay her adult's wage."

Dwa Mya refused to pay. That amounted to cheating half the wage of Ma Thein Tin. So when Dwa Mya died, she was conceived in the womb of Ma Thein Tin's water buffalo. She grew up as a female water buffalo, bore three sons and died. On the night before she died, Ma Thein Tin had a dream. The female buffalo came to her and gave its flesh to her. Ma Thein Tin got pregnant and in due course gave birth to Ma Htay with two fleshy bumps like horns on her head to signify the fact that her past existence was a

đồng bạc và đồ trang sức bằng vàng mà U Nay Gyaw chôn dưới gốc cây xoài. Năm ba tuổi, U Aye Naing đến ngôi nhà cũ của mình và bảo con trai và con gái trong kiếp quá khứ của mình đào lên chiếc bình đó. Họ đã đào lên và tin rằng cậu bé thực sự là cha của họ. Ông đến thăm gia đình trong kiếp quá khứ của mình hàng năm

(3) Ở miền Trung Myanmar, tại một ngôi làng tên là In Bin Hla thuộc thị trấn Tat Kone, có một bé gái sinh ra với hai bướu thịt như sừng trên đầu. Cô tên là **Ma Htay**. Khi cô có thể nói rõ, cô kể về hai kiếp quá khứ của mình.

Trong kiếp quá khứ đầu cô tên Daw Mya ở làng Ngaung Bin Gyi. Daw Mya thuê Ma Thein Tin và mẹ cô ta làm việc trong trang trại của cô. Ma Thein Tin mười ba tuổi nhưng mập mạp và cao lớn. Vì thế mẹ cô để cô làm công việc của người trưởng thành. Tuy nhiên, khi Daw Mya trả lương cho họ, cô chỉ đưa cho Ma Thein Tin một mức lương của trẻ con và nói rằng Ma Thein Tin chỉ là một đứa trẻ. Mẹ của Ma Thein Tin nài nỉ cô rằng: "Chúng tôi nghèo. Tôi cho con gái đi làm công việc của người lớn để nhận lương của người lớn. Vậy xin hãy trả mức lương như người lớn cho con tôi."

Dwa Mya từ chối. Như vậy cô ta gian lận một nửa số lương của Ma Thein Tin. Vì vậy, khi Dwa Mya chết, bà thụ thai trong bụng con trâu nước của Ma Thein Tin. Bà lớn lên là một con trâu nước cái, sinh được ba con trâu đực rồi chết. Vào đêm trước khi bà chết, Ma Thein Tin có một giấc mơ. Con trâu cái gắp cô và đem thịt nó cho cô. Ma Thein Tin có thai và đúng thời điểm sinh ra Ma Htay với hai cục thịt như sừng trên đầu chứng tỏ kiếp trước

buffalo. Ma Htay remember her three buffalo sons in her past life and grieved tearful for them.

2. Infant Prodigies Exist All over the World

(1) The wonder child from England by the name of **Christain Heneken** could speak within a few hours of his birth. He could repeat passages from the Bible at the age of one year. He could answer any questions on geography at the age of two. He could speak French and Latin at the age of three. He became a student of philosophy at the age of four. Clearly he could recall the knowledge that he had learnt in his past existence.

(2) **William James Sidis**, the wonder child of the United States, could read and write at the age of two. He could speak French, Russian, English, German with some Latin and Greek at the age of eight.

(3) **Macaulay** in England could write a world history at the age of six. He must have studied world history in his past existence.

(4) **Ma Hla Gyi** in Myanmar in 1954 could read Pāli and understand the meaning at the age of six. She remembered her past life as a learned Elder monk.

(5) **Jen Jen** in the Republic of China understood Chinese and English when he was 18 months old; he could speak these two languages at the age of two. He could read English and Chinese at the age of three. He learned high school mathematics at the age of four. So he was admitted to Vuhan University at the age of four as the youngest student in 1985.

(6) A boy in Myanmar was called **Pitaka Maung Tun Kyaing** because he could recite much Piṭaka Pāli at the age of six. He was invited to many towns and villages to recite Piṭaka Pāli as a ceremony of Dhamma recitation. He was also a learned monk in his past existence. As he remembered the

của Ma Htay là một con trâu. Ma Htay nhớ lại ba đứa con trâu đực của mình trong kiếp quá khứ và đau buồn khóc.

2. Thần đồng Hiện hữu Khắp nơi trên Thế giới

(1) Đứa trẻ kỳ diệu đến từ nước Anh tên là **Christain Heneken** có thể nói được trong vòng vài giờ sau khi ra đời. Cậu bé có thể lặp lại các đoạn Kinh thánh khi mới một tuổi. Cậu bé có thể trả lời bất kỳ câu hỏi nào về địa lý khi mới hai tuổi. Cậu bé có thể nói tiếng Pháp và tiếng Latin khi mới ba tuổi. Cậu trở thành sinh viên triết học khi 4 tuổi. Rõ ràng cậu bé có thể nhớ lại những kiến thức mà cậu đã học được trong kiếp quá khứ.

(2) **William James Sidis**, đứa trẻ kỳ diệu người Mỹ, có thể đọc và viết khi hai tuổi. Cậu bé có thể nói tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức và một ít tiếng Latin và tiếng Hy Lạp khi 8 tuổi.

(3) **Macaulay** ở Anh có thể viết lịch sử thế giới khi 6 tuổi. Ất kiếp trước Macaulay đã nghiên cứu lịch sử thế giới.

(4) **Ma Hla Gyi** ở Myanmar năm 1954 có thể đọc tiếng Pāli và hiểu nghĩa khi 6 tuổi. Cô nhớ lại kiếp trước mình là một tỳ kheo lớn tuổi uyên bác.

(5) **Jen Jen** ở Trung Hoa hiểu tiếng Trung và tiếng Anh khi mới 18 tháng; có thể nói được hai ngôn ngữ này khi hai tuổi, đọc được tiếng Anh và tiếng Trung khi ba tuổi, học toán trung học khi 4 tuổi. Vì vậy, cậu bé được nhận vào Đại học Vuhan khi 4 tuổi là sinh viên trẻ nhất vào năm 1985.

(6) Một cậu bé ở Myanmar được gọi là **Pitaka Maung Tun Kyaing** vì cậu có thể đọc thuộc nhiều Pāli trong Tam tạng Kinh điển khi 6 tuổi. Cậu được mời đến nhiều thị trấn và làng mạc để tụng Piṭaka Pāli như một nghi lễ trì tụng Pháp. Trong kiếp trước,

Piṭaka Pāli in the present existence, he could recite the Pāli without learning it.

So there arise in the world highly developed personalities. Could they be the products of a single existence? Could they be exceptional with extraordinary brains? Scientist studied the brain of Albert Einstein after his death. They could not find any extraordinary features. The prodigies could evidently show special abilities due to their past learnings in their past existences.

3. Remembering Past Existences through Hypnosis

Those who could not remember their past existences can be hypnotized and asked to tell about their past existences. Under hypnosis a person can be asked by the hypnotist to answer questions about his past existences, and about events his childhood days. This technique has been much studied and practiced in Europe and the United States.

(1) **Mrs. N. Baker**, a housewife in England, did not speak French. She had never studied French and she had never gone to France. Yet when she was hypnotized, she spoke about many events that had occurred in Paris in French fluently.

(2) A research committee in the United States of America hypnotized **Mrs. Virginia Tighe** six times in 1952-1953. In all the six times she spoke about her past life as Bridy Murphy in Belfast, Ireland, about 150 years ago. She told the place where she lived, the name of the street, the name of the big store where she used to do shopping and the name of her husband who served as a Professor of Law in Queen's College around the year 1847.

cậu cũng là một tỳ kheo uyên bác. Khi nhớ đến tiếng Pāli trong Tam tạng Kinh trong kiếp sống hiện tại, cậu có thể đọc thuộc tiếng Pāli mà không cần học.

Như thế trên thế giới xuất hiện những nhân vật phát triển phi thường. Có thể họ là sản phẩm của một sự hiện hữu duy nhất không? Liệu họ có thể xuất chúng với những bộ não phi thường? Các nhà khoa học đã nghiên cứu bộ não của Albert Einstein sau khi ông qua đời nhưng họ không tìm thấy bất kỳ tính năng khác thường nào. Các thần đồng rõ ràng bộc lộ những khả năng đặc biệt do những gì họ đã học được trong những kiếp quá khứ.

3. Nhớ những Kiếp Quá khứ qua Thôi miên

Những người không thể nhớ được các kiếp quá khứ của mình có thể được thôi miên và được yêu cầu kể lại tiền kiếp của họ. Khi bị thôi miên, nhà thôi miên yêu cầu một người trả lời các câu hỏi về tiền kiếp của mình và các sự kiện thời thơ ấu. Kỹ thuật này đã được nghiên cứu và thực hành nhiều ở Châu Âu và Hoa Kỳ.

(1) **Bà N. Baker**, nội trợ ở Anh, không nói được tiếng Pháp. Bà chưa bao giờ học tiếng Pháp và cũng chưa bao giờ đến Pháp. Tuy nhiên, khi bị thôi miên, bà đã kể lại rất nhiều sự kiện xảy ra ở Paris bằng tiếng Pháp một cách lưu loát.

(2) Một ủy ban nghiên cứu ở Hoa Kỳ đã thôi miên **bà Virginia Tighe** sáu lần trong năm 1952-1953. Trong tất cả sáu lần, bà đều kể về kiếp trước của mình với cái tên Bridy Murphy ở Belfast, Ireland, cách đây khoảng 150 năm. Bà kể nơi bà sống, tên đường, tên cửa hàng lớn nơi bà thường mua sắm và tên người chồng, từng là giáo sư luật tại trường Cao đẳng Queen vào khoảng năm 1847.

The research committee went to Belfast to make an investigation. They could not find the name of street, the address where Bridy Murphy lived, the big store where she used to do shopping. Everything had changed in the course of 150 years. But when they studied the old city diaries and records, they found the name of the street, and the name of the big store mentioned by Mrs. Virginia Tighe. They also saw the record that the Queen of England came to Ireland in 1847 and opened Queen's College where Bridy Murphy's husband worked as a law professor. The story of Bridy Murphy was published in newspapers and journals and it became well-known in the United States.

(3) The Miracle Man, Edgar Cayce

The ability and the achievement of Edgar Cayce in the United States were very mysterious and very marvelous. He was born in Kentucky in 1877. His farming parents were not educated. He went to a country school up to the ninth grade. Then he worked as a clerk in a bookshop. Later he became an insurance salesman. At 21, he became afflicted with laryngitis and lost his voice. All meditation proved ineffective for a year.

Then while he was working as a photographers' apprentice, a travelling entertainer and hypnotist, Mr. Hart came to town. He agreed to hypnotize Edgar Cayce. Miraculously Cayce could talk in a normal voice under hypnosis. Later a local, Mr. Layne, who had some talent as a hypnotist, hypnotized Cayce and suggested to him to describe the nature of his ailment.

Edgar Cayce responded in a normal voice, "In the normal state, the body is unable to speak, because of a partial paralysis of the inferior muscles of the vocal cords produced by nerve strain. This is a psychological condition

Ủy ban nghiên cứu đã tới Belfast để điều tra. Họ không thể tìm thấy tên đường, địa chỉ nơi Bridy Murphy sống, cửa hàng lớn nơi cô từng mua sắm. Mọi thứ đã thay đổi trong suốt 150 năm. Nhưng khi nghiên cứu nhật ký và ghi chép của thành phố cổ, họ tìm thấy tên đường và tên cửa hàng lớn được bà Virginia Tighe nhắc đến. Họ cũng xem hồ sơ cho biết Nữ hoàng Anh đã đến Ireland vào năm 1847 và mở trường Cao đẳng Queen, nơi chồng của Bridy Murphy làm giáo sư luật. Câu chuyện về Bridy Murphy đã được đăng trên các tờ báo và tạp chí và trở nên nổi tiếng ở Hoa Kỳ.

(4) Người đàn ông kỳ diệu, Edgar Cayce

Khả năng và công việc của Edgar Cayce ở Mỹ rất huyền bí và kỳ diệu. Ông sinh ra ở Kentucky năm 1877. Cha mẹ nông dân không được học hành. Ông học đến lớp chín ở một trường nông thôn. Sau đó ông làm nhân viên bán hàng ở một hiệu sách. Sau này anh trở thành nhân viên bán bảo hiểm. Năm 21 tuổi, anh bị viêm thanh quản mất giọng. Trong một năm tất cả phương pháp thiên đều không hiệu quả.

Sau đó, khi đang học nghề nhiếp ảnh, một người du lịch và một nhà thôi miên đến thị trấn, ông Hart đồng ý thôi miên Edgar Cayce. Điều kỳ diệu là Cayce có thể nói chuyện bằng giọng bình thường khi bị thôi miên. Sau đó, một người địa phương, ông Layne, người có tài thôi miên, đã thôi miên Cayce và đề nghị ông mô tả bản chất căn bệnh của mình.

Edgar Cayce trả lời bằng giọng bình thường: "Ở trạng thái bình thường, cơ thể không thể nói được do bị tê liệt một phần các cơ dưới của dây thanh âm do căng dây thần kinh. Đây là một tình

producing a physical effect. It may be removed by increasing the circulation to the effected parts by suggestion while in the unconscious condition.”

Mr. Layne promptly suggested to Cayce that his circulation would increase to the affected parts and the condition would be alleviated. Gradually Cayce’s upper chest and then his throat began to turn pink – then rose – then violet read. After 20 minutes the sleeping man cleared his throat and said, “It’s all right now. The condition is removed. Make the suggestion that the circulation return to normal and let the body awaken.”

Mr. Layne gave the suggestion as directed; Edgar Cayce woke up and began to speak normally. It occurred to Layne that if, in the hypnotic state, Cayce could see and diagnose the condition of his own body, he might also be able to see and diagnose that of others. The tried the experiment on Layne himself, who had been suffering from a stomach ailment. Cayce, under hypnosis, described the inner condition of Layne’s body and suggested certain modes of treatment. It worked. Then Cayce diagnosed many patients and give correct reading.

Reading could be taken at night or in broad daylight. A few minutes after lying down he would put himself sleep. Then Layne or Cayce’s wife, or any other responsible person would give him appropriate suggestion. The usual formula was like this:

“You will now have before (individual’s name) who is located at (streets, address, town, state). You will go over his body carefully, examine it thoroughly, and tell me the conditions you find at the present time, giving

trạng tâm lý tạo ra một hiệu ứng vật lý. Nó có thể được loại bỏ bằng cách tăng cường lưu thông (máu) đến các bộ phận bị ảnh hưởng bằng cách gợi ý trong tình trạng bất tỉnh.”

Ông Layne nhanh chóng gợi ý với Cayce rằng lượng máu lưu thông của ông sẽ tăng lên ở những bộ phận bị ảnh hưởng và tình trạng bệnh sẽ thuyên giảm. Dần dần phần ngực trên của Cayce và sau đó là cổ họng của anh ấy bắt đầu chuyển sang màu hồng – rồi hồng lên – rồi đỏ đậm. Sau 20 phút, người đàn ông đang ngủ hăng giọng và nói: “Bây giờ ổn rồi. Điều kiện được loại bỏ. Hãy đưa ra gợi ý rằng tuần hoàn máu trở lại bình thường và để cơ thể thức tỉnh.”

Ông Layne đưa ra gợi ý theo chỉ dẫn; Edgar Cayce tỉnh dậy và bắt đầu nói chuyện bình thường. Layne chợt nhận ra rằng nếu ở trạng thái thôi miên, Cayce có thể nhìn và chẩn đoán tình trạng cơ thể của chính mình thì anh ấy cũng có thể nhìn thấy và chẩn đoán cơ thể của người khác. Họ đã thử thí nghiệm trên chính Layne, người đang bị bệnh dạ dày. Cayce, dưới sự thôi miên, đã mô tả tình trạng bên trong cơ thể Layne và đề xuất một số phương thức điều trị. Nó đã hiệu quả. Sau đó Cayce đã chẩn đoán được nhiều bệnh nhân và đưa ra kết quả chính xác.

Việc chuẩn đoán có thể thực hiện vào ban đêm hoặc ban ngày. Vài phút sau khi nằm xuống, ông đi vào giấc ngủ. Sau đó, Layne hoặc vợ của Cayce, hoặc bất kỳ người có trách nhiệm nào khác sẽ đưa ra gợi ý phù hợp. Công thức thường như thế này:

“Bây giờ bạn sẽ có (tên cá nhân) sống tại (đường, địa chỉ, thị trấn, tiểu bang). Bạn sẽ xem xét cơ thể người này một cách cẩn thận, kỹ lưỡng và cho tôi biết những tình trạng mà bạn tìm thấy ở thời điểm hiện tại, đưa ra nguyên nhân của những tình trạng hiện

the cause of existing conditions, also suggestions for help and relief of his body. You will answer questions as I ask them.”

Edgar Cayce, under hypnosis, had parapsychological ability. He could examine patients who were far away and he could see penetratively into their bodies to diagnose the nature of diseases and ailments correctly. So invalid patients need not be brought to him. He could make correct diagnosis and cure the patients not only from the United States by also from other countries.

Edgar Cayce had been giving medical diagnosis by clairvoyance since 1901 and about thirty thousand patients were cured of their chronic diseases. He could also see their *kammas* and he said that some disease were connected with their past bad *kammas*. To cure past *kamma*-related disease, the bad effects of the immoral *kammas* had to be stopped by performing moral deeds and the present diseases had to be cured by proper medicines. The medicines which Cayce prescribed were mainly herbal medicines. An Edgar Cayce Foundation was set up in Virginia Beach. The records of patients were kept in the Foundation.

It was not until 1923, in Dayton, Ohio, than the first reference to reincarnation appeared during one of Edgar Cayce’s readings. After being asked by a man to give him an astrological chart, Cayce mentioned casually from his unconscious state that more important than the urges from the planetary influences were the drives, talents and abilities which came to the man from previous lives on earth.

giờ, cũng như những gợi ý để giúp đỡ và xoa dịu cơ thể của người này. Bạn sẽ trả lời các câu hỏi khi tôi hỏi.”

Edgar Cayce, bị thôi miên, có khả năng cận tâm lý (hiện tượng tâm lý huyền bí như thần giao cách cảm, khả năng thấu thị và điều khiển tâm lý). Ông có thể khám bệnh nhân ở xa và có thể nhìn thấu cơ thể họ để chẩn đoán chính xác bản chất bệnh tật. Vì vậy, những bệnh nhân tàn tật không cần phải được mang đến, ông có thể chẩn đoán chính xác và chữa khỏi bệnh cho các bệnh nhân không chỉ ở Hoa Kỳ mà còn ở các nước khác.

Edgar Cayce đã chẩn đoán bằng khả năng thấu thị từ năm 1901 và khoảng ba mươi nghìn bệnh nhân đã được chữa khỏi các bệnh mãn tính. Ngài cũng có thể nhìn thấy nghiệp của họ và nói rằng một số bệnh tật có liên quan đến nghiệp xấu trong quá khứ của họ. Để chữa khỏi căn bệnh liên quan đến nghiệp quá khứ, những quả xấu của những nghiệp bất thiện phải được ngăn chặn bằng cách thực hiện những hành động thiện và những căn bệnh hiện tại được chữa khỏi bằng những loại thuốc thích hợp. Thuốc Cayce kê chủ yếu là thuốc thảo dược. Tổ chức Edgar Cayce được thành lập ở Virginia Beach. Hồ sơ của bệnh nhân được lưu giữ tại Tổ chức.

Mãi đến năm 1923, tại Dayton, Ohio, tài liệu tham khảo đầu tiên về đầu thai mới xuất hiện trong một bài chuẩn đoán của Edgar Cayce. Sau khi được một người đàn ông yêu cầu đưa cho anh ta một biểu đồ chiêm tinh, Cayce tình cờ đề cập từ trạng thái vô thức của mình rằng điều quan trọng hơn những thôi thúc từ ảnh hưởng của hành tinh là động lực, năng lực và khả năng đến với người đàn ông từ những kiếp trước trên trái đất.

Then followed 'Life Readings' in which Cayce described some details of previous incarnations on earth, apparently picking out only those that were most influential in the present. He then frequently gave names, dates and places, as well as characteristic urges of talents, weakness and abilities, and sometimes physical and psychological problems arising as a result, he explained, of memory carried over at a deep unconsciousness level from these previous lives.

Life Reading on Edgar Cayce himself revealed that he had been a high priest in Egypt, many centuries ago, who possessed great occult powers; but self-will and sensuality proved his undoing. In a later incarnation in Persia he had been a physician. Once he was wounded in desert warfare and left to die on the sands. Alone, without food, water and shelter, he spent three days and nights in such physical agony that he made a supreme effort to release his consciousness from his body.

He was successful in this attempt. This was in part the basis for his faculty in the present for realizing his mind from the limitations of his body.

If one has planted the seed of Wisdom and the seed of Moral Conduct, they will grow up into big plants in later existences.

4. Knowing Past Existences through Supernormal Power.

The special knowledge that one can recollect one's past existence by tracing backwards the stream of the arising and perishing of the five

Sau đó là 'Những chẩn đoán trong cuộc sống', trong đó Cayce mô tả một số chi tiết về những lần tái sinh trước đây trên trái đất, chỉ chọn ra những người có ảnh hưởng nhất ở hiện tại. Sau đó, ông thường xuyên đưa ra tên, ngày tháng và địa điểm, cũng như những khuyến khích đặc trưng về năng lực, điểm yếu và khả năng, và theo ông giải thích, đôi khi các vấn đề về thể chất và tâm lý nảy sinh do kết quả của ký ức đem đến ở mức độ vô thức sâu sắc từ những kiếp trước.

Những chẩn đoán trong cuộc sống về Edgar Cayce đã tiết lộ rằng ông từng là thầy tế thượng phẩm ở Ai Cập, nhiều thế kỷ trước, người có những quyền năng to lớn; nhưng ích kỷ và say đắm nhục dục đã chứng minh sự hủy hoại của ông. Trong một kiếp sau ở Ba Tư, ông đã từng là một thầy thuốc. Có lần ông bị thương trong trận chiến sa mạc và bị bỏ lại trên bãi cát. Một mình, không có thức ăn, nước uống và nơi ở, ông trải qua ba ngày đêm trong đau đớn về thể xác đến mức anh ta phải nỗ lực hết sức để tâm thoát khỏi cơ thể.

Ông đã thành công trong nỗ lực này. Đây một phần là cơ sở cho khả năng của ông hiện tại có thể nhận ra tâm từ những giới hạn của thân.

Nếu ai đã gieo trồng hạt giống Trí tuệ và Giới đức thì chúng sẽ phát triển thành những cây to lớn ở những đời sau.

4. Biết những Kiếp Quá khứ do Thần thông

Trí tuệ siêu việt mà người ta có thể nhớ lại tiền kiếp của mình bằng cách truy ngược dòng sinh diệt của năm uẩn của các tiền

aggregates of various past existences is known as the Supernormal Knowledge of Recollecting Past Existences.

There are six kinds of people who can attain the knowledge. They are

- (1) Sectarrians,
- (2) Ordinary disciples,
- (3) Great Disciples,
- (4) Chief Disciples,
- (5) Pacceka Buddhas,
- (6) Buddhas.

(1) **Sectarrians** or **ascetics** outside the Buddha's Dispensation can recollect their respective past existences as far back as forty world cycles, because their wisdom is weak as they cannot define mentality and materiality.

(2) **The Buddha's ordinary disciples** can't recollect their respective past existences as far back as one thousand world cycles, because their wisdom is great.

(3) **The Great Disciples of the Buddha** can recollect their respective past existence as far back as one hundred thousand world cycles.

(4) **The Chief Disciples of the Buddha** can recollect their respective past existences as far back as one *asaṅkheyya* (incalculable aeon) and one hundred thousand world cycles.

(5) **Pacceka Buddhas** can recollect their respective past existences as far back as two *asaṅkheyya* and one hundred thousand world cycles.

(6) **The Fully Enlightened Buddhas** can recollect unlimited number of existences of themselves as well as of others.

At the present time also those who want to develop the supernormal knowledge of Recollecting Past Existences can do so by developing eight

kiếp khác nhau được gọi là Túc mạng minh (Trí nhớ các kiếp quá khứ)

Có sáu loại người có thể đạt được trí. Họ là

- (1) Ngoại đạo,
- (2) Những Thanh văn đệ tử,
- (3) Các Đại đệ tử,
- (4) Đại đệ tử,
- (5) Chư Phật Pacceka,
- (6) Chư Phật.

(1) **Các ngoại đạo** hay sa môn bên ngoài Giáo Pháp của Đức Phật có thể nhớ lại những tiền kiếp của họ cách xa đến bốn mươi kiếp thế giới, bởi vì trí tuệ của họ yếu nên họ không thể xác định được danh và sắc.

(2) **Những Thanh văn đệ tử** của Đức Phật không thể nhớ lại những tiền kiếp của họ xa đến một ngàn kiếp thế giới dù trí tuệ của họ rất vĩ đại.

(3) **Các Đại đệ tử** của Đức Phật có thể nhớ lại kiếp trước của mình xa đến tận một trăm ngàn kiếp thế giới.

(4) **Các Đại đệ tử** của Đức Phật có thể nhớ lại các tiền kiếp của mình từ một A-tăng-kỳ kiếp (vô lượng kiếp) và một trăm nghìn kiếp thế giới.

(5) **Chư Phật Độc giác** có thể nhớ lại các tiền kiếp tương ứng của các ngài A-tăng-kỳ kiếp và một trăm nghìn kiếp thế giới.

(6) **Chư Phật Toàn Giác** có thể nhớ lại vô số kiếp sống của chính mình cũng như của người khác.

Vào thời điểm hiện tại, những ai muốn phát triển trí siêu phàm về Túc mạng minh cũng có thể làm như vậy bằng cách tu tập tám

jhāna attainments in ten *kasinas* and then practicing in 14 ways according to the instructions of the Buddha.

5. Knowing Past Existences in Insight Meditation

By undertaking tranquility meditation one first develops the right mental concentration which prevents mental defilements (*kilesās*), the cause of all suffering, from arising in the mind. When the mind is pure, it radiates very bright and penetrative light which enables the meditator to penetrate into his body and mind and to define the ultimate material entities and ultimate mental entities which constitute body and mind.

There are meditation centers called ‘International Pa-uak Forest Buddha Sāsana Meditation Centers’ in Myanmar where meditators from many countries are practicing tranquility meditation and insight meditation according to the Buddha’s teachings.

Many meditators can observe their past existences and future existences satisfactorily in verifying the causal relations of Dependent Arising (*Paṭiccasamuppāda*), the important discourse which explains the round of rebirth of all beings rationally.

Cited from “Kamma, the Real Creator” by Dr. Mehm Tin Mon

V. THE WORKING OF KAMMA

The working of Kamma is an intricate process which only Buddha can fully understand. To obtain a clear understanding of this difficult subject it is necessary to acquaint oneself with thought-processes (*citta vīthi*) according to Abhidhamma.

thiền chứng đắc trong mười *kasina* và sau đó thực hành trong 14 cách theo những chỉ dẫn của Đức Phật.

5. Biết Các Kiếp Quá khứ qua Thiền Minh Sát

Bằng cách thực hiện thiền định, đầu tiên người ta phát triển chánh định để ngăn chặn các phiền não (*kilesās*), nguyên nhân của mọi đau khổ, phát sinh trong tâm trí. Khi tâm thanh tịnh, nó tỏa ra ánh sáng rất rực rỡ và xuyên thấu, giúp thiền giả có thể thâm nhập vào thân và tâm và xác định danh sắc tối thượng tạo thành thân tâm.

Trung tâm thiền được gọi là “Trung tâm Rừng Thiền Pa-uak Quốc tế” ở Myanmar, nơi các thiền giả từ nhiều quốc gia đang thực hành thiền định và thiền minh sát theo lời dạy của Đức Phật.

Nhiều thiền sinh có thể quan sát các kiếp quá khứ và các kiếp tương lai của mình một cách thỏa đáng trong việc thẩm tra mối quan hệ nhân quả của Lý Duyên Khởi (*Paṭiccasamuppāda*), bài kinh quan trọng giải thích vòng tái sinh của tất cả chúng sinh một cách hợp lý.

Trích từ “Nghiệp, Tạo hóa thật sự” do Dr. Mehm Tin Mon

V. SỰ VẬN HÀNH CỦA NGHIỆP

Sự vận hành của Nghiệp là một tiến trình vô cùng phức tạp mà chỉ có ĐP mới tuệ tri được. Để nhận thức vấn đề khó này ta cần phải biết tiến trình của dòng tâm thức (*citta vīthi*) theo Abhidhamma.

Mind or consciousness, the essence of the so-called being, plays the most important part in the complex machinery of man. It is mind that either defiles or purifies one. Mind in fact, is both the bitterest enemy and the greatest friend of oneself.

1. What is Existence?

The existence of a living being may be regarded as the sum of the activities and experiences of the being from birth to death.

Some people readily give a beautiful remark: “An existence is the state of being alive from the cradle to the grave.”

According to Buddha, Abhidhamma an existence begins from the arising of rebirth consciousness, its associated mental factors and kamma-born matter produced by one of the past kammās of the being who is now being conceived in the mother’s womb.

The kamma-born matter forms a very tiny drop of clear liquid called **kalala** fluid. This **kalala** fluid is formed in the mother’s ovum of sex cell which has been fertilized by the father’s sperm. The parents’ ovum and sperm act as essential supports for pregnancy to take place. The **kalapa** fluid is like the seed; ovum and sperm are like the moist soil; the productive kamma is like the farmer.

So pregnancy begins from the arising moment of rebirth consciousness, associated mental factors and kamma-born matter. The past kamma, that conditions the rebirth of the child to arise, keeps on producing its resultant consciousness and associated mental factors at every consciousness moment till the kamma is exhausted at death.

Citta arise and dissolve in a person at a tremendous rate of more than a thousand billion times per eye wink, and there are about 250 eye-winks in a

Tâm hay thức, phần tinh túy của cái được gọi là chúng sanh, đóng vai trò quan trọng trong guồng máy phức tạp của con người. Chính tâm làm ta trong sạch hay làm ta ô nhiễm. Thực tế, tâm là kẻ thù nguy hiểm nhất mà cũng là người bạn chí thân nhất.

1. Định nghĩa Kiếp người

Kiếp của một người có thể được coi là tổng hợp các hoạt động và trải nghiệm của con người đó từ khi sinh cho đến khi chết.

Một số người đã đưa ra một nhận xét hay: “Một kiếp là trạng thái sống từ khi trong nôi đến khi chết”.

Theo Đức Phật Vi Diệu Pháp, một kiếp bắt đầu từ sự phát sinh của tâm tái tục, các tâm sở liên quan của nó và sắc do nghiệp sanh tạo ra bởi một trong các nghiệp quá khứ của chúng sinh hiện đang được thụ thai trong bụng mẹ.

Sắc do nghiệp tạo thành một giọt chất lỏng trong suốt rất nhỏ gọi là chất lỏng **kalala**. Chất lỏng **kalala** này được hình thành trong tế bào sinh dục noãn của người mẹ đã được thụ tinh bởi tinh trùng của người cha. Trứng và tinh trùng của cha mẹ đóng vai trò hỗ trợ cần thiết cho quá trình mang thai diễn ra. Chất lỏng **kalala** giống như hạt giống; trứng và tinh trùng giống như đất ẩm; sanh nghiệp giống như người nông dân.

Vì vậy, thai kỳ bắt đầu từ thời điểm sinh khởi của tâm tái tục, kết hợp với các tâm sở và sắc do nghiệp sanh. Nghiệp quá khứ tạo duyên cho sự tái sinh của đứa trẻ, tiếp tục tạo ra tâm quả của nó và các tâm sở tương ứng vào mỗi sát na tâm cho đến khi nghiệp dứt vào lúc chết.

Tâm sanh khởi và diệt trong mỗi người rất nhanh là trên một ngàn tỷ lần trong một nháy mắt, và trong một giây có khoảng 250

second. So the lime- time of a citta (consciousness) is less than one-thousand billionth of a second.

The consciousness moment is the life span of a citta is measured by three sub-moments in the arising and passing away of a citta. These are:

- (1) *uppāda*: the sub-moment of the arising of the consciousness
- (2) *thiti* : the sub-moment of the present of the consciousness
- (3) *bhaṅga*: the sub-moment of the dissolution of the consciousness

These three sub-moment are said to be equal to one moment of consciousness. The consciousness arises after another continuously without break, this forming a long chain of mental stream. What we called existence is just there three sub-moments, arising, present and dissolution.

The life span of a **citta** will be hard to be verified by science. But we ourselves know from experience that it is possible within one single second to dream of innumerable things and events.

The first kamma-resultant consciousness (*vipaka citta*) is called “relinking consciousness.” (*patisandhi citta*) The series of subsequent resultant consciousness is called “life continuum” or “*bhavaṅga stream*.” The last resultant consciousness in an existence is known as “death consciousness.” After the death consciousness the beings die as the productive kamma is exhausted. But another productive kamma will have the chance to condition a new existence to arise in a similar way.

Kamma-born matter is produced continuously at every short moment starting from the arising moment of rebirth consciousness. Consciousness-born matter is produced continuously at every arising moment of **bhavaṅga** consciousnesses starting from the arising moment of the first **bhavaṅga** consciousness till death. Starting from the time the nutriment consumed by the mother is received by the foetus, nutriment-produced matter is formed continuously at every short moment till death.

lần nháy mắt, Vì thế đời sống của tâm ít hơn một phần ngàn tỷ giây.

Một sát na tâm là tuổi thọ của một tâm, được tính bằng ba tiểu sát na trong thời gian sanh và diệt của một tâm. Chúng là:

- (1) *uppāda*: tiểu sát na sanh,
- (2) *thiti*: tiểu sát na trụ và
- (3) *bhaṅga*: tiểu sát na diệt.

Ba tiểu sát na này được xem là tương đương một sát na tâm. Tâm thức sinh khởi liên tục không gián đoạn, tạo thành một chuỗi dòng tâm thức. Cái mà chúng ta gọi hiện hữu hay tồn tại hay kiếp chỉ là ba tiểu sát na là: sanh, trụ và diệt.

Khoa học khó có thể xác minh được đơn vị thời gian của một tâm. Nhưng qua kinh nghiệm tự chúng ta biết được rằng trong một giây chúng ta có thể mơ tưởng vô số chuyện.

Tâm đầu tiên do quả của nghiệp (*vipaka citta*) được gọi là “tâm tục sinh” (*patisandhi citta*). Chuỗi tâm quả tiếp theo đó được gọi là “dòng hữu phần”. Tâm quả cuối cùng trong một kiếp sống được gọi là “tâm tử”. Sau tâm tử chúng sinh chết đi vì sanh nghiệp đã hết. Nhưng một sanh nghiệp khác sẽ có cơ hội tạo điều kiện cho một kiếp sống mới phát sinh theo cách tương tự.

Sắc do nghiệp sanh được sản sinh liên tục trong từng sát-na bắt đầu từ sát-na sanh của tâm tái tục. Sắc do thức sinh được tạo ra liên tục vào mỗi sát-na sanh của các tâm hữu phần bắt đầu từ thời điểm sanh khởi của tâm hữu phần (tâm hộ kiếp) đầu tiên cho đến khi chết. Bắt đầu từ lúc bào thai tiếp nhận dưỡng chất mẹ tiêu thụ, sắc do dưỡng chất sanh được hình thành liên tục trong từng sát na cho đến khi chết.

Each material group contains *tejo* – the heat element. This heat element reaches the existing state after on short moment and it then also produces heat-born matter continuously at every short moment. Each material group (*rūpa*) generally has a life-span of 17 conscious moments.

The life time of *rūpa* is 17 times longer than that of *citta*. Thus *rūpa* also arises and dissolves at a tremendous rate of more than 58 billion times per second. The different between *citta* and *rūpa* is that *citta* arises one after another whereas *rūpa* arises by thousand of units at a small moment and it goes on arising incessantly at every small moment. Therefore *rūpa* may be piles up to large masses which are visible to the naked eye whereas the fleeting stream of *citta* is invisible to the naked eye.

Thus, due to the formation of various kinds of matter (*rūpa*), the foetus grows gradually and the baby is born on due date. After that the baby grows on due to the continuous formation of material groups until the person comes to age. All *kamma-born matter* perish at the time of death. All *consciousness-born matter* and all *nutriment-born matter* also perish soon after death. Only *heat-born matter* remains as a corpse.

Hence an existence is designated as a series of the arising and dissolution of mentality and materiality from the arising moment of *the rebirth consciousness* till the dissolution of *the death consciousness*.

When unwholesome kamma has the chance to bear results as a productive kamma, a new existence is formed in a woeful abode.

When wholesome kamma has the chance to bear results as a productive kamma, a new existence is formed either in the human realm or in a celestial realm. These two types of realms are known as *sense-sphere blissful realms*

Mỗi nhóm vật chất đều chứa *tejo* – nguyên tố nhiệt. Yếu tố nhiệt này đạt đến trạng thái hiện hữu sau một thời gian ngắn và sau đó nó cũng liên tục tạo ra sắc do nhiệt sanh trong từng sát na. Mỗi nhóm sắc thường có vòng đời gồm 17 sát-na tâm

Đời sống của sắc pháp (*rūpa*) dài hơn 17 lần so với đời sống của tâm. Như vậy sắc cũng sanh diệt cực kỳ nhanh trên 58 tỉ lần trong một giây. Sự khác biệt giữa tâm pháp và sắc pháp là tâm sanh khởi lần lượt từ cái một, còn sắc thì khởi sanh hàng ngàn đơn vị trong một tiểu sát na và nó tiếp tục sanh lên không ngừng từng sát na. Do đó sắc có thể kết tụ thành những khối lớn có thể thấy được bằng mắt thường trong khi sự trôi nhanh của dòng tâm thì mắt thường không thể thấy được.

Như vậy, do hình thành các loại sắc pháp nên thai nhi lớn dần và sinh ra đúng ngày. Sau đó đứa bé lớn lên do sự hình thành liên tục của các nhóm sắc pháp cho đến khi trưởng thành. Tất cả *sắc do nghiệp sinh* đều diệt mất vào lúc chết. Tất cả *sắc do thức sinh* và tất cả *sắc do dinh dưỡng* sinh ra cũng diệt ngay sau khi chết. Chỉ có *sắc do nhiệt sinh* còn lại là xác chết.

Do đó, một sự tồn tại được coi là một chuỗi của sự sinh và diệt của danh và sắc từ sát na sinh khởi của *tâm tục sinh* cho đến sự hoại diệt của *tâm tử*.

Khi nghiệp bất thiện có cơ hội cho quả là sinh nghiệp, một kiếp sống mới sẽ được hình thành trong cõi đọa xứ.

Khi nghiệp thiện có cơ hội cho quả là *sinh nghiệp*, một kiếp sống mới sẽ được hình thành ở cõi người hoặc cõi trời. Hai loại cõi này được gọi là *cõi hạnh phúc thuộc dục giới*.

When a *fine-material wholesome kamma*, that is the kamma derived from a *rūpa-jhāna* consciousness, has the chance to condition a new rebirth, an existence of *rūpa-brahmā* is formed.

When an immaterial wholesome kamma, that is the kamma derived from an *arūpa-jhāna* consciousness, has the chance to condition a new rebirth, an existence of *an arūpa-brahmā* is formed.

2. A Thought-Process

When a person is fast asleep and is in a dreamless state, he experiences a kind of consciousness which is more or less passive than active. The Buddhist term for this type of consciousness is *Bhavaṅga* which arises and perishes continuously till death performing *the function of life-continuum*.

Bhavaṅga is called life-continuum because it is an essential condition for continued existence. Suppose, for instance, the object presented is a physical form. Now,

- When *the Bhaganva stream consciousness* is arrested, sense door consciousness (*pañcadvā rāvajjana*), whose function is to turn the consciousness towards the object, arises and passes away.
- Immediately after this there arises **visual consciousness** (*cakkhuvīññāna*) which sees the object, but yet knows no more about it.
- This sense operation is followed by a moment of **the reception of the object** so seen (*sampañchana*).
- Next arises **the investigating thought-moment** (*santīraṇa*) which momentarily examines the object so seen.

Khi *một thiện nghiệp sắc giới*, tức là nghiệp bắt nguồn từ *thiền sắc giới*, có cơ hội tạo điều kiện cho một tái sinh mới, thì hình thành *Phạm thiên cõi sắc giới*.

Khi một thiện nghiệp **vô sắc**, tức là nghiệp bắt nguồn từ *thiền vô sắc giới*, có cơ hội tạo điều kiện cho một tái sinh mới, thì hình thành một *Phạm thiên cõi vô sắc giới*.

2. Tiến trình Tâm

Khi ngủ say, không mộng mị, tâm của ta trong trạng thái ít nhiều thụ động. Thuật ngữ Phật giáo gọi loại tâm thức này là *Bhavaṅga* (tâm Hữu phần hay tâm Hộ kiếp) nó sanh diệt liên tục đến khi chết làm *phận sự hộ kiếp*.

Bhavaṅga được gọi là ‘tâm Hộ kiếp’ vì nó là điều kiện tất yếu cho kiếp sống sinh tồn. Ví dụ có đối tượng xuất hiện như hình sắc.

- Giờ khi dòng *Bhaganva* vừa tắt thì ‘ngũ môn hướng tâm’ (*pañcadvā rāvajjana*), nhiệm vụ hướng tâm đến đối tượng, phát sanh và hoại diệt.
- Ngay lập tức thì **nhãn thức** (*cakkhuvīññāna*) khởi lên nhìn thấy đối tượng nhưng chưa biết gì về đối tượng.
- Kế đó là **tâm tiếp xúc** (*sampañchana*).
- Tiếp theo là **tâm quan sát** (*santīraṇa*), dò xét đối tượng.

- This is followed by **the determining thought-moment** (*voṭṭhapana*) whose function is to distinguish, select, accept or reject the object.
- Then important process *Javana* arises. It is at this stage that an action is judged, whether it be moral or immoral. *Kamma* is performed at this stage. [If viewed rightly (*yonisomanasikāra*), it becomes moral, if wrongly (*ayonisomanasikāra*), it becomes immoral.

The entire thought-process which takes place in an infinitesimal part of time ends with the **registering consciousness** (*tadārammaṇa*) lasting for two thought-moments.

Thus one thought-process is completed at the expiration of the seventeen thought moments.

The Thought Process



- 1 **Atīta Bhavanga** - Past Bhavanga
- 2 **Calana Bhavanga** - Vibrating Bhavanga
- 3 **Upaccheda Bhavanga** - Arrest Bhavanga
- 4 **Pañcadvārāvajjana** - Five-sense-door-adverting
- 5 **Cakkhu-viññāṇa** - Eye consciousness
[Sota- viññāṇa - Ear consciousness
Ghāna- viññāṇa - Nose consciousness

- Rồi **tâm đoán định** (*voṭṭhapana*) nhiệm vụ là phân biệt, lựa chọn, chấp nhận hoặc từ chối đối tượng.
- Sau đó tiến trình *Javana* quan trọng phát sinh.
- Chính giai đoạn này hành động thiện và bất thiện biểu hiện. Chính Nghiệp được tạo nên trong giai đoạn này (Nếu quyết định đúng (*yonisomanasikāra*), thì tạo ra thiện nghiệp, nếu quyết định sai lầm (*ayonisomanasikāra*) thì tạo ra bất thiện nghiệp.

Lộ trình tâm (lộ trình tiến triển của một tư tưởng) diễn ra trong thời gian cực nhỏ và chấm dứt bằng hai sát na **tâm Cảnh** (*tadārammaṇa*).

Mỗi lộ trình tâm chia làm 17 chặp (sát na)

Tiến trình Tâm



- 1 **Atīta Bhavanga** (Past Bhavanga) – *Hữu phần vừa qua*
- 2 **Calana Bhavanga** – *Hữu phần rung động*
- 3 **Upaccheda Bhavanga** - *Hữu phần dứt dòng*
- 4 **Pañcadvārāvajjana** – *Ngũ môn hướng tâm*
- 5 **Cakkhu-viññāṇa** – *Nhãn thức*
[Sota- viññāṇa – *Nhĩ thức*
Ghāna- viññāṇa – *Tỷ thức*

Jivhā- viññāṇa - Tongue consciousness
Kaya- viññāṇa - Body consciousness

6 Sampaticchana - Receiving consciousness

7 Santīraṇa - Investigation consciousness

8 Voṭṭhabbana - Determining consciousness

9.10.11.12.13.14.15 Javana

16.17 Tadārammaṇa - Registering consciousness

Bhavaṅga consciousness is the same as **relinking consciousness** (*patisandhi citta*). The same type of consciousness which arises after relinking consciousness is called *bhavaṅga*. *Bhavaṅga* consciousness arises all through our lives and flows with rapid force.

When a visible object strike at the eye, at the same time, it strikes at the *bhavaṅga* also. When the *bhavaṅga* is struck by the object, then the striking occurs at one moment. That one moment is called the past moment. One *bhavaṅga* passes (Past Bhavanga - *Añña Bhavanga*).

After that one moment there are two moments of *bhavaṅga* which are called *vibrating bhavaṅga*. They are shaking. Between these two, the first one is called **vibrating bhavaṅga** or *Calana bhavaṅga*. The second one is called **arrested bhavanga** or *Upaccheda bhavaṅga*. Actually these two are vibrating *bhavaṅga*, but since with the second on the flow of *bhavaṅga* stops, the second one is called *Upaccheda bhavaṅga*.

Immediately after the dissolution of *Upaccheda bhavaṅga*, five-sense-door-adverting will arise *Pañcadvārāvajjana*. It is called

Jivhā- viññāṇa – *Thiệt thức*
Kaya- viññāṇa – *Thân thức*

6 Sampaticchana – *Tâm Tiếp thu*

7 Santīraṇa – *Tâm Quan sát*

8 Voṭṭhabbana – *Tâm Đoán định*

9.10.11.12.13.14.15 Javana – *Động lực*

16.17 Tadārammaṇa – *Sát na cảnh*

Tâm hữu phần / tâm hộ kiếp (*bhavaṅga*) cùng loại như **tâm tục sinh** (*patisandhi citta*). Cùng loại tâm sanh khởi sau tâm tục sinh thì được gọi *bhavaṅga*. Tâm *bhavaṅga* sanh lên trong suốt cuộc đời của chúng ta và tuôn chảy với lực đẩy nhanh chóng.

Khi một cảnh sắc được hiện bày trước mắt thì cùng một lúc nó cũng tác động lên tâm *bhavaṅga*. Khi tâm hữu phần (*bhavaṅga*) bị tác động bởi đối tượng thì sự tác động này xảy ra tại một sát na. Sát na đó gọi là sát na vừa qua. Một tâm hữu phần trôi qua.

Sau sát na đó, có hai sát na hữu phần khác được gọi là *hữu phần* (*bhavaṅga*) **rúng động**. Chúng rung chuyển. Trong hai tâm, tâm thứ nhất được gọi là **hữu phần rúng động** (*Calana bhavaṅga*). Tâm thứ hai gọi là **hữu phần dứt dòng** (*Upaccheda bhavaṅga*). Thật ra cả hai tâm này là những hữu phần rúng động, nhưng vì dòng hữu phần dừng lại với tâm thứ hai, cho nên tâm thứ hai được gọi là *hữu phần dứt dòng*.

Ngay sau sự chấm dứt của **hữu phần dứt dòng** (*Upaccheda bhavaṅga*), **tâm hướng ngũ môn** *Pañcadvārāvajjana*. Gọi là

Pañcadvārāvajjana because it arises in all five door. ‘*Pañca*’ means five. ‘*Dvāra*’ means door. ‘*Āvajjana*’ is called advertizing, its meaning is to pay attention and to turn the mind to the object presented to the mind, and from this moment on a new set of consciousness arises, that is active consciousness.

After *Pañcadvārāvajjana*, the next moment in this example is **seeing consciousness** (*cakkhu-viññāṇa*) which arises. *Cakkhu-viññāṇa* sees the visible object. [*Sota-viññāṇa* hears the sound object; *Ghāna-viññāṇa* smells the odor object; *Jivhā-viññāṇa* tastes the flavor object; *Kaya-viññāṇa* touches the tangible body; *Mono-viññāṇa* perceives some certain abstractive things or is thinking some thoughts.]

After seeing the object, there is *Sampañicchana*, receiving moment, receiving consciousness.

After *Sampañicchana*, receiving consciousness, there is *Santīraṇa*, investigation consciousness which has the task of examining the object that *Sampañicchana* has just received.

After investigating there is *Votṭhabbana*, determining consciousness. It determines whether that object is desirable or undesirable or whether that object is to be liked or to be disliked.

After determining there are seven moments of *Javana*.

It is said that under normal conditions *Javanas* always arise seven times, for seven thought moments. Only during these seven thought moments is the object fully experienced. Since it is fully experienced, it is either *Kusala*, *Akusala* or *Kiriya*. When there is wise attention, the *Javana* will be *kusala*. When there is unwise attention, the *Javana* will be *akusala*.

hướng ngũ môn vì nó sanh lên tại tất cả năm môn (cửa).

Pañca là năm. *Dvāra* nghĩa là môn. *Āvajjana* nghĩa là hướng tâm, nghĩa của nó là chú tâm và hướng vào đối tượng được hiện bày đến tâm, và từ thời điểm này một nhóm tâm năng động mới sanh lên.

Sau tâm hướng ngũ môn, sát na tiếp theo trong ví dụ này là **nhãn thức** (*cakkhu-viññāṇa*) sanh lên. *Nhãn thức* thấy cảnh sắc. [*Nhĩ thức* nghe âm thanh, *tỷ thức* ngửi mùi, *thiệt thức* nếm vị và *thân thức* xúc chạm; *ý thức* nhận ra một số điều trừu tượng hay đang suy nghĩ]

Sau khi thấy đối tượng thì có **tâm tiếp thu**, tức là tâm tiếp nhận.

Sau **tâm tiếp thu** thì có **tâm quan sát**, có nhiệm vụ xem xét đối tượng mà tâm tiếp thu vừa nhận.

Sau tâm quan sát thì có **tâm đoán định**, nó xác định đối tượng đáng được khao khát hay không hoặc đối tượng được yêu thích hay đáng ghét.

Sau tâm đoán định thì có 7 sát na **tâm Javana (Động tốc)**.

Dưới những điều kiện bình thường, *Javanas* sanh lên bảy lần trong bảy sát na. Chỉ trong bảy sát na tâm này, cảnh hay đối tượng mới được trải nghiệm đầy đủ. Vì nó được trải nghiệm đầy đủ nó sẽ là **thiện, bất thiện** hay **duy tác**. Khi có sự chú ý khôn khéo thì *Javana* sẽ là **thiện**. Khi có sự chú ý không khôn khéo thì *Javana* sẽ là **bất thiện**.

Seven thought moments arise and pass away, and then after there are **two moments of registering** (*tadārammaṇa*) - ‘*Tad*’ means that. ‘*Ārammaṇa*’ means having that object. That means having that object taken by the *Javanas*. So the two *Tadārammaṇa Citta* take the same object that was taken by seven *Jatana* moments. They are compared to water following the boat. When you row the boat, a little water follows the boat. In the same way, these two moments are the followers of the *Javanas*. They are also compared to **after-taste**.

Moment 1	2	3	4	5	6	Moment 7
Immediately effective	Receive kamma whenever until Nibbana is attained – Indefinite effective					Subsequently effective

Of the seven thought-moments, the effect of the first thought-moment, the weakest in potentially, one may reap in this life itself. This is called ‘**Immediately Effective Kamma** (*diṭṭha-dhammavedaniya*)’. If it does not operate in this life, it becomes **Ineffective Kamma** (*ahosi*).

The next weakest is the seventh thought moment. Its effect one may reap in the subsequent birth. Hence it is termed ‘**Subsequently Effective Kamma**’ (*upapajjavedaniya*)’, which, too, automatically becomes ineffective if it does not operate in the second birth.

The effect of the intermediate thought-moments may take place at any time in the course of one’s wanderings in Samsāra until the final Emancipation. This time of Kamma is termed ‘**Indefinitely Effective Kamma**’ (*aparāpariyavedaniya*).

Bảy sát na sanh lên rồi diệt đi và sau đó có **hai sát na cảnh**. ‘*Tad*’ nghĩa là cái đó. ‘*Ārammaṇa*’ nghĩa là đối tượng. Có nghĩa là bắt cùng đối tượng với *Javana*. Như vậy hai sát na cảnh bắt cùng đối tượng với bảy sát na *Javana*. Chúng được so sánh như nước theo sau con thuyền. Khi bạn chèo thuyền, luôn có một ít nước theo sau con thuyền. Cũng theo cách đó, hai sát na này đi theo sau những *Javana*. Chúng được so sánh là **huong vị dư sót**.

Sát-na 1	2	3	4	5	6	Sát-na 7
Hiện báo nghiệp	Nghiệp trở quả bất cứ lúc nào cho đến khi chứng đắc Niết bàn – Hậu báo nghiệp					Sanh báo nghiệp

Trong 7 tiến trình tâm *Javana*, tiến trình đầu có năng lực tạo Nghiệp yếu nhất nên trở quả trong kiếp hiện tại gọi là Hiện Báo Nghiệp (*diṭṭha-dhammavedaniya*). Nếu không trở sanh trong kiếp hiện tại, nó gọi là Vô Hiệu Nghiệp (*ahosi*).

Chập tư tưởng yếu kế đó là chập thứ bảy của tiến trình *Javana*. Quả này trở sanh trong kiếp kế tiếp, được gọi là Sanh Báo Nghiệp’ (*upapajjavedaniya*), và nó cũng trở nên vô hiệu lực nếu nó không trở sanh trong kiếp kế tiếp.

Quả của 5 chập tư tưởng còn lại có thể trở sanh bất cứ lúc nào trong vòng luân hồi cho đến khi hoàn toàn Giải thoát, gọi là “Hậu Báo Nghiệp” (Nghiệp Vô hạn định - *aparāpariyavedaniya*).

VI. THE CLASSIFICATION OF KAMMA

There are 16 kinds of Kamma which is divided into 4 groups:

- A. A classification of Kamma with respect to the time of taking effect
- B. A classification of Kamma according to function (*kicca*)
- C. A classification of Kamma according to the order of giving results
- D. A classification of Kamma according to the realms in which they give results

A. A classification of Kamma with respect to the Time of Taking Effect

- 1) Immediately Effective Kamma - *Diṭṭhadhamma vedanīya*
- 2) Subsequently Effective Kamma - *Upapajjavedanīya*
- 3) Indefinitely Effective Kamma – *Aparāpariyavedaniya*
- 4) Ineffective Kamma – *Ahosi*

1) Immediately Effective Kamma - *Diṭṭhadhamma vedanīya*

It means results are to be experienced in this life. “*Diṭṭhadhamma*” means in this life, ‘*vedanīya*’ means to be experienced. So a Kamma whose result is to be experienced in this life. “Immediately Effective” means effective in this life, in the next moment. It may be immediate after some minutes, tomorrow, day after tomorrow, but it must give results in this life. If it does not give results in this life because of the absence of the necessary conditions, it becomes defunct.

VI. PHÂN LOẠI NGHIỆP

Có 16 dạng Nghiệp được chia làm 4 nhóm.

- A. Nghiệp được phân loại theo thời gian cho quả
- B. Nghiệp phân loại theo chức năng
- C. Nghiệp phân chia theo thứ tự cho quả (khả năng báo ứng)
- D. Phân loại Nghiệp tính theo cảnh giới cho quả

A. Nghiệp được Phân loại theo Thời gian cho Quả

- 1) Hiện báo nghiệp - *Diṭṭhadhamma vedanīya*
- 2) Sanh báo nghiệp - *Upapajjavedanīya*
- 3) Hậu báo nghiệp – *Aparāpariyavedaniya*
- 4) Vô hiệu nghiệp – *Ahosi*

1) Hiện Báo Nghiệp - *Diṭṭhadhamma vedanīya*

Nghiệp mà quả của nó sẽ được trải nghiệm trong kiếp sống này. “*Diṭṭhadhamma*” có nghĩa là đời sống này, ‘*vedanīya*’ có nghĩa là được trải nghiệm. Cho nên nghiệp mà quả sẽ được trải nghiệm trong kiếp này. Hiện Báo Nghiệp nghĩa là có hiệu quả trong kiếp này, trong thời điểm tiếp theo. Nó có thể là ngay lập tức sau vài phút, ngày mai hay ngày mốt, nhưng nó phải cho quả ngay trong kiếp sống này. Nếu nó không cho quả trong kiếp sống này vì thiếu điều kiện cần thiết, thì nó sẽ trở nên vô hiệu.

2) Subsequently Effective Kamma - *Upapajjavedanīya*

It means the kamma whose result is experienced in the next life. If it does not give result in the next life, it is defunct. It will not give results at all.

This type of kamma is generated by the last moment (i.e.) the seventh *Javana* moment in a *Javana* process, which is the second weakest in the series. This *kamma* gives results in the next life. If it is a good kamma, it will give rebirth as a human being or as a Deva; if it is *an akusala kamma*, it will give results in the woeful states. (According to Leḍī Sayādaw **the five Javanas in between are the strongest**)

3) Indefinitely Effective Kamma - *Aparāpariyavedaniya*

It means *kamma* whose results are to be experienced in other lives. This *kamma* is *kamma* which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains opportunity to produce results. This *kamma*, generated by the five intermediate *javana* moments of **the cognitive process**, never becomes defunct so long as the round of rebirths continues. No one, not even the Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the result of **indefinitely effective kamma**.

Indefinitely Effective Kamma is always with beings. **Beings have this kamma in store for them**. We beings do good *kamma* sometimes and bad *kamma* sometimes. The store of this good and bad *kamma* is the one that gives results whenever it has an opportunity, whenever the necessary conditions arise. That is why a being, who is reborn in four woeful states, can come up to human realm. As an animal or a hell-being it is very difficult to get *kusala*. Although they may get very little *kusala* there, they can still

2) Sanh Báo Nghiệp - *Upapajjavedanīya*

Quả của nó thì được trải nghiệm trong kiếp sau. Nếu nó không cho kết quả trong kiếp sống tiếp theo, thì nó trở thành vô hiệu. Nó sẽ không cho quả gì cả.

Loại nghiệp này được tạo ra bởi sát na Đồng lực thứ bảy trong tiến trình Đồng lực và là yếu thứ nhì trong chuỗi đồng lực. Nghiệp này cho kết quả trong kiếp sống tiếp theo. Nếu nghiệp tốt thì nó sẽ đưa đi tái sinh nhân loại hay làm thiên nhân, nếu là nghiệp bất thiện thì cho quả trong cõi đọa xứ. (Theo ngài Ledī Sayadaw thì **5 đồng lực ở giữa là mạnh nhất**).

3) Hậu Báo Nghiệp – *Aparāpariyavedaniya* (Ng Vô Hạn Định)

Nghiệp mà những kết quả của nó được trải nghiệm trong những kiếp sống khác. Nghiệp này là nghiệp có thể chín muồi bất cứ lúc nào từ kiếp sống thứ hai trong tương lai, bất cứ khi nào nó có cơ hội cho quả. Nghiệp được tạo ra bởi năm sát na đồng lực *Javana* ở giữa trong **lộ tâm**, sẽ không trở thành vô hiệu khi vòng sanh tử vẫn còn tiếp diễn. Không một ai, thậm chí cả Đức Phật hay một vị A-la-hán được miễn hay tránh khỏi trải nghiệm quả của Hậu báo nghiệp.

Hậu báo nghiệp luôn luôn đi theo chúng sanh. **Nghiệp này tồn trữ trong chúng sanh**. Chúng ta đôi lúc làm nghiệp thiện và đôi lúc làm nghiệp bất thiện (BT). Việc tích trữ nghiệp thiện hay BT sẽ cho quả bất kỳ khi nào có cơ hội hay đủ duyên sanh khởi. Đó là lý do tại sao một chúng sanh trong cõi đọa xứ có thể tái sinh trong cõi người. Con thú hay chúng sanh ở địa ngục thì rất khó tạo thiện nghiệp ở cảnh giới đó. Họ hầu như không tạo được nghiệp thiện tại đó mà họ vẫn có thể tái sinh làm nhân loại hay

be reborn as human beings or even as Devas because of this store of *kamma*. This store of *kamma* is our hope.

The first *kamma* will become defunct if it cannot give results in the present life. The second *kamma* will become defunct if it cannot give results in the next or second life. But Indefinitely Effective Kamma will become defunct only when it has given result or the person has become an Arahant and gets out of this *samsāra*.

Angulimāla the robber killed thousands of people. So he had a great store of *akusala kamma*. But he was fortunate to meet the Buddha. He became the Buddha's disciple and then later on he became an Arahant. When he died as an Arahant, he got out of this *samsāra*. So the *akusala kamma*, the murder of many human beings, cannot give results to him. They all became *defunct kamma* when he dies as an Arahant.

4) Ineffective Kamma – *Ahosi*

This *kamma* applies to *kamma* that was due to ripen in either the present existence to the next existence but did not meet conditions conducive to its maturation.

This group of four is arranged according to the time of giving results:

- 1) The first *kamma* gives results in this life.
- 2) The second *kamma* gives results in the next life.
- 3) The third *kamma* gives results from the third life until the end of *samsāra*.
- 4) The fourth does not give results. It is just the three when they become inoperative or when they become defunct.

chư thiên nhờ vào nghiệp tích trữ này (Hậu Báo Nghiệp). Nguồn nghiệp tích trữ này là niềm hy vọng của chúng ta.

Loại nghiệp thứ nhất sẽ trở thành vô hiệu nếu nó ko cho quả trong kiếp sống hiện tại. Loại nghiệp thứ hai sẽ trở thành vô hiệu nếu nó không cho quả trong kiếp sống tiếp theo. Hậu Báo Nghiệp sẽ trở thành vô hiệu khi nó đã cho quả hoặc khi chúng sanh đó trở thành vị A-la-hán và vượt thoát khỏi vòng luân hồi.

Angulimala là kẻ cướp giết hàng ngàn người. Ngài đã tích trữ rất nhiều nghiệp bất thiện. Nhưng may mắn Ngài gặp ĐP, trở thành đệ tử và sau đó chứng đắc A-la-hán. Khi viên tịch, Ngài đã vượt thoát vòng luân hồi. Cho nên nghiệp BT giết chết hàng ngàn người đã không trở quả. Tất cả trở thành *vô hiệu nghiệp* khi Ngài viên tịch là một vị A-la-hán.

4) Vô Hiệu Nghiệp - *Ahosi*

Nghiệp này áp dụng cho nghiệp đã tới thời điểm chín muồi trong kiếp này hay kiếp sau nhưng không đủ điều kiện để cho quả.

Nhóm bốn loại N này được sắp xếp theo thời gian cho quả.

- 1) Cho quả trong kiếp sống này (Hiện báo nghiệp)
- 2) Cho quả trong kiếp sống tiếp theo. (Sanh báo nghiệp)
- 3) Cho quả từ kiếp sống thứ ba đến khi vòng luân hồi kết thúc. (Hậu báo nghiệp)
- 4) Loại này không cho quả. Loại này chỉ là quả của ba loại trên khi chúng trở nên vô hiệu. (Vô hiệu nghiệp)

B. A classification of Kamma according to function

- 1) Productive Kamma – *Janaka-kamma*
- 2) Supportive Kamma – *Upatthambaka-kamma*
- 3) Obstructive Kamma - *Upapīlaka-kamma*
- 4) Destructive Kamma – *Upaghātaka-kamma*

1) Productive Kamma - *Janaka-kamma*

It means a *kamma* that gives results at the moment of *Paṭisandhi* and during life time. It may be the either *kusala* or *akusala*. It produces results itself. It doesn't have to get help from others.

2) Supportive Kamma – *Upatthambaka*

It cannot give results by itself. It helps the results of other Kamma. It is just that which supports, that which extends, the result of some other *productive kamma*. (So a person is born as a human being as a result of **productive kamma**, **supportive kamma** may contribute to the extension of one's life span and ensure that one is healthy and well provided with the necessities of life. When an unwholesome *kamma* has exercised its productive function by causing a painful disease, other unwholesome *kammas* may support it by preventing medicines from working effectively, thereby prolonging the disease.)

3) Obstructive Kamma - *Upapīlaka*

This *kamma* also does not give its own result but actually interferes with the result of other *kamma*. (A *kamma* tending to produce rebirth among high families may produce rebirth among low families; to longevity may tend towards shortness of life. Although a being may be reborn as an

B. Phân loại Nghiệp theo Chức năng

- 1) Sanh nghiệp – *Janaka-kamma*
- 2) Trì nghiệp - *Upatthambaka-kamma*
- 3) Chướng nghiệp - *Upapīlaka-kamma*
- 4) Đoạn nghiệp - *Upaghātaka-kamma*

1) Sanh Nghiệp - *Janaka-kamma*

Nghiệp cho quả tại thời điểm tái sinh (*Paṭisandhi* – sự tái tục) và trong suốt cuộc sống. Sanh nghiệp có thể là thiện hay bất thiện. Nó tự sản sinh ra kết quả, không cần sự giúp đỡ của nghiệp khác.

2) Trì nghiệp - *Upatthambaka*

Nghiệp không thể tự cho quả mà chỉ trợ giúp kết quả của những nghiệp khác. Trì nghiệp chỉ hỗ trợ hay kéo dài kết quả của những *sanh nghiệp* khác. (Khi chúng sanh tái sinh làm thân nhân loại là quả của **sanh nghiệp**, **trì nghiệp** góp phần vào việc kéo dài tuổi thọ và bảo đảm rằng người đó được mạnh khỏe và sung túc với những nhu cầu của cuộc sống. Khi một *nghiệp* bất thiện thực hiện chức năng sinh quả của nó thời gây ra căn bệnh trầm kha, những *nghiệp* bất thiện khác có thể hỗ trợ nó bằng cách ngăn cản thuốc men có hiệu quả, tức là làm cho căn bệnh kéo dài.)

3) Chướng Nghiệp - *Upapīlaka*

Nghiệp này cũng không cho kết quả mà chỉ can thiệp vào kết quả của những nghiệp khác. (Nghiệp có khuynh hướng tái sinh vào gia đình thượng lưu lại dẫn đến gia đình hạ lưu, thọ mạng dài lâu lại dẫn đến yếu thọ. Dù một chúng sanh tái sinh

animal, *an obstructive kusala kamma* can help him to get even happiness and comfort in that life.)

4) Destructive Kamma – *Upaghātaka*

It supplants other weaker *kamma*, prevents it from ripening, and produces instead its own result. It can be either *kusala* or *akusala*.

(At the time of death, at first a **sign of a bad destination** may appear by the power of evil *kamma*. That means he is going to have a bad rebirth. Then a good *kamma* may emerge by itself or it may emerge influenced by those who are near the dying person. That *kamma* expels the bad *kamma*, and having caused **the sign of a good destination** to appear, produces rebirth in a heavenly world. On the other hand, a bad *kamma* may suddenly arise, cut off the productive potential of a good *kamma*, and generate rebirth in a woeful realm).

(Another explanation)

Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad *kamma* which predominated at the moment of death. This kind of Kamma is technically known as **Productive Kamma**.

To assist and maintain or to weaken and obstruct the fruition of this **Productive Kamma** another past *kamma* may intervene. Such actions are termed **Supportive Kamma** and **Obstructive Kamma** respectively.

According to the law of *kamma* the potential energy of the **Productive Kamma** can be totally annulled by a more powerful opposing past *kamma*, which, may quite unexpectedly operate, just as an obstructive force can obstruct the path of a flying arrow and bring it down to the ground. Such an

làm súc sanh nhưng *một chương nghiệp thiện* giúp chúng sanh được hạnh phúc và dễ chịu trong đời sống đó).

4) Đoạn nghiệp – *Upaghātaka*

Nghiệp thế chỗ một nghiệp yếu nào đó, ngăn chặn không cho trở quả và thay vào là quả của nó. Đoạn nghiệp có cả nghiệp thiện (*kusala*) và bất thiện (*akusala*).

(Vào thời điểm cận tử, trước hết **một thú tướng xấu** có thể xuất hiện do năng lực của *nghiệp* xấu, nghĩa là người này sắp tái sinh xấu. Rồi một *nghiệp* tốt có thể tự hiện ra hay xuất hiện do sự trợ giúp của người cận kề người đang hấp hối. Nghiệp đó đánh đuổi nghiệp ác và làm cho **một thú tướng tốt** xuất hiện dẫn đi tái sinh vào thiên giới. Ở mặt khác, một nghiệp xấu có thể đột ngột sanh lên, cắt đứt tiềm năng nghiệp thiện và dẫn đến tái sinh vào khổ cảnh).

(Cách giải thích khác)

Theo Phật giáo, lần tái sinh tiếp theo đều do nghiệp thiện và bất thiện tạo điều kiện chi phối vào thời điểm cận tử, nghiệp này được gọi là **Sanh Nghiệp**.

Để hỗ trợ và duy trì hay làm suy yếu và cản trở **Sanh nghiệp** trở quả, một nghiệp quá khứ chen vào, gọi là **Trì Nghiệp** hay **Chương Nghiệp**.

Theo định luật Nghiệp Báo, tiềm năng trở quả của **Sanh Nghiệp** cũng có thể hoàn toàn bị tiêu diệt bởi một nghiệp quá khứ đối nghịch mạnh mẽ hơn, nó hoạt động một cách bất ngờ như một lực cản đường đi của mũi tên đang bay khiến cho mũi tên rơi

action is termed “**Destructive Kamma**’ which is more powerful than the above two in that it not only obstructs but also destroys the whole force.

C. A Classification of Kamma according to the Order of Giving Results

- 1) Weighty Kamma – *Garuka*
- 2) Death Proximate Kamma – *Āsanna*
- 3) Habitual Kamma - *Āciṇṇa*
- 4) Reserve Kamma - *Kaṭattā*

1) Weighty Kamma – *Garuka*

It is *kamma* which is powerful, which is very bad or wicked or which is very good or excellent. These *kammas* give results as rebirth. Weighty *kamma* is so powerful that it cannot be replaced by any other *kamma* as the determinate of rebirth. That means if there is a weighty kamma, then it will certainly give results in the next life.

- On the wholesome side there are Supramundane attainments, Jhāna and Abhiññās
- On the unwholesome side there are the five heinous crimes or sins like killing one’s own father, killing one’s own mother, killing an Arahant, causing blood to congeal in the body of the Buddha, and causing a schism, a division in the Sangha.

2) Death Proximate Kamma - *Āsanna*

It means near or close. This *kamma* is a *kamma* remembered or done shortly death. (A person may have done a good *kamma* in the past,

xuống đất, gọi là **Đoạn Nghiệp**, nó mạnh hơn hai nghiệp trên (Sanh nghiệp và Trì nghiệp) vì không chỉ ngăn trở mà còn hủy diệt hoàn toàn năng lực của nghiệp.

C. Nghiệp Phân chia theo Thứ tự cho Quả (Khả năng Báo ứng)

- 1) Trọng nghiệp – *Garuka*
- 2) Cận tử nghiệp – *Āsanna*
- 3) Thường nghiệp - *Āciṇṇa*
- 4) Khinh thiếu nghiệp - *Kaṭattā*

1) Trọng nghiệp – *Garuka*

Nghiệp có năng lực mạnh, có thể là rất xấu hay rất tốt. Những nghiệp này cho quả đi tái sanh. Trọng nghiệp có năng lực lớn đến nỗi nó không thể bị thay thế bởi một nghiệp nào khác trong sự xác định tái sanh. Tức là nếu có một trọng nghiệp là nó cho quả trong kiếp sống kế tiếp.

- Về mặt thiện thì đó là những sự chứng đắc Siêu thế, các tầng thiên và thần thông.
- Ở mặt bất thiện thì đó là năm nghịch đại tội: giết cha, giết mẹ, giết bậc A-la-hán, làm chảy máu thân Đức Phật và chia rẽ Tăng chúng.

2) Cận tử nghiệp - *Āsanna*

Nghiệp gần hay kế cận. Nghiệp này là nghiệp được nhớ lại hay được làm ngay trước khi chết. (Một người có thể đã làm việc

maybe years ago. If he remembers that *kamma* just before death, that *kamma* becomes a result-giving *kamma*.) Death proximate *kamma* is very important in that it can determine the next rebirth either good or bad. So even though a person may be good all his life, if he remembers something bad just before his death, then that bad *kamma* will get chance to give results. In the same way, if a person is bad all time, but if he remembers some good *kamma* in the past or does some good *kamma* before death, then that *kamma* becomes *Āsanna kamma*, and will get chance to give results.

(Please do not misunderstand this. It does not mean that all you bad deeds will not have a chance to give results. They will not give a chance to give results in the immediate next life, but in life following they will have chance to give results. Sometimes a person may be good all his life, but by some chance he had a bad thought just before death and then he may be reborn in some woeful state. But he will not be there a long time. He will get out of it soon).

3) Habitual Kamma - *Āciṇṇa*

It is that which we do habitually, that which we do every day – like meditating, studying, teaching, paying respect to the Buddha, offering to monks and so on. When one habitually performs a *kamma* either good or bad, it becomes powerful. When there is no **weighty kamma** and when there is no **death proximate kamma**, this **habitual kamma** will give results will generate the rebirth in the next life. This habitual kamma is also very important because sometimes habitual kamma itself may become a death proximate kamma. If a person has been doing *kusala*

tốt trong quá khứ, có thể cách đó vài năm. Nếu người đó nhớ lại nghiệp đó ngay trước khi chết, thì đó trở thành nghiệp cho quả). Cận tử nghiệp rất quan trọng vì nó xác định sự tái sinh là tốt hay xấu. Thậm chí một người có thể là tốt trong cuộc sống, nếu người đó nhớ lại một điều gì xấu lúc cận tử, thì nghiệp xấu đó sẽ có cơ hội cho quả. Cũng theo cách đó, nếu người đó luôn làm việc BT, họ nhớ lại nghiệp tốt trong quá khứ hay làm một nghiệp tốt nào đó lúc cận tử, thì nghiệp đó trở thành **Cận tử nghiệp** và nó sẽ cơ hội cho quả.

(Đừng hiểu lầm điều này. Nó không có nghĩa là tất cả những việc xấu ác của bạn không có cơ hội trở quả. Chúng sẽ không có cơ hội trở quả trong kiếp sống sau đó, nhưng trong những kiếp sống sau chúng sẽ có cơ hội cho quả. Đôi khi một người làm tốt suốt đời nhưng vì sự ngẫu nhiên nào đó họ có suy nghĩ xấu rồi tái sinh vào khổ cảnh. Nhưng họ sẽ ở đó không lâu, chẳng mấy chốc họ sẽ thoát khỏi khổ cảnh).

3) Thường nghiệp - *Āciṇṇa*

Nghiệp mà chúng ta thực hành thường lệ hàng ngày – như hành thiền, học hành, giảng dạy, lễ Phật, dâng cúng đến chư Tăng, v.v. Khi một người thực hành nghiệp tốt hay xấu một cách thường lệ, thì nó sẽ trở nên có năng lực. Khi vắng mặt **trọng nghiệp** và **cận tử nghiệp**, thì **thường nghiệp** cho quả hay dẫn đi tái sinh. Thường nghiệp cũng rất quan trọng vì đôi khi thường nghiệp có thể trở thành cận tử nghiệp. Nếu một người làm một *nghiệp* thiện liên tục, thì thường *nghiệp* này sẽ

kamma constantly, it follows that this habitual *kamma* will present itself to the dying man.

4) Reserve Kamma - *Kaṭattā*

It is some kind of *kamma* that is potent enough to generate rebirth. This type of *kamma* becomes operative when there is no *kamma* of the other three types to exercise this function. This *kamma* can be the *kamma* done in this life or the *kamma* done in past lives. So it can be *kamma* done not only in this life, but in past lives also. Sometimes we do some meritorious deeds not seriously and lightly then its results is also lightly. Such *kamma* may be called **Reserve kamma**. It is not weighty, not death proximate, not habitual, but just done with not much seriousness.

D. A Classification of Kamma according to the Realms in which they give Results

- 1) Unwholesome Kamma - *Akusala Kamma*
- 2) Wholesome Kamma of Sense-sphere - *Kāmāvacara Kusala Kamma*
- 3) Wholesome Kamma of the Fine-material sphere
- *Rūpāvacara Kusala Kamma*
- 4) Wholesome Kamma of the Immaterial sphere
- *Arūpāvacara Kusala Kamma*

1) Unwholesome Kamma - *Akusala Kamma*

- *Kāya kamma* or bodily action: skilling, stealing and sexual misconduct.
- *Vacī kamma* or verbal action: false speech, slandering, harsh speech, and frivolous talk.

hiện ra trước người này lúc cận tử.

4) Khinh thiếu nghiệp - *Kaṭattā*

Một loại nghiệp nào đó có đủ tiềm năng dẫn đi tái sinh. Loại nghiệp này trở nên có hiệu lực khi không có nghiệp nào trong ba loại trên thực hiện chức năng này. Nghiệp này được thực hiện trong kiếp này hay là được thực hiện trong những kiếp quá khứ. Cho nên nó có thể là nghiệp không chỉ đã làm được trong kiếp này mà còn trong những kiếp quá khứ. Đôi lúc chúng ta làm phước thiện một cách thoáng qua, hời hợt. Nghiệp như vậy gọi là khinh thiếu nghiệp. Nó không phải là trọng nghiệp, không phải cận tử nghiệp, không phải thường nghiệp mà chỉ được làm một cách không tận tâm lắm.

D. Phân loại Nghiệp tính theo Cảnh giới cho Quả

- 1) Nghiệp Bất thiện - *Akusala Kamma*
- 2) Nghiệp Thiện cõi Dục giới- *Kāmāvacara Kusala Kamma*
- 3) Nghiệp Thiện cõi Sắc giới- *Rūpāvacara Kusala Kamma*
- 4) Nghiệp Thiện cõi Vô sắc giới-
Arūpāvacara Kusala Kamma

1) Nghiệp Bất thiện - *Akusala Kamma*

- Thân Nghiệp: sát sanh, trộm cướp, tà hạnh
- Ngữ Nghiệp: nói dối, nói lời chia rẽ, nói lời độc ác, nói lời vô ích

- *Mano kamma* or mental action: covetousness, ill will and wrong view.

2) Wholesome Kamma of Sense-sphere - *Kāmāvacara Kusala Kamma*

It is said to be of three kinds:

- *Dāna*, giving (6 & 7)
- *Sīla*, virtue or morality (4 & 5)
- *Bhāvanā*, mental culture (8, 9 & 10)

They are expanded into ten kinds of Kusala Kamma.

1. *Dāna*, giving
2. *Sīla*, virtue or morality
3. *Bhāvanā*, mental culture
4. *Apācayana*, reverence
5. *Veyyāvacca*, rendering a service
6. *Pattidāna*, transference of merit
7. *Pattānumodanā*, rejoicing in other's merits
8. *Dhammasavaṇa*, listening to Dhamma
9. *Dhammadesanā*, expounding the doctrine
10. *Diṭṭhijukata*, straightening one's Right view

Ten can become three or three can be extended into ten wholesome *kammas*.

3) Wholesome Kamma of the fine-material sphere

Rūpāvacara Kusala Kamma

They are only *mano kamma*. You can achieve *kāmāvacara kusala* without meditation. You must meditate in order to acquire *rūpāvacara kusala kamma*

Rūpāvacara kusala is divided into five according to the *Jhāna* factors.

- Ý Nghiệp: tham dục, sân hận, tà kiến

2) Nghiệp Thiện cõi Dục giới - *Kāmāvacara Kusala Kamma*

Có ba loại:

- Bồ thí (6 & 7)
- Trì giới (4 & 5)
- Tham thiền (8, 9 & 10)

Mở rộng có 10 loại Thiện nghiệp – Thập phúc hành tông

1. Bồ thí - *Dāna*
2. Trì giới - *Sīla*
3. Tham thiền - *Bhāvanā*
4. Cung kính - *Apācayana*
5. Phục vụ - *Veyyāvacca*
6. Hồi hướng phước - *Pattidāna*
7. Hoan hỷ phước của người khác - *Pattānumodanā*
8. Thính Pháp - *Dhammasavaṇa*
9. Dạy Pháp - *Dhammadesanā*
10. Điều chỉnh Tri kiến - *Diṭṭhijukata*

Mười pháp có thể rút gọn thành ba pháp hay ba pháp có thể mở rộng thành mười pháp.

3) Nghiệp Thiện cõi Sắc giới

Rūpāvacara Kusala Kamma

Chúng chỉ có nghiệp ý, có thể đạt được nghiệp thiện cõi sắc giới mà không cần thiền. Chúng đạt nghiệp thiện cõi sắc giới cần hành thiền.

Thiện cõi sắc giới được chia thành năm theo các chi thiền:

- First *Jhāna* : **Vitaka**, Vicāra, Pīti, Sukha and Ekaggatā.
- Second *Jhāna*: **Vicāra**, Pīti, Sukha and Ekaggatā.
- Third *Jhāna* : **Pīti**, Sukha and Ekaggatā.
- Fourth *Jhāna* : **Sukha** and Ekaggatā.
- Fifth *Jhāna* : **Upekkhā** and Ekaggatā.

4) Wholesome Kamma of the Immaterial sphere

Arūpāvacara Kusala Kamma

- The base of Infinite space - *Ākāśānañcāyatana-bhūmi*
- The base of Infinite consciousness - *Viññāṇañcāyatana-bhūmi*
- The base of Nothingness - *Ākiñcaññāyatana-bhūmi*
- The base of neither-perception-nor-non-perception
Nevasaññānāsaññāyatana – bhūmi

VII. WHO WANDERS IN THE SAṂSĀRA

1. Kamma sows its Seed at Death

Kamma alone cannot act to produce a new life. Newly accumulated *kamma* has to remain in the mental process, maturing with time like fruit with seed. Only with the main conditions of two *kilesas*, craving (*taṇhā*) and ignorance (*avijjā*) can *kamma* ripen.

According to the Buddha, it is craving which produces re-existence. Craving's nature is to enjoy, to take delight and to be attached. Wherever craving is, it enjoys. In some suttas, the Buddha refers to it as *bhavanetti*, which leads to the renewal of life. Yet craving alone cannot do the work.

- Sơ thiền : **Tâm** , Tứ, Hỷ , Lạc và Nhất tâm
- Nhị thiền : **Tứ** , Hỷ , Lạc và Nhất tâm
- Tam thiền: **Hỷ** , Lạc và Nhất tâm
- Tứ thiền : **Lạc** và Nhất tâm
- Ngũ thiền : **Xả** và **Nhất tâm**

4) Nghiệp Thiện cõi Vô sắc giới

Arūpāvacara Kusala Kamma

- Không vô biên xứ - *Ākāśānañcāyatana-bhūmi*
- Thức vô biên xứ - *Viññāṇañcāyatana-bhūmi*
- Vô sở hữu xứ - *Ākiñcaññāyatana-bhūmi*
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ
Nevasaññānāsaññāyatana – bhūmi

VII. AI LANG THANG TRONG LUÂN HỒI

1. Nghiệp Gieo Hạt khi Tử

Nghiệp không thể tự hoạt động một mình để tạo ra đời sống mới. Nghiệp mới được tích lũy phải nằm tiềm ẩn trong dòng tâm thức, đợi đến lúc chín muồi như quả với hạt vậy. Chỉ khi nào được duyên với hai phiền não chính (*kilesas*) là tham ái (*taṇhā*) và vô minh (*avijjā*) thì nghiệp mới cho quả.

Đức Phật dạy rằng chính tham ái là thứ tạo ra sự tái hiện hữu (kiếp sống mới). Bản chất của tham ái là tận hưởng, là thỏa thích và chấp thủ. Bất kỳ nơi nào tham ái hiện hữu, nó đều tận hưởng. Trong một số bài kink, Đức Phật gọi tham ái là *bhavanetti* tức là thứ dẫn đến cuộc sống mới. Tuy nhiên, một mình tham ái không thể làm được việc đó.

It needs ignorance to hide the true nature of the object so that we cannot see its defect. The Buddha explained that ignorance hinders so that instead of seeing the object's real nature, we see in other ways. *Avijjā* can disguise an ugly object to look beautiful, pleasant or good. Covering its bad aspect, this *kilesa* prevents us from seeing its dangers. As a result we see what is bad as good and vice-versa. Yet ignorance does not conceal all that is true. For this reason the Buddha said that it only covers up partially and makes it difficult to see the truth.

Which one leads? At times, we act out of ignorance. Sometimes, it is due to craving. Some people know the evil result but they cannot avoid doing something due to craving. Some do not know; therefore they did. At that time ignorance leads. (Take a drug addict. The first time he does not know the bad effects of taking drugs. Thus he starts to experiment with drugs. At that time, ignorance leads. After becoming an addict, he already knows the dangers of drug-taking. Yet he cannot abstain as his craving is stronger and stronger. This time craving leads).

As the Buddha taught, craving and ignorance are great helpers of kamma to produce the next life: these three being the main condition for birth.

King Milinda and the Ven. Nāgasena

- Will you, Nāgasena, be reborn?
- Have I not already told you that if I die with attachment in my mind I shall be born, if not I shall not."

Tham ái cần vô minh để che dấu bản chất thật của đối tượng để chúng ta không nhìn thấy khuyết điểm của nó. Đức Phật giải thích rằng vô minh gây chướng ngại nên thay vì nhìn thấy bản chất thật của đối tượng thì chúng ta thấy theo cách khác. Vô minh (*avijjā*) có thể nguy trang một đối tượng xấu xí thành xinh xắn, dễ thương hay tốt đẹp. Che phủ đi khía cạnh xấu của đối tượng, phiền não (*kilesa*) ngăn không cho chúng ta nhìn thấy sự nguy hiểm của nó. Kết quả là chúng ta nhìn thấy điều gì xấu là tốt và ngược lại. Tuy nhiên, vô minh không che dấu tất cả là sự thật. Vì lý do này, ĐP dạy rằng vô minh chỉ che phủ một phần sự thật khiến cho việc nhìn ra sự thật vô cùng khó khăn.

Cái nào chỉ đạo? Tỉnh thoảng chúng ta hành động do vô minh. Đôi khi do tham ái. Một số người biết quả của nghiệp ác nhưng họ không thể tránh được do tham ái. Một vài người không biết, cho nên họ hành động. Vào lúc đó thì vô minh dẫn đầu. (Ví dụ nghiện thuốc. Đầu tiên người này không biết hậu quả của việc dùng thuốc nên sử dụng. Lúc đó, vô minh dẫn đầu. Sau khi nghiện thì biết tác hại nguy hiểm của sự nghiện ngập. Tuy nhiên không thể từ bỏ vì sự ham mê đã trở nên mạnh hơn. Lần này thì tham ái chỉ đạo)

Như Đức Phật đã dạy, vô minh và tham ái là trợ thủ đắc lực của nghiệp trong việc tạo ra đời sống mới, ba yếu tố này là điều kiện chính cho sự tái sinh.

Vua Milinda và đại đức Nāgasena

- Ngài có tái sinh không?
- Thần đã nói với Đại vương nếu thần chết với chấp thủ (dính mắc) thì thần sẽ tái sinh, nếu không còn tâm dính mắc thì thần không còn tái sinh.

2. Why Death occur & What its Causes and Conditions

Like travelers we make our way through life beginning in our mother's womb. At some point or another we will have to disembark at the journey's end. Each holding on to kamma's ticket, we are bound for our respective destination.

Everyone who gets to be born will without fail meet with death. The Buddha said, “*Jati paccayā jarā-marāṇa.*” Due to birth - old age and death will be the outcome. Travelers have their destinations whether they drive, fly, take a train or boat. Wherever they are heading, there has to be a journey's end. In the same way, beginning in our mother's womb we make our way through life. Like everyone else we will have to disembark at the end of life's journey. One existence after another, each life is only a temporary process due to different kmmas.

Why does death occur? What are its causes and conditions? *Abhidhamma Saṅgaha* gives four cases:

1) Exhaustion of the lifespan

This first type is expiry of the lifespan. Not many people can live to complete their whole lifespan; they die before that period runs out.

2) Death on the expiry of kamma

In some instances the kamma which brought about a human birth has weakened so much that it cannot continue to maintain that life to the end. Let us say that a person's natural extent of life was supposed to be 100 years long. Yet he died in his twenties. Why this is so is that the kamma supporting his lifespan was no more. This is to say that his wholesome

2. Tại sao Cái Chết Xảy ra & Nguyên nhân và Điều kiện.

Như khách lữ hành, bắt đầu từ bào thai của mẹ, chúng ta đi suốt kiếp sống. Vào lúc này hay lúc khác, chúng ta phải xuống xe ở cuối cuộc hành trình. Mỗi người giữ tấm vé của nghiệp hướng về điểm đến tương ứng của từng người.

Mọi người sanh ra chắc chắn phải đối mặt với cái chết. Đức Phật dạy, “Sanh duyên lão tử - *Jati paccayā jarā-marāṇa*”. Do sanh - già và chết là quả của sanh. Người lữ khách có điểm đến của họ dù họ lái xe, đi máy bay, đi tàu hỏa hay bằng thuyền. Bất cứ nơi nào họ hướng đến, đều phải có sự kết thúc cuộc hành trình. Tương tự vậy, bắt đầu từ bào thai mẹ chúng ta đi qua suốt kiếp sống. Như những người khác, chúng ta phải xuống xe ở cuối cuộc hành trình. Hết kiếp này sang kiếp khác, mỗi kiếp chỉ là tiến trình tạm thời do các nghiệp khác nhau.

Tại sao cái chết xảy ra? Nhân và duyên của nó là cái gì? **Thắng pháp / Vô Tỷ Pháp** đưa ra bốn nguyên nhân:

1) Chết do hết thọ mạng

Loại thứ nhất là chết do hết tuổi thọ. Nhiều người không sống hết thọ mạng của mình, họ chết trước khi tuổi thọ chấm dứt.

2) Chết do hết nghiệp

Trong một số trường hợp, sanh nghiệp yếu đến nỗi không thể tiếp tục hỗ trợ để duy trì kiếp sống cho đến hết thọ mạng. Chúng ta cho rằng thọ mạng tự nhiên của một người là 100 năm, tuy nhiên người này chết năm 20 tuổi. Tại sao như vậy vì nghiệp hỗ trợ thọ mạng không còn nữa. Điều này nói rằng

kamma gave him only this much time to remain alive so that he has to pass away prematurely.

3) Death on the expiry of both kamma and lifespan

There is a saying: the wick and oil are both used up. As both are finished, the flame is extinguished. Similarly a person dies when both his kamma and lifespan are exhausted.

4) Death from destructive kamma

Destructive kamma (*upacchedaka*) is the fourth cause which does not allow life to continue. Instead it cuts off the lifespan before the time is ripe, due to certain causes and conditions. It could be the person's own unwholesome kamma of the present life or a past life. So because of destructive kamma, death could occur in an accident: being killed in a car or a plane crash, or in a shipwreck, in a storm under a falling tree. A person could get murdered or he could take his own life. By some means or another, destructive kamma cuts off the productive kamma that brought about a person's existence.

Then, according to Ledi Sayadaw, death due to illness can also be included in *upacchedaka maraṇa*. Before the lifespan can be completed, some sickness causes death because of kamma result (*kamma-vipāka*). It is then considered as death from **constructive kamma** since the person's lifespan is not fully completed. Also, his kamma has yet to be exhausted. In this case we can find many instances of such a death.

- **The last object in life**

Every day we accumulate *kamma* – good or bad – all momentary mental states. But its energy lies dormant. How to understand such latency. If we open a mango seed we cannot find the root, leaf and other parts. Though fire

ngiệp thiện của người này chỉ sống thời gian chừng đó nên phải qua đời sớm (chết yểu).

3) Chết do hết nghiệp và tuổi thọ

Câu nói: bấc đèn và dầu đèn cạn. Khi cả hai đều cạn thì ngọn lửa tắt. Tương tự, một người qua đời khi nghiệp và tuổi thọ đều chấm dứt.

4. Chết do Đoạn nghiệp (ĐN)

Đoạn nghiệp (*upacchedaka*) là nhân thứ tư cắt đứt cuộc sống. Đoạn nghiệp cắt đoạn thọ mạng trước thời gian chấm dứt do những nhân duyên nào đó. ĐN có thể là nghiệp bất thiện trong kiếp hiện tại hay quá khứ. Do ĐN, chết do tai nạn: tai nạn xe hơi hay rơi máy bay, chìm tàu, bị cây đè trong cơn bão, bị giết hại hay do tự sát... Bằng cách này hay cách khác, ĐN cắt đứt Sanh nghiệp của một người (ngiệp dẫn đi tái sanh).

Theo Ngài Ledi Sayadaw, chết do bệnh cũng có thể bao gồm trong ĐN (*upacchedaka maraṇa*). Trước khi chấm dứt thọ mạng, một vài căn bệnh gây ra cái chết do quả của nghiệp (*kamma-vipāka*). Căn bệnh được xem là ĐN vì thọ mạng chưa chấm dứt. Ngoài ra nghiệp của người này chưa kết thúc. Chúng ta có thể tìm thấy nhiều cái chết do bệnh tật như vậy.

- **Đối tượng cuối cùng trong kiếp sống**

Mỗi ngày chúng ta đều tích lũy nghiệp thiện và bất thiện – tất cả trạng thái sát na tâm. Nhưng năng lực nó tiềm ẩn. Làm thế nào hiểu được sự tiềm ẩn này? Nếu chúng ta tách một hạt xoài, chúng

does not exist in a lighter, its latency is there – much like the tree within the mango seed.

Let's say that we get angry again and again with someone or something. Each time the anger ceases because it cannot always stay according to the nature of rising and falling. Yet its energy remains as latency in our thought process. This is how kamma lies latent.

This mental quality is very funny. Habitual ideas usually come when we are lying down. What type of thoughts habitually arises in you when you are alone? Some ideas repeatedly appear, becoming a tendency. For instance we hate somebody. Sometimes we think that we will never think about him. But such thoughts come again and again. This becomes habitual.

So **kamma** slowly matures in our mindstream, waiting for a chance to appear. It can produce its effect even after a very long time, say, when we are lying on our deathbed. Such a habitual state will appear as a habitual kamma. We remember something we did long ago – but forgotten till now. It appears in our mind as a dream near death.

- **The three objects**

Near death an object manifests at one of the six sense doors. We see or hear the object, desirable or not. But this is unlike normal times as kamma has created this object. It could be one of these three types of objects:

1) Kamma

ta không thể tìm thấy rễ, lá hay các bộ phận khác. Dù lửa không hiện hữu trong bột lửa nhưng nó tiềm tàng ở đó – giống như cái cây trong hạt xoài.

Giả sử chúng ta sân giận bao lần với ai hay điều gì. Mỗi lần cơn sân giận tan biến do bản chất sanh diệt nên nó không thể tồn tại mãi. Tuy nhiên năng lực của nó vẫn tiềm tàng trong tiến trình tâm thức. Đây là cách nghiệp tiềm ẩn.

Năng lực tâm rất kỳ lạ. Những ý tưởng thường xuất hiện khi ta nằm xuống. Loại ý tưởng nào thường sanh khởi khi ta một mình? Một số ý tưởng luôn lặp đi lặp lại như một khuynh hướng. Ví dụ, khi ta ghét ai đó, đôi khi ta nghĩ rằng ta không bao giờ nghĩ về họ. Nhưng những ý nghĩ như vậy cứ xuất hiện liên tục rồi nó trở thành thói quen.

Nghiệp dần dần trưởng thành trong tâm thức chờ đợi cơ hội để xuất hiện. Nghiệp có thể sanh ra quả nghiệp sau một thời gian dài, chẳng hạn, khi chúng ta sắp đến phút cận tử. Trạng thái thói quen sẽ hiển lộ như thường nghiệp. Ta nhớ lại điều gì đó mà ta đã làm cách đây lâu lắm- tức là đã quên lãng điều đó cho đến lúc này nó lại xuất hiện trong tâm ta như giấc mơ lúc cận tử.

- **Ba đối tượng**

Khi cận tử, đối tượng (cảnh) hiển lộ ở một trong sáu giác quan (môn hay căn). Chúng ta nhìn hay nghe đối tượng, khả hỷ hay bất khả hỷ. Nhưng điều này không giống như những lúc bình thường vì nghiệp đã tạo ra đối tượng (cảnh này). Nó có thể là một trong ba loại đối tượng sau:

1) Nghiệp

From the huge amount of **kamma** accumulated in us, just one which had ripened appears. As it belongs to the past, it manifests only in the mind. Due to its kammic force – pure or impure – which cannot be controlled or avoided – it overshadows the thought process, even for someone lying unconscious. It is a recollection of whatever had been done in the past.

Take a hunter who has been killing animals for years. He could dream of chasing an animal, killing it. A meditator could dream of sitting in a meditation hall. If we are habitually angry, we could dream of quarrelling with someone. The mind becomes angry as we relive what we used to experience before.

2) **Kamma nimitta** (condition of the *kamma*)

It is the object experienced when the *kamma* was performed in the past. It can also belong to present *kamma*. For a past object it manifests only in the mind-door. A present object can appear at any of the six doors. A Buddha statue, flowers and candles, the person we are quarrelling with, the weapon used or the animal hunted, these objects, or the surroundings, such as a meditation hall, related to our karmic action are *kamma nimitta*.

3) **Gati nimitta** (sign of destination)

As a present object, it appears at any of the six doors, indicating the place of rebirth. We can see with our own eyes an ugly ogre, calling and approaching us, but not the other people near us. That is why we shout, “Save me! Save me! He wants to throw me into the fire!” Or we see a friend coming to fetch us to a nice mansion. Thus we are being briefed

Số lượng nghiệp lớn tích lũy trong chúng ta, chỉ nghiệp chín muồi mới xuất hiện. Vì nghiệp thuộc về quá khứ, nó chỉ hiển hiện trong tâm trí. Do nghiệp lực, thanh tịnh hay ô nhiễm, không thể kiểm soát hay tránh né – nghiệp chế ngự tiến trình tâm, ngay cả đối với người bất tỉnh. Nó là hồi ức về bất cứ điều gì đã làm trong quá khứ.

Lấy ví dụ một thợ săn đã giết nhiều động vật nhiều năm. Người này có thể mơ thấy mình rượt theo con vật rồi giết nó. Một hành giả có thể mơ thấy đang ngồi trong phòng thiền. Nếu chúng ta hay sân giận, chúng ta có thể mơ thấy đang tranh cãi với người khác. Tâm trở nên sân giận khi chúng ta nhớ lại những gì chúng ta đã từng trải nghiệm trong quá khứ.

2) **Nghiệp tướng**

Đó là đối tượng trải nghiệm khi nghiệp được thực hiện trong quá khứ. Nó cũng thuộc về nghiệp hiện tại. Đối với đối tượng quá khứ chỉ hiển lộ trong ý môn. Đối tượng hiện tại có thể xuất hiện ở bất kỳ môn nào của sáu môn. Tượng Phật, hoa và đèn, người mà chúng ta đang tranh cãi, vũ khí được sử dụng hay động vật bị săn đuổi, những cảnh này chung quanh như thiền đường, liên quan đến hành động hay nghiệp của chúng ta gọi là nghiệp tướng.

3) **Thú tướng** (dấu hiệu của điểm đến)

Là đối tượng hiện tại, nó xuất hiện ở bất kỳ cửa nào trong sáu môn, chỉ nơi tái sanh. Chúng ta có thể tận mắt nhìn một con quỷ xấu xí đang gọi và đến gần chúng ta chứ không tiến đến người khác. Đây là lý do tại sao ta hét lên, “Cứu tôi! Cứu tôi! Hấn muốn ném tôi vào lửa!” Hay chúng ta thấy người bạn đến đưa chúng ta vào ngôi biệt thự xinh đẹp. Chúng ta được báo

in advance of our destination after death. This *gati nimitta* usually appears as a visible object.

According to the text, if you see deep forest where you are alone, you will be born a *peta*. If you are fearful, being surrounded by dangerous fire, you will be born in hell. For somebody who is bound for hell, hell fire or big black dogs can manifest to him. Really terrifying beings could come to drag him away. For sure he will die struggling, showing the whites of his eyes – literally frightened to death. Should you perceive that you are among animals like horses, dogs or cows, you could be born in the animal kingdom.

Then if you find yourself entering a beautiful house with a garden, your birth will be in a rich man's house. On the other hand, if you enter a hut, it means you will be born to a poor family. Some people see a beautiful place or scenery. This sign shows their rebirth in the deva or human realm. Somebody destined for birth in the deity world could see devas coming to fetch him in their chariots. Or he could find himself arriving at a garden with a mansion. It is as though he has already arrived at the scene of his next destination. So that is registration for the next life.

- **Chariots for Dhammika**

Due to serious illness, lay devotee Dhammika was near death. Monks were invited to chant for him. As he lay listening, devas in carriages from the six deity worlds arrived at the entrance to the house. These deities called to him, "Please follow us to our realm," contending with one another, like trishaw peddlers or horse carriage drivers at the railway station or jetty.

Dhammika told them, "Hold on. Please wait for a while."

trước về điểm đến của mình sau khi chết. **Nghiệp thú tướng** thường xuất hiện như dạng cảnh sắc.

Theo kinh văn, nếu thấy sống một mình nơi rừng sâu heo hút nghĩa là sẽ tái sinh là ngựa quý. Nếu thấy sợ hãi, lửa vây quanh thì rơi xuống địa ngục. Nếu sắp vào địa ngục, lửa địa ngục và những con chó đen lớn xuất hiện. Chúng sanh dị hình đáng sợ kéo người đó lê đi, chắc chắn sẽ chết trong vật vã, mắt đứng tròng – theo nghĩa đen là sợ đến chết. Nếu thấy đang giữa loài động vật như ngựa, chó và bò thì tái sinh vào thế giới súc sanh.

Nếu thấy bước vào một ngôi nhà xinh đẹp có khu vườn thì tái sinh trong một gia đình giàu có. Ngược lại, nếu bước vào một túp lều nghĩa là bạn tái sinh trong một gia đình nghèo khó. Một số người nhìn thấy nơi chốn hay phong cảnh xinh đẹp là dấu hiệu tái sinh trong cõi thiên giới hoặc cõi nhân loại. Ai đó sinh ra ở cõi thiên giới có thể thấy chư thiên đem cỗ xe đến đón. Hoặc thấy bản thân đang đến một khu vườn có lầu đài như thể đến cảnh giới tiếp theo của mình. Vì vậy, đây là sự tiếp nhận về kiếp sống tiếp theo.

- **Xe ngựa cho Dhammika**

Do bệnh nặng, cư sĩ Dhammika gần chết. Các nhà sư đã được mời đến để tụng kinh cho ông. Khi ông đang nằm lắng nghe thì chư thiên trên các cỗ xe từ sáu cõi chư thiên đến cổng nhà. Những vị thiên đã gọi ông, "Hãy theo chúng tôi đến thiên giới chúng tôi," họ cạnh tranh nhau, giống như những người bán hàng rong hay những người đánh xe ngựa ở ga xe lửa hay cầu cảng.

Dhammika nói với họ, "Hãy giữ đấy. Làm ơn đợi một chút."

He really saw them, hearing their voices calling him.

“Please wait for a while. Please wait.”

Hearing these words, the monks said “He’s telling us to stop.”

So they stopped chanting. At this instant Dhammika lost consciousness. Only after the monks had left did he regain consciousness. He found his family crying, and asked, “Why are you all crying?”

“Just now, father, while listening to the Dhamma, you ordered the monks you had invited for chanting, ‘Please stop. Please stop.’ So they went back.”

“I wasn’t talking to the monks. Over there these carriages from the deity worlds have come to fetch me. Can’t you see them?”

But nobody could see anything. They thought their father was hallucinating. Yet he could really see them with his own eyes.

Aware that Tusitā realm was the best where the Bodhisattas lives, Dhammika asked for a garland. He then threw it at the carriage from *Tusitā*. All that his family could see was the garland dangling in mid-air but not the carriage it was hanging from. This is *gati-nimitta* which can only be seen by the owner of that kamma which has ripened.

So like a shadow falling over the mind, one of the three objects manifests itself as the person passes away.

- **Preparing ahead**

As the kind of object received just before death is decisive, we should at least try to prepare ahead to have a peaceful death, free of anxiety during those last moments.

Ông thấy họ, nghe họ đang gọi ông.

"Làm ơn đợi một chút. Vui lòng chờ một chút."

Nghe những lời này, các vị sư nói "Ông ấy bảo chúng ta dừng lại."

Thế nên họ ngừng tụng kinh. Vào lúc này, Dhammika bất tỉnh. Sau khi các vị sư đi khỏi thì ông tỉnh lại. Ông thấy gia đình đang khóc, và hỏi: "Tại sao cả nhà khóc?"

"Vừa rồi, thưa cha, trong khi nghe Pháp, cha đã bảo các sư đang tụng kinh, ‘Hãy dừng lại. Xin dừng lại.’ Vì vậy, các sư đã ra về."

"Cha không nói với các sư. Trên kia có những cỗ xe từ thiên giới đã đến đón cha. Các con không thấy à? "

Nhưng không ai nhìn thấy bất cứ điều gì. Họ nghĩ rằng cha họ bị ảo giác. Tuy nhiên, ông tận mắt nhìn thấy chư thiên.

Nhận rằng cõi Tusitā là nơi tốt nhất của các vị Bồ tát, Dhammika đã xin một vòng hoa. Sau đó ông ném vòng hoa vào cỗ xe cõi Đâu-suất (*Tusitā*). Tất cả những gì gia đình ông nhìn thấy là vòng hoa treo lơ lửng giữa không trung chứ không phải treo lên cỗ xe treo. Đây là thú tướng (*gati-nimitta*) mà chỉ người sở hữu nghiệp mới nhìn thấy.

Vì vậy, giống như một cái bóng phủ tâm trí, một trong ba cảnh xuất hiện khi người đó mệnh chung.

- **Hãy chuẩn bị trước**

Vì cảnh nhận được ngay trước khi chết quyết định cõi giới tái sinh, nên ít nhất hãy cố gắng chuẩn bị trước để có một cái chết bình an, không lo sợ trong những sát na cuối.

We should have ready in our heart the Dhamma to rely on. So that we can readily reflect on all our meritorious deeds, we should cultivate that habit in advance.

To keep our life's journey straight, we should try to incline the mind towards wholesome actions in daily life. We prepare ahead by instilling the Dhamma in our hearts. Reflecting on the Dhamma, and upholding our precepts – this way we will reach life's exit peacefully.

3. No Gap between Death and the Next Life

If they were to study very carefully the Buddha's teachings, they will find that He said that rebirth take immediately effect once death occurs. He explained it as *Anantarapaccayo* (one of the 24 conditions in Paṭṭhāna). This is to say death precedes rebirth without any interval. Immediately with **cuti consciousness** ceasing, **rebirth consciousness** called *paṭisandhi* arises at once. Like cutting water with a knife, it is immediately rejoined.

The moment a person dies, there is not even a second's lapse before he comes to be conceived. If the right factors are present, then through kammic force, the person's rebirth consciousness appears simultaneously where they are – no matter how far away.

Hence, when death consciousness ceases, rebirth consciousness appears without any gap because the mental process runs non-stop without any interruption. This is the start of a new life as explained by the Buddha.

Hãy có Giáo pháp trong tâm để nương tựa. Hãy cố gắng luyện tập những thói quen để dễ dàng quán chiếu về tất cả những việc làm công đức của mình.

Để giữ cho hành trình của cuộc đời mình được suôn sẻ, hãy luôn hướng tâm về những hoạt động thiện lành trong cuộc sống hàng ngày. Hãy chuẩn bị trước bằng cách thấm nhuần Giáo pháp trong tâm. Quán chiếu về Giáo pháp và tuân thủ giới luật - bằng cách này, chúng ta sẽ ra đi một cách an vui và thanh thản.

3. Không có Khoảng cách giữa Cái chết và Kiếp sống Tiếp theo

Nếu nghiên cứu giáo lý của Đức Phật một cách cẩn thận sẽ tìm thấy rằng Ngài đã dạy tái sinh (hiệu lực) liền ngay lập tức khi cái chết xảy ra. Ngài giải thích rằng nó là hiện tượng **Vô gián duyên - Anantarapaccayo** (một trong 24 duyên trong Duyên hệ). Điều này có nghĩa là cái chết đi trước sự tái sinh không có bất kỳ khoảng cách nào, ngay khi **tâm tử** diệt thì **tâm tục sinh (paṭisandhi)** khởi lên. Giống như lảy dao chém nước, nước nhập vào lại ngay tức khắc.

Thời điểm người chết và thời điểm người đó nhập thai thậm chí không có một giây ngắn ngủi. Nếu các yếu tố thích hợp có mặt, thông qua nghiệp lực, tâm tục sinh của người đó có mặt ngay tức khắc cho dù nơi đó xa bao nhiêu.

Do đó, khi tâm tử chấm dứt, tâm tục sinh xuất hiện mà không có bất kỳ khoảng cách nào vì tiến trình tâm diễn ra không ngừng nghỉ không có bất kỳ sự gián đoạn nào. Đây là sự khởi đầu của một cuộc sống mới như Đức Phật đã giải thích.

4. Who Wanders in the Samsāra

We say, “Whoever dies is reborn,” as a part of common speech. But who is it who shifts from one life to the next?

The Buddha explains kamma without *atta*, as *anatta*, which is unlike other religions. This point is very important. In Buddhism there is no such Creator God or universal soul who creates *atta*. There is no permanent entity which goes around *samsāra* performing *kamma*. Instead of a soul there are only the five aggregates of mind and matter which cannot be everlasting because they are always changing in a continuous process of arising and falling.

The Buddha said, “Consciousness arises owing to conditions. It is not permanent. It arises based on a cause. Without a cause, it does not occur.”

Consciousness arises due to conditions. Before that it was nowhere, only a potentiality. Having arisen, it ceases right away when conditions stop. So the mindstream is a continuous running flow of *cittas* arising and disappearing.

According to the Buddha, for something which arises only to disappear, how could it pass from one existence to the next - before it can make a transfer, it would already have ceased.

Buddhists must clearly see that it is only phenomena. Phenomena act, phenomena receive. There is no doer, no experience and no *atta*. That is right view.

5. Who is born?

4. Ai Lang thang trong Luân hồi

Chúng ta nói: “Bất cứ ai chết đều tái sinh” như một cách nói thông thường. Nhưng ai là người chuyển từ kiếp này sang kiếp khác?

ĐP giải thích không có ngã (*atta*), chỉ có vô ngã (*anatta*), không giống như các tôn giáo khác. Điều này rất quan trọng. Theo Phật giáo không có đấng Tạo hóa hay linh hồn phổ quát tức là người tạo ra ngã (*atta*). Không có thực thể (sự vật nào tồn tại và riêng biệt độc lập) thường hằng trôi lăn trong vòng sanh tử (*samsāra*) tạo nghiệp. Thay vì linh hồn thì chỉ có ngũ uẩn tập hợp của danh và sắc mà chúng không thể tồn tại mãi mãi vì chúng luôn thay đổi trong tiến trình sanh diệt liên tục.

Đức Phật dạy rằng, “Tâm sanh lên do điều kiện. Tâm không thường hằng (luôn luôn thay đổi). Nó sanh lên do các duyên. Không có duyên (nguyên nhân) nó không xảy ra.”

Tâm sanh lên do các điều kiện. Trước khi sanh lên nó chẳng ở đâu, nó chỉ là một tiềm năng. Sau khi nó sanh lên nó diệt ngay tức khắc khi các điều kiện (các duyên) chấm dứt. Như vậy, dòng tâm thức chỉ là một dòng chảy liên tục của các tâm sanh lên và diệt đi.

Theo Đức Phật, pháp sanh khởi chỉ để diệt thì làm thế nào nó chuyển từ kiếp này sang kiếp sau - vì trước khi chuyển nó đã diệt rồi.

Phật tử phải thấy rõ rằng đây chỉ là các hiện tượng. Hiện tượng hành động và hiện tượng tiếp nhận. Không có người làm, không có người trải nghiệm và không có ngã. Đây là chánh kiến.

5. Ai đi tái sanh –

In the Milinda Pañha

King Milinda questions and Venerable Nāgasena answers:

1. What is it, Nāgasena, that is reborn?"

Mind and matter.

Is it this very mind and matter that is reborn?

No, it is not, but by this mind and matter deeds are done – it may be good, or it may be bad - and by reason of those deeds another mind and matter is reborn into the next existence. Therefore that mind and matter is not released from the results of its previous deeds.

Give me an illustration

- It is like a fire that a man might kindle and, having warmed himself, he might leave it burning and go away. Then, if that fire were to set light to another man's field and the owner were to seize him and accuse him before the king, and he were to say, "Your Majesty, I did not set this man's field on fire. The fire that I left burning was different to that which burnt his field. I am not guilty." Would he deserve punishment?
- Indeed, yes, because whatever he might say the latter fire result from the former one.
- Just so, O king, the former fire is the old mind and matter, the burning flame is the newly mind and matter that comes from the old mind and matter.

Give me another illustration.

- O King, it is as if a man were to take away another man's mangoes, and the owner of the mangoes were to seize him, and show him to the king and say – "Sire, this man had taken away my mangoes; and the other were to say, "Sire, I did not take away his mangoes. The mangoes

Trong Na-Tiên vấn đáp

Vua Milinda hỏi và đại đức Nagasena trả lời

1. Cái gì dẫn đi tái sanh, thưa đại đức Nāgasena?

Danh và sắc.

Nghĩa là chính danh sắc (cũ) này đi tái sanh?

Không phải vậy, tâu đại vương nhưng chính danh sắc này tạo nghiệp – thiện hay ác - và do các nghiệp ấy mà danh và sắc khác được sanh ra trong kiếp sống mới. Như vậy, danh sắc đó nhận lấy quả của các nghiệp đã tạo trước. (ko thoát khỏi).

Xin cho thí dụ

- Giống như lửa người đàn ông đốt lên sưởi ấm, ông ta để nó cháy rồi bỏ đi. Sau đó, ngọn lửa cháy lan sang đám ruộng và người chủ ruộng bắt ông ta dẫn đến trước mặt vua. Người đốt lửa nói rằng, "Tâu bệ hạ, hạ thần không đốt cháy cánh đồng của ông này. Lửa hạ thần đốt lên là lửa khác, lửa cháy ruộng là lửa khác. Thần ko có tội." Ông ta có đáng bị trừng phạt không?
- Dĩ nhiên, vì cho dù ông ta nói gì thì ngọn lửa sau cũng là do ngọn lửa mà ông sưởi ấm trên bờ ruộng.
- Cũng vậy, tâu Đại vương, ngọn lửa trước là danh sắc cũ, ngọn lửa đang cháy là danh sắc mới có được từ danh sắc cũ mà ra.

Hãy cho trăm một minh họa khác.

- Tâu Đại vương, ví như có người lấy trộm xoài của người khác, người chủ xoài bắt lấy người đó, đưa cho vua xem và nói: "Tâu đại vương, người này đã lấy mất xoài của tôi; và người kia sẽ nói: "Thưa ngài (Sire), tôi không lấy xoài của ông ấy. Những

which this man planted were different from those which I took away. I am not liable to punishment.” O King, would the man be liable to punishment?

- Assuredly, Ven, Sir, he would be liable to punishment.
- For what reason?
- Because, in spite of what he might say, he would be liable to punishment for the reason that the last mangoes were derived from the first mangoes.
- In exactly, the same way, O King, with this mind and body one does a deed – it may be good, or it may be bad – and by reason of this deed another mind and body is born into the next existence. Therefore is one not freed from one’s evil deeds.

2. - He who is reborn, Nāgasena, is he the same person or another?

- Neither the same nor another.
- Give me an illustration.
- In the case of a pot of milk that turns first to curds, then to butter, then to ghee; it would not be right to say that the ghee, butter and curds were the same as the milk but they have come from that, so neither would it be right to say that they are something else.

In a renewal of existence, it is neither the same person himself nor somebody totally different because **they are in the same stream of Kamma** energy. There is merely a continuity of a particular life-flux, just that and nothing more.

6. Why There is Inequality Among Human Beings

trái xoài mà người đàn ông này trồng khác với những trái xoài tôi đã mang đi. Tôi không có khả năng phải chịu hình phạt.” Thưa Đức Vua, liệu người đàn ông đó có phải chịu hình phạt không?

- Chắc chắn rồi. Thưa ngài, anh ta sẽ phải chịu hình phạt.
- Lý do gì?
- Bởi vì, bất chấp những gì anh ta có thể nói, anh ta sẽ phải chịu hình phạt vì lý do những quả xoài cuối cùng có nguồn gốc từ những quả xoài đầu tiên.
- Cũng vậy, thưa Đại Vương, với tâm và thân này người ta thực hiện một hành động – nó có thể tốt, hoặc nó có thể xấu – và do hành động này, một tâm và thân khác được sinh vào kiếp sau. Vì vậy người ta không thể thoát khỏi những ác nghiệp của mình.

2. Người đi tái sanh, là một người hay là người khác?

- Không phải một người cũng không phải người khác.
- Xin cho thí dụ.
- Một nồi sữa đầu tiên chuyển sang dạng đông, rồi thành bơ, rồi thành sữa lỏng; có đúng không nếu ta nói sữa lỏng, bơ và sữa đông là sữa tuy chúng có nguồn gốc từ sữa, nhưng cũng không đúng khi nói rằng chúng là thứ khác.

Trong kiếp sống mới, người đó không phải cùng một người, cũng không phải là người hoàn toàn khác bởi vì **cả hai cùng nằm trong một luồng nghiệp** mà chỉ có sự tiếp diễn của dòng tâm thức, không có gì khác hơn.

6. Tại sao Có Sự Bất Bình Đẳng Giữa Con Người

The following questions regarding human inequalities were posed by a young man named Subha. The Buddha answered all his questions.

Q1: Some are short-lived or die prematurely whereas others live long. Why is this so?

A. Killing other beings in a previous birth is the cause of being short-lived. Compassionate abstinence from killing results in long life.

Q2: Some are sick, infirm and disease-ridden, others are strong, robust and healthy. Why?

A. Ill-treating, injuring and harming other living beings in a previous birth is the cause of proneness to disease in this life. Avoiding cruelty and developing kindness or empathy is the cause of strength and good health.

Q3: Some are ugly whereas some are handsome and pretty. Why?

A. Harboring hatred and jealousy towards others in a previous birth results in an ugly appearance in this life. The cultivation of patience and kindness results in beauty and good looks.

Q4: Some have few followers whereas some attract a large following. Why?

A. Envy towards others' success and good fortune in a previous birth results in few followers or supporters in this life. Goodwill and harmony towards others results in a large faithful following.

Những câu hỏi sau đây liên quan đến sự bất bình đẳng được chàng thanh niên Subha đặt ra. Đức Phật trả lời tất cả câu hỏi

Q1: Một số người chết sớm trong khi người khác thì sống lâu? Tại sao?

A. Kiếp trước giết hại chúng sanh là nguyên nhân chết sớm. Từ bi tránh sát sanh sẽ sống lâu.

Q2: Một số người thì đau ốm, tàn tật và bệnh tật, người khác thì mạnh mẽ, cường tráng và khỏe mạnh. Tại sao?

A. Kiếp trước ngược đãi, làm tổn thương và làm hại chúng sinh là nguyên nhân đưa đến bệnh tật trong kiếp này. Tránh sự tàn ác và tu tập lòng từ và sự cảm thông là nhân của sức mạnh và sức khỏe tốt.

Q3: Một số người thì xấu xí trong khi người khác thì đẹp trai và xinh đẹp. Tại sao?

A. Kiếp trước nuôi dưỡng sân hận và sự đố kỵ với người khác, quả kiếp này là hình tướng xấu xí. Hãy trau dồi tính kiên nhẫn và từ tâm là quả của hình tướng ưa nhìn và xinh đẹp.

Q4: Một số có vài người là tín đồ trong khi số khác thì thu hút nhiều người. Tại sao?

A. Ganh tị với sự thành công và thời vận may mắn của người khác trong kiếp trước dẫn đến quả có ít môn đồ hay người hỗ trợ trong kiếp này. Thiện chí và sự hòa hợp với người khác dẫn đến có nhiều người trung thành.

<p>Q5: Some are poor and destitute whereas others are wealthy and prosperous. Why?</p> <p>A. Stinginess that prevents contributing anything to the welfare of others in a previous birth results in poverty and destitution in this life. Altruism and liberality results in wealth and prosperity.</p> <p>Q6: Some are regarded as low caste, whereas some others as high caste. Why?</p> <p>A. Rudeness, conceit and discourtesy to others in a previous birth results in birth in socially discriminated families and get belittled. Humility and respectfulness towards other results in birth in illustrious families, who are dignified and respected.</p> <p>Q7: Some are dull by nature whereas some are intelligent. Why?</p> <p>A. The maintenance of mental sloth in a previous birth results in ignorance and dull wit in this life. Likewise, the cultivation of the mind through enquiry and analysis results in high intelligence.</p> <p style="text-align: center;">M. III: 202-206; MLS. III: 248-253</p>	<p>Q5: Một số nghèo khổ và cơ cực trong khi người khác thì giàu sang và thịnh vượng</p> <p>A. Sự keo kiệt ngăn cản sự đóng góp bất cứ việc gì cho lợi ích của người khác trong kiếp trước sẽ đem lại quả nghèo đói và cơ cực trong kiếp này. Lòng vị tha và sự khoan hồng là quả giàu sang và thịnh vượng.</p> <p>Q6: Một số là giai cấp thấp kém trong khi người khác thì giai cấp sang cả. Tại sao?</p> <p>A. Sự thô lỗ, tính ngã mạn và bất nhã với người khác trong kiếp trước là quả tái sinh trong những gia đình bị xã hội kỳ thị và khinh rẻ. Khiêm tốn và kính trọng người khác là quả sinh ra trong những gia đình danh giá, đẳng hoàng và được kính trọng.</p> <p>Q7: Một số thì bản chất đần độn trong khi số khác thì thông minh. Tại sao?</p> <p>A. Trong kiếp trước tính tình biếng nhác là quả của vô minh và đần độn trong kiếp này. Tương tự, việc tu tập tâm qua việc tìm hiểu và phân tích đem lại quả thông tuệ.</p> <p style="text-align: center;">M. III: 202-206; MLS. III: 248-253</p>
<p>VIII. HOW TO STOP KAMMA</p> <p>In <i>samsāra</i> many different <i>kammas</i> have been accumulating in us. Take a tree bearing thousands of fruit each time. If all these seeds were to grow in trees, what would happen? We will be in deep forest. But not all the seeds can develop. In the same way, not all the accumulated kammas within us</p>	<p>VIII. CÁCH NÀO CHẤM DỨT NGHIỆP</p> <p>Trong vòng luân hồi, chúng ta đã tích lũy nhiều loại nghiệp. Hãy xem mỗi lần thì một cây cho hàng ngàn trái. Nếu tất cả loại hạt này đều mọc thành cây, điều gì sẽ xảy ra? Chúng ta sẽ sống trong rừng sâu. Tuy nhiên không phải tất cả các hạt giống đều có</p>

can produce their effect. Only a few will have the chance. Some become expired (**Ineffective kamma**). Others have no opportunity to produce their results (**Immediately Effective Kamma / Indefinitely Effective Kamma/ Destructive Kamma**). Otherwise we have no way to escaped from kamma.

Actually we must first understand that kamma cannot be removed directly. What has been done cannot be undone. Can we change what happened yesterday? Can we bring it back? No, we cannot because it has gone. It is impossible to change what has been done.

The Buddha always mentioned kamma together with *kilesa* as a pair. People usually point to kamma alone. But without *kilesa*, kamma becomes isolated and cannot take effect. In brief, if *kilesas* or mental defilements cease, kamma will cease. If *kilesas* remain, so will kamma.

This is the point of *Paṭiccasamuppāda* which shows the whole picture of our life. Here the Buddha specified ignorance (*avijjā*) as the root *kilesa* as in the cycle of birth and death. Volitional activities of *saṅkhāra* or kamma arise depending on ignorance. Thus, “*avijjā paccaya saṅkhāra*”. Because of our ignorance, we act according to our wish, not knowing what should or shouldn’t be done.

This *saṅkhāra* produces the kamma-result of *viññāṇa*, that is, a rebirth consciousness (*patisaṅdhi*) of a new existence. So “*saṅkhāra paccaya viññāṇam*”. With the right conditions *patisaṅdhi* seed will sprout, with

thể phát triển. Tương tự vậy, không phải tất cả lũy tích nghiệp trong chúng ta có thể cho quả của chúng. Chỉ một vài trong số chúng có cơ hội cho quả. Một số thì hết hạn (**Vô hiệu nghiệp**). Một số khác không có cơ hội cho quả (**Sanh báo nghiệp/ Hậu báo nghiệp/ Đoạn nghiệp**). Nếu không chúng ta không có cách nào thoát khỏi nghiệp.

Thật ra, trước tiên chúng ta hiểu rằng nghiệp không thể loại bỏ một cách trực tiếp. Những gì đã làm thì không thể xóa bỏ được. Chúng ta có thể thay đổi những gì đã xảy ra hôm qua không? Chúng ta có thể mang điều đó trở lại không? Không chúng ta không thể bởi vì nó đã qua rồi. Thay đổi những gì đã làm rồi là điều bất khả thi.

Đức Phật luôn đề cập nghiệp với *phiền não* là một cặp. Mọi người thường chỉ đề cập một mình nghiệp. Nhưng nếu không có *phiền não* thì nghiệp trở nên cô lập và không thể cho quả. Nói ngắn gọn, nếu *phiền não* chấm dứt thì nghiệp cũng chấm dứt. Nếu *phiền não* vẫn còn thì nghiệp vẫn còn.

Đây là điểm chính yếu của *Giáo Lý Duyên Khởi* chỉ ra toàn cảnh về cuộc đời của chúng ta. Ở đây ĐP chỉ rằng vô minh (*avijjā*) là gốc rễ phiền não (*kilesa*) trong vòng sinh tử. Hành (*saṅkhāra*) hay nghiệp sanh khởi do vô minh. Cho nên “vô minh duyên hành - *avijjā paccaya saṅkhāra*”. Vì vô minh, chúng ta hành động theo ý muốn của mình mà không biết rằng điều gì nên và điều gì không nên làm.

Hành (*saṅkhāra*) sinh ra thức (*viññāṇa*) là quả của nghiệp, đó là thức tục sinh (*patisaṅdhi*) của kiếp sống mới. Như vậy “hành duyên thức - *saṅkhāra paccaya viññāṇam*”. Với điều kiện thuận lợi, hạt giống tục sinh (*patisaṅdhi*) sẽ nảy mầm và danh sắc

nāma-rūpa arising with it. Thus the Buddha said, “*viññāṇa paccaya nāma-rūpaṃ.*”

Then “*nāma-rūpa paccaya saḷāyatanaṃ*”: with sense organs communication with the outside world is possible. We see, hear, think, and so on. With communication, feeling arises. We want more and more of desirable objects. Craving appears. Hatred develops with undesirable objects. Then there is “*vedanā paccaya taṇhā.*”

The mind with *taṇhā* becomes strongly occupied with grasping, that is *upādāna*. With this situation, there is a desire for life existence. As kamma accumulates, through it birth (*jāti*) will occur again. Consequently worry, lamentation, mental pain, despair, that is, problems will follow. Thus in the perspective of *Paṭiccasamuppāda*: What begins again is not a permanent entity, but just phenomena which are a mass of suffering, started by ignorance (*moha*).

So this cycle occurs again and again with *saṅkhāra* accumulating, like a tree which seasonally bears flowers, fruits and seeds in a never-ending round.

The root is the main supporting condition, that is, the *kilesa* root (*avijjā* & *taṇhā*) of the *saṃsāra* tree. If uproot, the *saṅkhāra* fruit will cease. Therefore there will be no production of seed again.

As long as the *lobha, dosa, moha* and the other *kilesas* remain within us, we will continue to revolve in the 31 planes. (In Burmese there is a saying: ‘Shining brightly in the Brahma realm, and then grunting at the pig’s trough.’ It is not possible to be as an animal directly after passing away from the Brahma realm. In the brahmas’ cultivation of *samatha*, the

(*nāma-rūpa*) cùng sanh lên với nó. Thế nên Đức Phật dạy rằng “thức duyên danh sắc - *viññāṇa paccaya nāma-rūpaṃ.*”

Rồi “danh sắc duyên lục nhập - *nāma-rūpa paccaya saḷāyatanaṃ*”: các căn tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Chúng ta thấy, nghe, suy nghĩ v.v. Do giao tiếp, cảm thọ sanh lên. Chúng ta muốn nhiều đối tượng hay cảnh sắc ưa thích. Tham ái khởi lên. Sân hận tăng trưởng cùng những cảnh trần (đối tượng) không ưa thích. Rồi “thọ duyên ái - *vedanā paccaya taṇhā*”

Tâm tham ái (*taṇhā*) trở nên mạnh mẽ với sự chiếm hữu đó là thủ (*upādāna*). Lúc này thì khao khát kiếp sống tồn tại. Khi nghiệp tích lũy, qua (nghiệp) thì sanh (*jāti*) lại xảy ra. Kết quả là lo lắng, sầu bi, khổ, ưu, tức là mọi vấn đề theo sau. Theo quan điểm của Giáo Lý Duyên Khởi (*Paṭiccasamuppāda*): Cái bắt đầu lại không phải là một thực thể thường hằng (bất biến) mà chỉ là hiện tượng của khối khổ đau được bắt đầu bởi vô minh (*moha*).

Như vậy chu kỳ này cứ lặp đi lặp lại với sự tích lũy của hành (*saṅkhāra*), giống như cây đúng mùa thì nở hoa, cho trái và hạt trong một vòng tròn không có điểm kết thúc.

Gốc rễ là điều kiện hỗ trợ chính, nghĩa là, gốc rễ phiền não (*kilesa*) của cây sanh tử luân hồi (*saṃsāra*), của vô minh và tham ái (*avijjā* & *taṇhā*). Nếu nhổ rễ của nó thì hành (*saṅkhāra*) quả sẽ diệt. Do đó sẽ không còn tạo ra hạt giống nữa.

Nếu tham, sân, si (*lobha, dosa, moha*) và các phiền não (*kilesas*) khác vẫn còn hiện hữu trong chúng ta thì chúng ta vẫn tiếp tục trôi lăn trong 31 cõi. (Myanmar, có câu ngạn ngữ: “Bùng sáng trong cõi Phạm thiên rồi lại ụt ịt trong máng lợn.” Dĩ nhiên, việc tái sanh thành heo ngay sau khi qua đời ở cõi Phạm thiên thì

power of *kusala* is very great. So at death they cannot directly be reborn into animal world. They can appear in the human or deity worlds. Only in their third life there is a chance of taking up animal's existence. As yet it is because they are not yet exempted from the lower realm (*apāya*). Why this is so is that they have not yet cleaned themselves up within.

Should we happen to do good, we will arrive at a good destination. If we happen to do bad, we will get to a bad one. In this way we drift – now upstream, now downstream – through *samsāra*. Haphazardly we go in life's journey.

This is why the Buddha taught the planes of existence based on kamma. Since kamma is the basis, the decisive factor rests on ourselves.

IX. WHAT DO KAMMA & REBIRTH EXPLAIN?

1. They account for the problem of suffering for which we ourselves are responsible.
2. They explain the inequality of mankind.
3. They account for the arising of geniuses and infant prodigies.
4. They explain why identical twins who are physically alike, enjoying equal privileges, exhibit totally different characteristics, mentally, morally, temperamentally and intellectually.
5. They account for the dissimilarities amongst children of the same family, though heredity may account for the similarities.

không thể có. Do sự tu tập chỉ tịnh (*samatha*) của các Phạm thiên, năng lực thiện (*kusala*) của họ rất mạnh nên họ không thể tái sanh làm loài bàng sanh ngay lập tức. Họ sẽ tái sanh vào cõi nhân loại hay chư thiên. Sau đó, kiếp thứ ba thì họ mới tái sanh vào cõi bàng sanh. Vì họ vẫn chưa thoát khỏi cảnh đọa xứ (*apāya*). Tại sao điều này xảy ra vì họ vẫn chưa thanh lọc được bản thân

Nếu chúng ta thực hiện những nghiệp thiện lành, chúng ta sẽ đến nơi sanh thú tốt đẹp. Nếu chúng ta hành động bất thiện thì chúng ta sẽ đến cõi bất hạnh. Theo cách này, chúng ta trôi dạt – lúc ngược dòng, lúc xuôi dòng trong vòng luân hồi sinh tử. Chúng ta dần thân vào cuộc hành trình không định hướng.

Đây là lý do tại sao Đức Phật dạy về các cõi hiện hữu dựa trên nghiệp. Vì nghiệp là nền tảng, là nhân tố quyết định nằm trong tay chúng ta.

IX. NGHIỆP VÀ TÁI SANH GIẢI THÍCH ĐIỀU GÌ?

1. Giải thích vấn đề đau khổ mà chính chúng ta phải chịu trách nhiệm.
2. Giải thích về sự bất bình đẳng của nhân loại.
3. Giải thích về sự hiện hữu của những bậc vĩ nhân và những thần đồng.
4. Giải thích tại sao những trẻ em sinh đôi giống nhau về thể chất, hưởng đặc quyền như nhau lại có những đặc tính hoàn toàn khác nhau về mặt tinh thần, đạo đức, tính khí và trí tuệ.
5. Giải thích về sự khác biệt giữa những đứa trẻ trong cùng một gia đình dù di truyền có thể giải thích những điểm giống nhau

<p>6. They account for the extraordinary innate abilities of some men.</p> <p>7. They account for the moral and intellectual differences between parents and children.</p> <p>8. They explain how infants spontaneously develop such passions as greed, anger and jealousy.</p> <p>9. They account for instinctive likes and dislikes at first sight.</p> <p>10. They explain how in us are found ‘ a rubbish heap of evil and a treasure-house of good.’</p> <p>11. They account for the unexpected outburst of passion in a highly civilized person, and for the sudden transformation of a criminal into a saint.</p> <p>12. They explain how profligates are born to saintly parents, and saintly children to profligates.</p> <p>13. They explain how, in one sense – - we are the result of what we were, - we will be the result of what we are; and, in another sense, - we are not absolutely what we were, and - we will not be absolutely what we are.</p> <p>14. They explain the causes of untimely deaths and unexpected changes in the fortune.</p> <p>15. Above all they account for the arising of omniscient, perfect spiritual teachers, like the Buddhas, who possess incomparable physical, mental, and intellectual characteristics.</p>	<p>6. Giải thích khả năng thiên phú đặc biệt của một số người.</p> <p>7. Giải thích sự khác nhau về mặt đạo đức và trí tuệ giữa cha mẹ và con cái.</p> <p>8. Giải thích những đứa bé phát triển một cách tự nhiên những tính cách như tham, giận và ganh tỵ.</p> <p>9. Giải thích cho việc thích và không thích theo vô thức ngay cái nhìn đầu tiên</p> <p>10. Giải thích tại sao trong mỗi chúng ta tiềm tàng ‘một khối lượng rác rưởi ác độc và một kho tàng đức hạnh.’</p> <p>11. Giải thích tại sao một thiện tri thức bộc phát khát vọng và kẻ tội phạm bỗng nhiên thành vị thánh.</p> <p>12. Giải thích tại sao bố mẹ thánh thiện có con xấu xa và những đứa trẻ thánh thiện lại thành những kẻ xấu xa.</p> <p>13. Giải thích theo một nghĩa nào đó, - chúng ta như thế nào (ra sao) hiện nay là quả những gì chúng ta làm trong quá khứ, và - chúng ta sẽ như thế nào (ra sao) trong tương lai là quả những gì chúng ta đang làm ở hiện tại này, nói một cách khác, - chúng ta hoàn toàn không giống chúng ta trong quá khứ - trong tương lai chúng ta cũng sẽ hoàn toàn không giống chúng ta ở hiện tại.</p> <p>14. Giải thích nguyên nhân của những cái chết đột ngột và những thay đổi bất ngờ về số phận (vận mạng)</p> <p>15. Và trên tất cả, thuyết giải thích sự xuất hiện của những bậc Toàn tri, những bậc Đạo sư Toàn Năng như Chư Phật, với</p>
--	--

	những tính cách hoàn hảo về thể chất, về tinh thần và về trí tuệ.
<p>X. NOT THE ASSOCIATE WITH FOOLISH PERSON (“Kamma, the Real Creator’- Dr. Mehm Tin Mon)</p> <ul style="list-style-type: none"> You will be miserable if you Associated with a person of Bad Kamma <p>In the discourse of 38 Blessings the top two blessings are:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Not the associate with foolish, wicked person, (2) To associate with wise, upright persons. <p>These two highest blessings are most important for one’s progress and prosperity. They are favorable to good kammass to bear results and unfavorable to bad kamma to produce their effect.</p> <p>If one associates with foolish, wicked persons, one will also become foolish and wicked and lose one’s good moral character which is the most valuable possession of a person. If moral character is ruined, one’s life is also ruined and one shall be reborn in the woeful abodes again and again.</p> <p>There are Myanmar sayings which state: ‘If a fish is rotten, all the fish in a boat will be rotten’ and ‘if a tree flourishes with many shady branches, ten thousand birds can take shelter on it.’</p> <p>During the time of Gotama Buddha one thousand families live in a village. They earned their livings by fishing. One day a fisherman’s wife became pregnant. From that day onwards the fishermen could not catch any</p>	<p>X. KHÔNG THÂN CẬN VỚI KẸ NGU (“ Nghiệp, Kẻ Tạo tác thật sự’- Dr. Mehm Tin Mon)</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn sẽ rất phiền não nếu thân cận với một người có nghiệp Bất thiện <p>Trong bài kinh về 38 Điều Hạnh Phúc, hai phước lành hàng đầu là:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Không thân cận kẻ ngu, người ác, (2) Thân cận bậc hiền trí, người ngay. <p>Hai phước lành thù thắng này quan trọng nhất đối với sự tiến bộ và thành công của một người. Hai phước này lợi lạc cho nghiệp lành trở quả và bất lợi cho nghiệp ác tạo quả nghiệp.</p> <p>Nếu một người thân cận với kẻ ngu, người ác, thì họ cũng sẽ ngu xuẩn và gian ác, mất đi nhân cách đức hạnh vốn là tài sản quý giá nhất của một người. Nếu tư cách đạo đức bị hủy hoại thì cuộc đời cũng bị hủy hoại rồi sẽ liên tục tái sinh trong cõi đọa xứ.</p> <p>Ngạn ngữ Myanmar có câu: ‘Nếu một con cá bị thối rữa, tất cả cá trong thuyền cũng bị thối rữa’ và “Nếu một cây sinh sôi nhiều nhánh cành râm mát, thì vạn con chim có thể trú ẩn trên cây.”</p> <p>Thời Đức Phật Gotama, một ngôi làng có một ngàn gia đình sinh sống bằng nghề đánh cá. Một ngày nọ, vợ của một người đánh cá có thai. Từ hôm đó trở đi ngư dân không lưới được một</p>

fish. Besides the whole village was punished by the state seven times and burnt by fire seven times.

The village elders consulted with one another. They believed that a person with heinous deeds must be present in the village. So they divide the village into two parts, consisting of five hundred families each. The group which included the pregnant woman was in trouble as this group could not catch fish and could not get food. Again the elders divided this group into two sub-groups. Again the sub-group including the pregnant woman was in trouble. So they continued dividing the sub-group which was in trouble again and again until the pregnant woman was left alone.

She gave birth to the child miserably and had great trouble to feed the child. When the child could walk well, the mother gave him a cup to go about begging and she deserted the child. When the child was seven years old, Venerable, Sāriputta met him, took pity on him and ordained him as a novice. When the novice came of age, he was ordained as a monk and names Losakatissa Thera.

He undertook **the Noble Threefold Training** diligently and became an Arahant. Even though he became an Arahant, he didn't have enough food at any day. On the day he was to pass away to Nibbāna, he went together with Ven. Sāriputta on alms round. Then Ven. Sāriputta himself didn't get any alms-food.

Ven. Sāriputta asked Losakatissa Thera to go back to the monastery and wait there. Ven. Sāriputta went alone on alms round and one family invited him to have food at their house. He asked a man from that house to bring alms-food to Losakatissa Thera. The man became hungry and he forgot to bring food to a monk. So he ate the food on the way.

con cá nào. Ngoài ra làng còn bị nhà nước phạt bảy lần và bị hỏa hoạn thiêu rụi bảy lần.

Các trưởng lão trong làng hội ý với nhau. Họ tin rằng trong làng có mặt một người có nghiệp ác. Vì vậy, họ chia ngôi làng thành hai nhóm, mỗi nhóm gồm năm trăm gia đình. Nhóm có người phụ nữ mang thai gặp trở ngại vì họ không lưới được cá nên không thể có thực phẩm. Một lần nữa các trưởng lão lại chia nhóm này thành hai nhóm phụ. Nhóm phụ có người phụ nữ mang thai gặp khó khăn. Rồi họ tiếp tục chia nhóm phụ đang gặp khó khăn ra thành các nhóm khác cho đến khi người phụ nữ mang thai chỉ còn lại một mình.

Cô đã sinh đứa bé một cách thật khốn khổ và nuôi đứa bé thật khó khăn. Khi đứa bé có thể đi đứng khỏe mạnh, người mẹ đưa cho con một cái bát đi xin ăn rồi bỏ rơi đứa bé. Khi đứa trẻ lên bảy gặp được Tôn giả Sāriputta, Ngài thương xót rồi cho thọ giới sa di. Khi sa di đến tuổi trưởng thành thì được thọ giới Tỳ kheo tên là Losakatissa Thera.

Ngài Losakatissa Thera đã tinh tấn tu tập **Tam học** rồi chứng đắc quả vị A-la-hán. Tuy trở thành một vị A-la-hán, nhưng mỗi ngày ngài vẫn đói khát. Vào ngày nhập Niết-bàn, ngài đã đi khát thực với Tôn giả Sāriputta. Tuy nhiên, chính Tôn giả Sāriputta lại cũng không nhận được bất kỳ vật thực đặt bát nào.

Tôn giả Sāriputta yêu cầu Trưởng lão Losakatissa quay lại tu viện rồi đợi ở đó. Tôn giả Sāriputta một mình đi khát thực và một gia đình cúng dường ngài tại nhà. Ngài nhờ người đàn ông ở ngôi nhà đó đem thức ăn đến ngài Trưởng lão Losakatissa. Người đàn ông bỗng đói bụng nên ăn hết thức ăn trên đường quên luôn cả việc đem thức ăn cho vị sư.

When Ven. Sāriputta came back to the monastery, he found out that Losakatissa Thera didn't have any food yet, he immediately went to King Kosala's palace and asked for four ingredients – **sesame food, molasses, honey and butter**. On his return Ven. Sāriputta held the bowl and let Losakatissa Thera take the food from the bowl.

This was the only time in his whole life that Losakatissa Thera could take the food to his full. After taking his meal, he passed away to Nibbāna.

What had he done in the past? During the time of Kassapa Buddha, Losakatissa was a monk with good morality. One day a monk came to his monastery and asked for permission to let him stay there for a few days. But when the host man saw that his monastery donor revered the guest monk very much, he became jealous.

The rich donor invited the two monks to have food at his house the next day. Early the next morning the host monk tapped the bell with his fingers and went to the donor's house.

The donor asked him why the guest monk didn't come. The host monk said, 'Your monk is so fond of sleep that he didn't wake up when I rang the bell. So I left him in the monastery.'

The donor served the host monk with good food. After the monk finished his meal, the donor washed the alms bowl and put food for the guest monk. On his way to the monastery the host monk, thought, 'If the guest monk have good food every day, he will not leave my monastery.' Because of jealousy he poured the alms food from his bowl onto the ground in a field.

When he got to his monastery, the guest monk was nowhere to be seen. As he knew the thought of the host monk, he left for another place flying through the air. He was indeed an Arahant.

Khi Tôn giả Sāriputta trở về tu viện, ông phát hiện ra rằng Trưởng lão Losakatissa vẫn chưa ăn, ngay lập tức ông đến cung điện của vua Kosala xin bốn thứ - **thức ăn có mè, mật đường, mật ong và bơ**. Trở về, tay ngài giữ bát để Losakatissa Thera ăn.

Đây là lần duy nhất trong đời mà Trưởng lão Losakatissa được ăn no. Sau bữa ăn, ngài nhập Niết-bàn.

Ngài đã tạo nghiệp gì trong quá khứ? Thời Đức Phật Kassapa, Losakatissa là một tỳ kheo có giới đức. Một ngày nọ, một vị tỳ kheo đến tu viện và xin phép Losakatissa ở lại đó một vài ngày. Khi thấy vị thí chủ rất tôn kính vị khách Tăng, vị chủ Tăng trở nên ghen ghét.

Vị đại thí chủ mời hai nhà sư đến thọ trai tại nhà ông vào ngày mai. Sáng sớm hôm sau, vị chủ Tăng gõ chuông bằng các ngón tay rồi đi đến nhà thí chủ.

Thí chủ đã hỏi tại sao vị khách Tăng không đến. Vị chủ Tăng nói, "Vị ấy ngủ say đến nỗi không thức dậy khi tôi gõ chuông. Vì vậy, tôi để vị ấy ở lại tu viện. "

Thí chủ cúng dường vị chủ Tăng món ăn thượng vị. Sau khi sư dùng bữa xong, thí chủ rửa bình bát rồi đặt thức ăn vào cho vị khách Tăng. Trên đường trở về, vị sư nghĩ: "Nếu vị khách Tăng này có thức ăn ngon mỗi ngày, ông ấy sẽ không đi." Do lòng ganh tị, ông ấy đã trút thức ăn từ bình bát xuống đất trên một cánh đồng.

Khi ông về đến tu viện thì không thấy vị khách Tăng. Vị khách Tăng biết được sự suy nghĩ của vị chủ Tăng, Ngài bay lên không đi đến nơi khác. Ngài là bậc A-la-hán.

The host monk felt remorseful. He was unhappy and he couldn't sleep and eat well. Not long after that he passed away and was reborn in hell. Jealousy is dreadful.

After he escaped from hell, he was reborn an ogre for five hundred existences and as dogs for five hundred existences. In all these existences he didn't have enough food to eat. After the last dog existence, he was conceived in the womb of the fisherman's wife.

Because of his good karmas that he acquired as a monk of good morality at the time of Kassapa Buddha, he regained the human existence and later became a monk. And when he undertook the noble Threefold Training, he became an Arahant.

Because of the heinous deed of throwing away the alms food for an Arahant, even the whole village of one thousand families had to suffer miserably while he was conceived in the womb of the fisherman's wife.

The effect and repercussions of heinous karmas can inflict people associated with the person of heinous deed. We should acquire one of the highest blessings by not associating with foolish, wicked persons.

You will be Prosperous if You Associate with a Person of Good Karma.

If a son or daughter with great good karma is born in a family, the family will become prosperous. If a person among the relatives attain a high post with great authority, many of relatives will enjoy great benefits.

Many millions of humans, deities and brahmās gained liberation from all suffering because they met the Buddha and associated with him as a great good friend.

Vị sư cảm thấy ân hận, lòng buồn bã, ăn không ngon, ngủ không yên. Chẳng bao lâu vị sư qua đời rồi rơi xuống địa ngục. Lòng đố kỵ thật là kinh khiếp.

Sau khi thoát khỏi địa ngục, ông tái sinh thành yêu tinh trong năm trăm kiếp rồi làm chó trong năm trăm kiếp. Trong tất cả những kiếp này, ông luôn luôn đói khát. Sau kiếp chó cuối cùng, ông thọ thai trong tử cung của vợ người đánh cá.

Vì những nghiệp thiện lành khi làm một nhà sư có giới đức vào thời Đức Phật Kassapa, ông được trở lại kiếp người rồi sau đó xuất gia. Khi tu tập tinh chuyên Tam học cao quý, ông chứng đắc quả vị A-la-hán.

Vì hành động xấu xa vứt bỏ thức ăn sót bát của một vị A-la-hán mà cả ngôi làng của một nghìn gia đình đã phải khốn khổ khi ông được thụ thai trong bụng vợ của người đánh cá.

Những người thân cận với người xấu ác cùng chịu ảnh hưởng và hậu quả của ác nghiệp. Chúng ta nên học hỏi một trong những phước lành cao nhất bằng cách không kết giao, không thân cận với kẻ ngu, người ác.

• Bạn sẽ tốt đẹp nếu thân cận với người có nghiệp thiện lành

Nếu một gia đình có đứa bé trai hay gái có đại thiện nghiệp ra đời thì gia đình đó sẽ thịnh vượng. Nếu một người trong họ có chức vụ, quyền cao thì cả họ được nhờ.

Hàng triệu chúng sanh, chư thiên và chư Phạm thiên được giải thoát mọi phiền não do họ gặp Đức Phật và thân cận với Ngài như bậc đại bằng hữu.

XI. THE NATURE OF THE DOCTRINE OF KAMMA & REBIRTH

Whence we came, whither we go, and when we go, we know not. The fact that we must go we know for certain.

Our cherished possessions, our kith and kin follow us not nay, not even our bodies which we call our own. From elements they came, to elements they return. Empty fame and vain glory vanish in thin air.

Alone we wander in this tempest-tossed sea of Samsāra wafted hither and thither by our own Karma, appearing here as an animal or man and there perchance as a god or Brahma.

We meet and part and yet we may meet again incognito. For seldom do we find a being who, in the course of our wandering, had not at one time been a mother, a father, a sister, a son, a daughter.

“If a man,” says the Buddha, “were to prune out of the grasses, sticks, boughs, and twigs in this India and collecting them together, should make a pile laying them in a four inch stack, saying for each: ‘This is my mother, this is my mother’s mother,’ – the grasses, sticks, boughs, twigs in this India would be used up, ended but not the mothers of that man’s mother.”

So closely bound are we during our journeyings in Samsāra.

The countless lives we have led and the innumerable sufferings we were subject to in the infinite past are such that the Buddha remarks:

XI. BẢN CHẤT GIÁO LÝ NGHIỆP BÁO & TÁI SANH

Từ đâu chúng ta đến? Ta sẽ đi về đâu? Và chừng nào đi? Nào ai biết! Nhưng chúng ta phải ra đi, đó là điều chắc chắn.

Tài sản, sự nghiệp mà ta trù mên bao nhiêu, thân bằng quyến thuộc mà ta yêu quý bao nhiêu, sẽ không đi theo ta. Chắc chắn như vậy. Cho đến cái thân này mà ta gọi là “của ta” cũng vậy. Từ cát bụi nó đến, nó sẽ trở về với cát bụi. Danh vọng hảo huyền, vinh quang trông rỡng, tất cả đều tiêu tan theo mây gió.

Vẫn thân một mình, chúng ta phiêu bạt trong cơn bão bùng, giữa đại dương của vòng luân hồi, trôi dạt đó đây theo cái nghiệp, xuất hiện ở đây dưới hình thú hay người, ở kia như chư Thiên hay Phạm Thiên.

Chúng ta gặp nhau, rồi ra đi. Có thể sẽ còn gặp nhau trở lại, nhưng sẽ không nhận ra nhau. Khó tìm ra một chúng sanh mà trong vòng luân hồi vô tận chưa là cha, là mẹ, là anh, là chị, là con, là em, của chúng ta.

Đức Phật dạy rằng nếu có người chặt hết cây cỏ của xứ Ấn độ, gom lại thành đống, rồi nhặt lên từng món mà nói, đây là mẹ tôi, đây là bà của tôi, thì có thể nhặt hết đống kia mà chưa kể hết tất cả các bà mẹ của mẹ mình.

Trên bước viễn du trong vòng luân hồi, mối liên hệ giữa chúng sanh thật là mật thiết.

Những kiếp sống vô số kể, những đau khổ vô cùng tận mà chúng ta phải trải qua trong quá khứ được Đức Phật nhắc lại như

“The bones of a single person wandering in Samsāra would be a cairn, a pile, a heap as Mount Vepulla, were there a collector of these bones and were the collections not destroyed.

“Long time have you suffered the death of father and mother, of sons, daughters, brothers and sisters, and while you were thus suffering, you have verily shed tears upon this long way, more than there is water in the four oceans.

“Long time did you bleed by the loss of your heads when you were born as oxen, buffaloes, rams, goats, etc.

“Long time have you been caught as dacoits or highwaymen or adulterers, and through your being beheaded, verily more blood has flowed upon this long way than there is water in the four oceans.

“And thus have you for long time undergone sufferings, undergone torment, undergone misfortune, and filled the graveyards full, verily long enough to be dissatisfied with every form of existence, long enough to turn away and free yourself from them all.”

Ext “The Buddha and His Teachings” by Phạm Kim Khánh

sau:

“Nếu có thể gom lại xương của một người trong vòng luân hồi và nếu xương ấy còn nguyên vẹn, thì nó sẽ như thạch trụ, một chông, một đống, khổng lồ bằng quả núi Vepulla.

Đã lâu lắm rồi, con đau khổ về cái chết của một người cha, người mẹ, người anh, người chị, và trên con đường dài, mỗi khi đau khổ là con khóc, khóc mãi như vậy trong cuộc hành trình xa xôi thăm thẳm. Nước mắt đã rơi còn nhiều hơn nước trong bốn biển.

Đã lâu lắm rồi máu con đã đổ vọt khi bị chặt đầu, trong những kiếp sống dưới hình thức bò, trâu, cừu, dê v.v...

Đã lâu lắm rồi, con đã bị cầm tù vì tội trộm cắp, cướp giết hay dâm loạn, và đã bị hành quyết. Trong cuộc hành trình xa xôi, máu con đã đổ ra còn nhiều hơn nước trong bốn biển.

Và như vậy, đã lâu rồi con phải chịu biết bao đau khổ, biết bao bút rút dày vò, biết bao là vận xấu và choáng đầy biết bao nhiều nghĩa địa. Đã lâu lắm rồi, con bất mãn với bao nhiêu hình thức sinh tồn. Đã lâu lắm rồi, đã quá lâu, quá đủ để bây giờ con ngoảnh mặt quay lưng, tìm một con đường khác để lánh xa tất cả.”

Trích từ “Đức Phật và Phật pháp” Phạm Kim Khánh dịch

Sabbe sattā bhavantu sukkhitattā! May all beings have happy minds!

Nguyện tất cả chúng sinh có tâm an lành!

